

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÂM ĐỒNG  
TRƯỜNG THPT DI LINH

---

**HƯỚNG DẪN ÔN TẬP KÌ THI**  
**THPT QUỐC GIA**  
**NĂM HỌC 2014 – 2015**

**MÔN**

**ĐỊA LÍ**



# GIỚI THIỆU

## Lưu ý khi sử dụng tài liệu đối với học sinh

Hãy đọc tài liệu chứ đừng học thuộc tài liệu;

Đọc đến đâu thì ôn bài tập của chủ đề đó ngay lập tức, ngay tức thì ....;

**Chữ màu đỏ: Đọc để hiểu thêm – không dành cho thuộc**

**Chữ màu xanh là đơn vị kiến thức trọng tâm, từ khóa**

Không nên nhớ số liệu mà nên **hiểu** số liệu. Gặp số liệu thì luôn nhớ phải đặt ra câu hỏi “làm cách nào để có được số liệu đó” (từ đó suy ra công thức tính khi cần thiết).

Quan trọng nhất vẫn là đọc nhiều, thực hành nhiều đề → kiến thức được tái hiện lại một cách tự nhiên nhất. Đừng học thuộc rồi lại học thuộc → sẽ không bao giờ thuộc 😊

Gắn chặt lý thuyết với bài tập (bổ sung cho nhau)

## Phần 1. Kiến thức cơ bản

Bài	Tên bài (nội dung)	Trang
<b>Chủ đề 1 – Địa lí tự nhiên</b>		
<b>2</b>	Vị trí địa lí và địa hình	4
<b>6,7</b>	Đất nước nhiều đồi núi	6
<b>8</b>	Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển	13
<b>9,10</b>	Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	14
<b>11,12</b>	Thiên nhiên phân hóa đa dạng	17
<b>14</b>	Sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên	22
<b>15</b>	Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai	24
<b>Chủ đề 2 – Địa lí dân cư</b>		
<b>16</b>	Đặc điểm dân số và phân bố dân cư	27
<b>17</b>	Lao động và việc làm	29
<b>18</b>	Đô thị hóa	31
<b>Chủ đề 3 – Địa lí kinh tế</b>		
<b>20</b>	Chuyên dịch cơ cấu kinh tế	32
<b>Nông nghiệp</b>		
<b>21</b>	Đặc điểm nền nông nghiệp	33
<b>22</b>	Ngành nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi)	34
<b>24</b>	Thủy sản và lâm nghiệp	37
<b>25</b>	Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	38
<b>Công nghiệp</b>		
<b>26</b>	Cơ cấu ngành công nghiệp	41
<b>27</b>	Ngành công nghiệp trọng điểm	42
<b>28</b>	Tổ chức lãnh thổ công nghiệp	45
<b>Dịch vụ</b>		

<b>30</b>	Giao thông vận tải và thông tin liên lạc	46
<b>31</b>	Thương mại và du lịch	48
<b>Chủ đề 4 – Địa lí vùng kinh tế</b>		
<b>32</b>	Vùng I – Trung du và miền núi bắc bộ (các theme mạnh)	50
<b>33</b>	Vùng II – Đông bằng sông Hồng (chuyên dịch cơ cấu kinh tế theo ngành)	52
<b>35</b>	Vùng III – Bắc Trung Bộ (kinh tế liên hoàn nông-lâm-ngư; công nghiệp; giao thông vận tải)	54
<b>36</b>	Vùng IV – Duyên hải Nam Trung Bộ (kinh tế biển tổng hợp; công nghiệp; giao thông vận tải)	56
<b>37</b>	Vùng V – Tây Nguyên (các theme mạnh)	58
<b>39</b>	Vùng VI – Đông Nam Bộ (kinh tế chiều sâu)	60
<b>41</b>	Vùng VII – Đồng Bằng Sông Cửu Long (sử dụng và cải tạo tự nhiên)	62
<b>42</b>	Phát triển kinh tế, an ninh, quốc phòng ở biên Đông, đảo, quần đảo.	63
<b>43</b>	Các vùng kinh tế trọng điểm	66

## **Phần 2. Kỹ năng**

1. Xử lí số liệu
2. Biểu đồ
3. Nhận xét số liệu và biểu đồ
4. Khai thác Atlas

# **PHÂN TÍCH CẤU TRÚC ĐỀ MINH HỌA**

## **Theo chủ đề lớn:**

Câu	Chủ đề	Điểm (của Bộ)	Điểm (của Sở)
I	Tự nhiên, dân cư hoặc an ninh biển Đông	2,0	2,0
II	Kinh tế theo ngành (cơ cấu kinh tế, NN, CN, DV)	3,5	2,0
III	Kinh tế theo vùng (7 vùng + 3 vùng trọng điểm)	1,5	3,0
IV	Kỹ năng (kinh tế ngành và vùng): - Xử lí số; - Vẽ biểu đồ; - Nhận xét	3,0	3,0
Lưu ý: Nội dung sử dụng Atlas hoàn toàn		1,0	1,5

## **Theo độ khó:**

Độ khó	Điểm (của Bộ)	Điểm (của Sở)
Biết	2,0	2,0
Hiểu	4,5	4,5
Vận dụng thấp	1,0 - Kể tên đối tượng địa lí	1,0 – Kể tên đối tượng địa lí
Vận dụng cao	2,5	2,5

# Phần 1 – KIẾN THỨC CƠ BẢN

## CHỦ ĐỀ 1 – ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

### Bài 2: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

(1. Vị trí địa lí – 2. Phạm vi lãnh thổ – 3. Ý nghĩa của vị trí địa lí)

#### I. Vị trí địa lí (Atlas trang 4 -5)

- Nằm ở rìa Đông bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á (Atlas trang 4-5).
- Tọa độ địa lí phần đất liền:
  - + Cực Bắc:  $23^{\circ}23'N$  thuộc tỉnh Hà Giang.
  - + Cực Nam:  $8^{\circ}34'N$  thuộc tỉnh Cà Mau.
  - + Cực Đông:  $109^{\circ}24'E$  thuộc tỉnh Khánh Hòa.
  - + Cực Tây:  $102^{\circ}09'E$  thuộc tỉnh Điện Biên.
- Trên biển, hệ tọa độ địa lí của nước ta còn kéo dài tới khoảng vĩ độ  $6^{\circ}50'N$  và từ khoảng kinh độ  $101^{\circ}Đ$  đến  $117^{\circ}20'Đ$ .
- Như vậy, Việt Nam vừa gắn liền với lục địa Á – Âu, vừa tiếp giáp với biển Đông và thông ra Thái Bình Dương rộng lớn.
- Đại bộ phận lãnh thổ trong khu vực múi giờ 7 (thuận lợi là cả nước có chung 1 giờ múi – thời gian thống nhất).

#### II. Phạm vi lãnh thổ

Lãnh thổ VN là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.

##### 1. Vùng đất

Liên quan đến chương nông nghiệp (diện tích lúa, diện tích cây công nghiệp, diện tích rừng, diện tích cà phê, cao su, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản...)

- Gồm phần đất liền và các đảo có tổng diện tích là  $331\,212\text{ km}^2 = 0,33\text{ triệu km}^2 = 33\text{ triệu ha} = 33,9\text{ tính Lâm Đồng} = 1/3\text{ vùng biển}$ .
- Phần đất liền được giới hạn bởi đường biên giới trên đất liền và đường bờ biển:
  - + Đường biên giới trên đất liền dài hơn 4600 km giáp 3 nước (Trung Quốc, Lào, Campuchia).
  - + Đường bờ biển: dài 3260km chạy qua 28 tỉnh thành.
- Đảo: Hơn 4000 đảo, phần lớn là đảo ven bờ, hai quần đảo lớn trên biển Đông là Hoàng Sa và Trường Sa.

##### 2. Vùng biển

Liên quan đến bài 8 - thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển; bài 24 – ngành thủy sản; bài 42 – an ninh, quốc phòng biển Đông.

Nếu tính đất nông nghiệp, đất rừng, mặt nước thủy sản... thì dùng triệu ha, nghìn ha

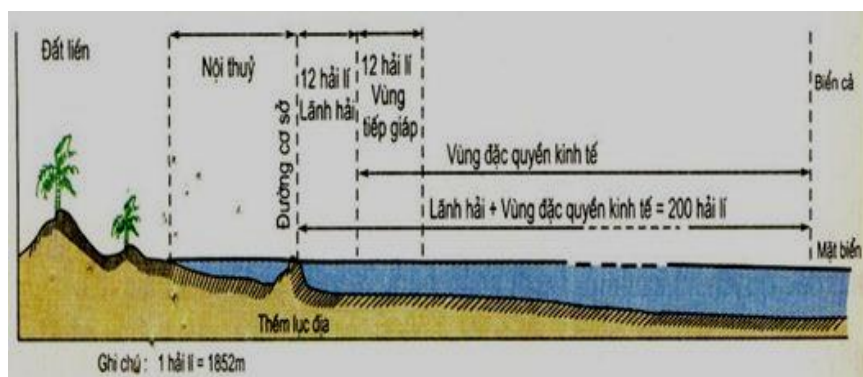
- Biển của Việt Nam là một bộ phận của biển Đông, có diện tích khoảng 1 triệu  $\text{km}^2$ .
- Tiếp giáp với vùng biển của 8 nước: Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Xingapo, Philipin, Brunây, Indônêxia..
- Bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.
- + Nội thủy: Là vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở; Nội thủy được xem như bộ phận lãnh thổ trên đất liền.

+ **Lãnh hải:** Là vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển; rộng 12 hải lý (tính từ đường cơ sở); **ranh giới bên ngoài của lãnh hải chính là biên giới quốc gia trên biển.**

+ **Tiếp giáp lãnh hải:** Rộng 12 hải lý (tính tiếp vùng lãnh hải); Trong vùng này, nhà nước thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư...

+ **Đặc quyền kinh tế:** Là vùng rộng 200 hải lý (tính từ đường cơ sở); Trong vùng này, nhà nước có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế nhưng các nước khác được đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay nước ngoài được tự do hoạt động hàng hải và hàng không theo Luật biển quốc tế.

+ **Thềm lục địa:** Là phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài, mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, có độ sâu khoảng 200m hoặc hơn nữa. Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về việc thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý các tài nguyên thiên nhiên ở vùng này.



**Hình – Đường cơ sở (hình trái) và phạm vi vùng biển Việt Nam**

### 3. Vùng trời

Là khoảng không gian không giới hạn độ cao, bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta. Ranh giới xác định là từ biên giới trên đất liền đến biên giới trên biển (ranh giới bên ngoài của lãnh hải) và không gian các đảo.

## III. Ý nghĩa của vị trí địa lý (VTĐL)

### a. Ý nghĩa tự nhiên

- Liên quan đến bài 9, 10 - thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa:

+ Biểu hiện  
+ Nguyên nhân } Tính nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện qua các thành phần tự nhiên: khí hậu, đất, sông ngòi, sinh vật, địa hình

- Liên quan đến bài 14 – Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên (liên quan tí thôi ☺)!

- Liên quan đến bài 11, 12 – thiên nhiên phân hóa đa dạng: theo chiều B – N (chia thành 2 phần lãnh thổ); theo chiều Đông-Tây (chia thành 3 vùng lãnh thổ); theo độ cao (chia thành 3 đai).

- Liên quan đến bài 15 – Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.

- VTĐL quy định đặc điểm cơ bản của **thiên nhiên** nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

- VTĐL tiếp giáp giữa lục địa với đại dương; nằm trong vùng nhiệt đới; nằm trên đường di lưu và di cư của nhiều loại động, thực vật → **tài nguyên sinh vật** phong phú và đa dạng.

- VTĐL liền kề với 2 vành đai sinh khoáng (Thái Bình Dương và Địa Trung Hải) → **tài nguyên khoáng**



sản phong phú và đa dạng.

- VTĐL và hình thể nước ta tạo nên sự phân hóa đa dạng của tự nhiên (theo chiều B-N, Đ-T và theo độ cao).

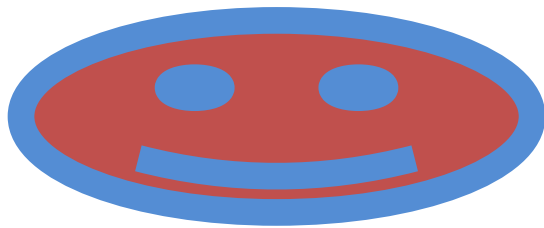
- Vị trí nước ta nằm trong vùng có nhiều thiên tai (bão, lũ, hạn hán, động đất, núi lửa, sóng thần...).

### b. Ý nghĩa kinh tế, văn hóa – xã hội và quốc phòng

- Về kinh tế: Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng không và hàng hải quốc tế **với hệ thống cảng biển, sân bay quốc tế, các tuyến đường** (đường biển, đường hàng không, đường bộ, đường sắt) nối với các nước ngày càng nhiều và hiện đại; Việt Nam là cửa ngõ nối liền ra biển cho Lào, Đông Bắc Thái Lan, Campuchia, Tây Nam Trung Quốc → Tạo nhiều thuận lợi trong việc phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ, cũng như việc thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với thế giới và khu vực, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

- Về văn hóa-xã hội: VTĐL tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

- Về an ninh, quốc phòng: Nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng về mặt chính trị – quân sự trong khu vực Đông Nam Á (khu vực kinh tế năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới); Biển Đông có ý nghĩa chiến lược trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.



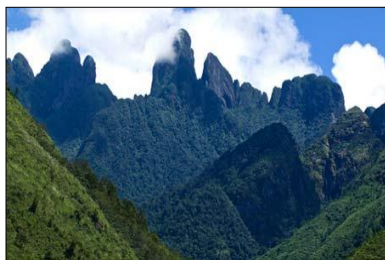
- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 3, 5 trang 7,8
- + Kỹ năng: Atlat
- + Đề: I.1a (đề 1)

### \*\*\* Bài 6, 7: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI = ĐỊA HÌNH NƯỚC TA (Atlat trang 13 - 14)

#### 1. Đặc điểm chung

#### 2. Các khu vực địa hình: 4 vùng núi, vùng đồi trung du và bán bình nguyên, 2 đồng bằng châu thổ, đồng bằng ven biển

#### 3. Thế mạnh, hạn chế về tự nhiên của các khu vực địa hình đối với phát triển kinh tế.



Núi



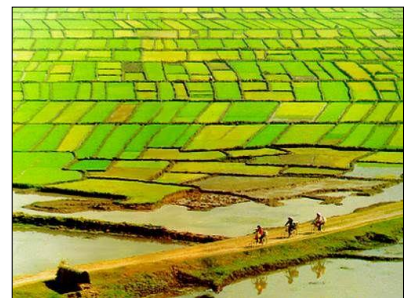
Cao nguyên



Đồi trung du



Bán bình nguyên



Đồng bằng

## I. Đặc điểm chung của địa hình nước ta (Atlas trang 6 -7)

### 1. Đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.

- Đồi núi chiếm  $\frac{3}{4}$  diện tích lãnh thổ, đồng bằng chỉ chiếm  $\frac{1}{4}$  diện tích.
- Địa hình đồng bằng, **đồi núi thấp (dưới 1000m) chiếm 85%** và địa hình núi cao (trên 2000m) chiếm 1% so với toàn diện tích lãnh thổ.

Cảm nhận số liệu về độ cao của núi; sự biến đổi của thiên nhiên theo độ cao. Miền Bắc trên 600m thiên nhiên đã thay đổi; miền nam trên 900m thiên nhiên thay đổi. Không khí lên 1000m giảm  $6^{\circ}\text{C}$  (sườn đón gió); không khí xuống 1000m tăng  $10^{\circ}\text{C}$  (sườn khuất gió).

### 2. Cấu trúc địa hình khá đa dạng

- Địa hình nước ta được vận động Tân Kiến Tạo làm trẻ lại và có tính phân bậc rõ rệt.
- **Hướng nghiêng** chung của địa hình: Chủ yếu từ Tây Bắc xuống Đông Nam.
- Cấu trúc địa hình (**hướng núi**/hướng chạy của địa hình) chủ yếu theo hai hướng chính:
  - + Hướng Tây Bắc – Đông Nam: Thể hiện rõ rệt ở vùng lãnh thổ Tây Bắc, Bắc Trung Bộ.
  - + Hướng vòng cung: Thể hiện rõ rệt ở vùng lãnh thổ Đông Bắc và Nam Trung Bộ (Trường Sơn Nam).

Atlas trang 13 – 14: Dùng bút tô đậm theo tên của các dãy núi; cao nguyên; đỉnh núi trên 2000m – **TÔ ĐẬM THẬT ĐẬM ☺**

### 3. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa

- Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi.
- Bồi tụ nhanh ở vùng đồng bằng.
- Quá trình xâm thực-bồi tụ là quá trình chính trong biến đổi địa hình Việt Nam hiện tại.

Liên quan đến bài 10 – Địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa (phần địa hình).

### 4. Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người.

- VN là nước **đông dân** → mọi hoạt động sản xuất và sinh hoạt đều tác động đến địa hình.
- Một số ví dụ minh họa: Trong nông nghiệp (trồng trọt...., thủy sản); trong công nghiệp (khai thác khoáng sản, thủy điện....); trong dịch vụ (...).
- Hoạt động kinh tế – xã hội của con người diễn ra ở tất cả các khu vực địa hình tạo nên nhiều dạng địa hình nhân tạo. Trong đó, có hoạt động tích cực có tác dụng bảo vệ địa hình nhưng cũng có những hoạt động tiêu cực làm phá hủy bề mặt địa hình rất nghiêm trọng.

## II. Các khu vực địa hình = 4 vùng núi + 2 vùng BBN và đồi trung du + 3 đồng bằng (2 châu thổ + 1 ven biển).

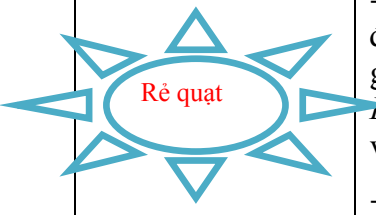

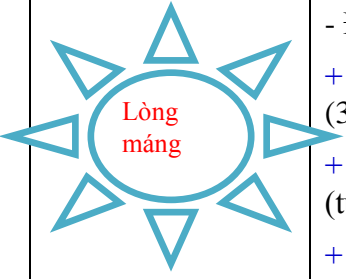
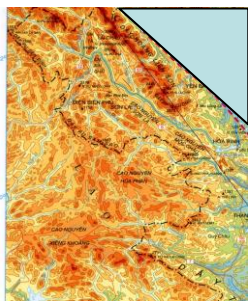
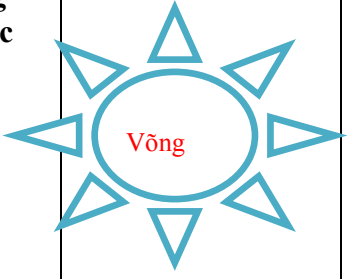
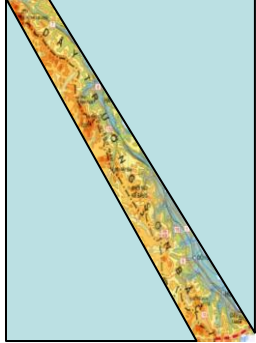
Atlas trang 13 – 14: Khai thác được rất nhiều thông tin – Nhớ là **TÔ ĐẬM CÁC DÂY NÚI, CAO NGUYÊN, ĐỈNH NÚI**.

### 1. Khu vực đồi núi : Gồm các vùng núi, bán bình nguyên và trung du.


Liên quan đến chương nông nghiệp và phần vùng kinh tế:

- + Vùng đồi núi, cao nguyên: trồng rừng, cây công nghiệp lâu năm, cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả
- + Vùng đồng bằng: trồng lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả

**a. Địa hình núi**

Vùng núi	Đặc điểm địa hình	
<b>Vùng núi đông Bắc</b>  	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí</li> <li>- Hướng núi chính</li> <li>- Hướng nghiêng</li> <li>- Hình thái</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nằm ở phía Đông thung lũng sông Hồng.</li> <li>- Vòng cung</li> <li>- Thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam</li> <li>- Chủ yếu là núi thấp. Vùng núi cao, cao nguyên đá vôi, với các đỉnh trên 2000m tập trung ở thượng nguồn sông Chảy, giáp biên giới Việt – Trung. Bốn cánh cung núi lớn (<i>Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều</i>) chụm lại ở Tam Đảo, mở rộng về phía bắc và phía đông. Phần trung tâm là vùng đồi núi thấp.</li> <li>- Theo hướng các dãy núi là các thung lũng sông như sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam...</li> </ul> 
<b>Vùng núi Tây Bắc</b>  	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí</li> <li>- Hướng núi chính</li> <li>- Hướng nghiêng</li> <li>- Hình thái</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nằm giữa sông Hồng và sông Cả</li> <li>- Tây Bắc – Đông Nam</li> <li>- Thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam</li> <li>- Là vùng núi cao nhất nước ta, địa hình chủ yếu là núi cao và núi trung bình với 3 dải địa hình chạy cùng hướng Tây Bắc – Đông Nam:</li> <li>+ <b>Phía đông:</b> dãy núi cao Hoàng Liên Sơn, có đỉnh Phanxipang (3413m).</li> <li>+ <b>Ở giữa:</b> các dãy núi thấp, sơn nguyên, cao nguyên và đồi đá vôi (từ Phong Thổ đến Mộc Châu).</li> <li>+ <b>Phía tây:</b> các dãy núi trung bình chạy dọc biên giới Việt Lào (từ Khoan La San đến sông Cả).</li> <li>- Xen giữa các dãy núi là các thung lũng sông cùng hướng như sông Đà, sông Mã, sông Chu...</li> </ul> 
<b>Vùng núi Trường Sơn Bắc</b>  	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí</li> <li>- Hướng núi chính</li> <li>- Hướng nghiêng</li> <li>- Hình thái</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới hạn từ phía nam sông Cả đến dãy Bạch Mã.</li> <li>- Các dãy núi chạy song song và so le nhau theo hướng Tây Bắc – Đông Nam</li> <li>- Địa hình thấp và hẹp ngang, đường nâng cao ở hai đầu Bắc – Nam, trũng ở giữa:</li> <li>- Địa hình chủ yếu là núi thấp và đồi, chia thành 3 bộ phận:</li> <li>+ <b>Phía bắc:</b> vùng núi cao trung bình (tây Nghệ An).</li> <li>+ <b>Ở giữa:</b> địa hình thấp trũng hơn với vùng núi đá vôi Quảng Bình, đồi núi thấp Quảng Trị.</li> <li>+ <b>Phía nam:</b> vùng núi cao (tây Thừa Thiên - Huế), mạch núi cuối cùng là dãy Bạch Mã đâm ngang ra biển.</li> </ul> 



<b>Vùng núi Trường Sơn Nam</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí</li> <li>- Hướng núi chính</li> <li>- Hướng nghiêng</li> <li>- Hình thái</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Là vùng núi phía nam dãy Bạch Mã</li> <li>- Vòng cung</li> <li>- Cao ở giữa, thoải dần về 2 phía Đông – Tây.</li> <li>- Địa hình chủ yếu là khối núi và các cao nguyên. Khối núi Kon Tum và khối núi Cực Nam Trung bộ được nâng cao đồ sộ. Địa hình có sự bất đối xứng rõ nét giữa hai sườn của Trường Sơn Nam:</li> </ul> <p><b>+ Phía đông:</b> Địa hình núi với các đỉnh cao trên 2000m nghiêng dần về phía đông, sườn dốc ăn sát ra dải đồng bằng hẹp ven biển.</p> <p><b>+ Phía tây:</b> Là các cao nguyên badan (play Ku, Đak Lak, Mơ Nông, Di Linh) rộng lớn, tương đối bằng phẳng với độ cao khoảng 500-800-1000m và các bán bình nguyên xen đồi.</p>	
--------------------------------	---	--	--

Tự chế ☺

- Phía Tây: bậc thang
- Phía Đông: con dốc

### b. Địa hình vùng bán bình nguyên và đồi trung du

- Là vùng chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng.
- Bán bình nguyên thể hiện rõ nhất ở khu vực **Đông Nam Bộ** với **bậc thềm phù sa cổ** (độ cao khoảng 100m) và các **bề mặt phủ badan** (độ cao khoảng 200m).
- Địa hình đồi trung du thể hiện rõ nhất là khu vực phía Bắc và Tây Bắc của đồng bằng Sông Hồng, thu hẹp dần khi xuống vùng Bắc Trung Bộ.

#### Bán bình nguyên điển hình – miền Nam



Tầng phủ badan

Tầng phù sa cổ

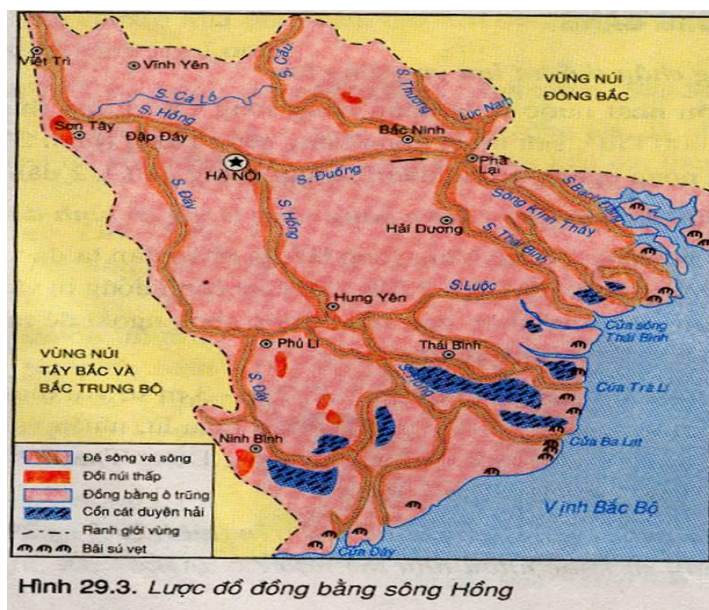
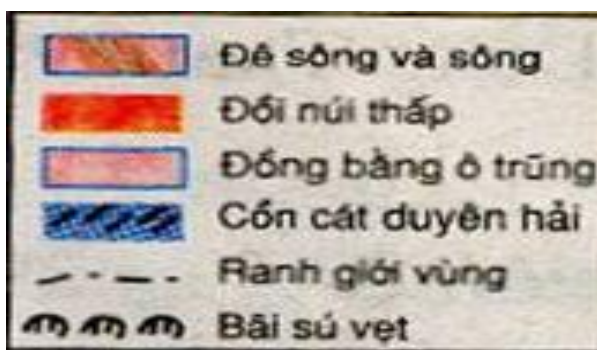
Vùng đồi điển hình ở miền Bắc nằm rải rác lắm, chuyển tiếp giữa đồng bằng lên miền núi – cứ thế mà tìm màu **xanh lá** và **vàng** – CÔ CẮT HÌNH KHÔNG ĐƯỢC ☺

Lưu ý: Độ cao của bán bình nguyên và đồi trung du là giao động từ trên 50m đến dưới 500m; Ở nước ta vùng đồi trung du ở miền Bắc có độ cao trung bình cao hơn bán bình nguyên ở trong Nam.

**2. Địa hình khu vực đồng bằng**

<b>Đặc điểm</b>	<b>Đồng bằng Sông Hồng</b>	<b>Đồng bằng Sông Cửu Long</b>	<b>Đồng bằng ven biển miền trung</b>
<b>- Vị trí</b>  <b>- Nguyên nhân hình thành</b>	- Tiếp giáp TD và MNBB; Bắc Trung Bộ và vịnh Bắc bộ.  - Được tạo thành và phát triển do phù sa của hệ thống sông Hồng và Thái Bình bồi tụ trên vịnh biển nông và thềm lục địa mở rộng.	- Tiếp giáp Đông Nam Bộ, Campuchia, biển Đông.  - Được tạo thành và phát triển do phù sa của hệ thống sông Tiền và Hậu bồi tụ trên vịnh biển nông và thềm lục địa mở rộng.	- Bao gồm đồng bằng duyên hải Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.  - Do sự bồi tụ của phù sa biển (chủ yếu) và phù sa sông.
	Tưởng tượng độ lớn, so sánh với: * Tỉnh Lâm Đồng = 9700 km <sup>2</sup> * Cả nước là 331 212 km <sup>2</sup>		
<b>- Diện tích</b> <b>- Đặc điểm địa hình</b>	- 15 000 km <sup>2</sup> - Địa hình: + Độ cao 0 – 50 m  + Cao ở phía Tây và Tây Bắc, thấp dần ra biển, chia thành hai khu vực (trong đê và ngoài đê).  + Địa hình bị <b>chia cắt</b> thành nhiều ô nhỏ do hệ thống đê, đập và hoạt động khai phá lâu đời của con người. + Vùng trong đê gồm nhiều khu ruộng cao và các <b>ô trũng</b> ngập nước. + Vùng ngoài đê vẫn được tiếp tục bồi tụ phù sa.	- 40 000 km <sup>2</sup> - Địa hình: + Độ cao 2 - 3m, tương đối bằng phẳng. + Địa hình thấp và khá bằng phẳng.  + Bề mặt địa hình bị <b>chia cắt</b> do hệ thống sông ngòi chằng chịt. + Có nhiều <b>vùng trũng</b> do chưa bồi lấp xong như Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên...	- 15 000 km <sup>2</sup> . - Địa hình + Hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ bởi các dãy núi và các sông. Một số đồng bằng cửa sông được mở rộng như ĐB Thanh Hóa, ĐB Nghệ An. + Cấu trúc địa hình, thường gồm 3 dải: cồn cát, đầm phá – vùng trũng - đồng bằng.
<b>- Đặc điểm đất</b>	- Đất: + Trong đê: phù sa <b>cũ</b> , bạc màu. + Ngoài đê: phù sa <b>mới</b> , đất đai màu mỡ, phì nhiêu do được bồi tụ hàng năm.	- Đất: + Phù sa <b>mới</b> bồi tụ nên, đất màu mỡ, phì nhiêu. + Đất phèn và đất mặn chiếm diện tích lớn (2/3 diện tích).	- Đất <b>Nhiều cát</b> , ít phù sa sông nên đất nghèo dinh dưỡng - Diện tích hẹp, đất nghèo dinh dưỡng.
	Nhớ tính chất đất của các vùng đồng bằng để bài 25 – “chế” – hướng chuyên môn hóa trong sản xuất nông nghiệp của các vùng nông thôn.		

Nói về **đê** của ĐB sông Hồng thì xem hình sau → **đê nhiều lắm**  
→ ảnh hưởng nhiều đến tự nhiên, kinh tế – xã hội của vùng.



### 3. Thế mạnh và hạn chế về tự nhiên của các khu vực địa hình

#### • Khu vực đồi núi

##### - Các thế mạnh:

- + **Khoáng sản**: Là nguyên, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp.
- + **Rừng và đất trồng**: Tạo cơ sở cho phát triển lâm – nông nghiệp nhiệt đới.
- + **Các cao nguyên, thung lũng** hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi gia súc lớn.
- + **Ở những vùng cao** còn có thể nuôi trồng được những loài động, thực vật vùng cận nhiệt và ôn đới.
- + **Vùng bán bình nguyên và đồi trung du** thích hợp trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và lương thực.
- + Tiềm năng thủy điện lớn.
- + Tiềm năng du lịch phong phú và đa dạng.

- Liên quan đến bài 2 – ý nghĩa của vị trí địa lí - bài 27 – Than
- Liên quan đến chương nông nghiệp: Ngành trồng trọt và lâm nghiệp.
- Liên quan đến chương nông nghiệp: Ngành trồng trọt và chăn nuôi
- Liên quan đến bài 27- công nghiệp năng lượng – điện (thủy điện).
- Liên quan đến bài 31 – Ngành du lịch

##### - Các mặt hạn chế:

- + Địa hình dốc, bị chia cắt mạnh, lắm sông suối, hẻm vực gây khó khăn cho giao thông, khai thác tài nguyên thiên nhiên cũng như giao lưu kinh tế giữa các vùng.
- + Các thiên tai như lũ nguồn, lũ quét, xói mòn, trượt lở đất thường xuyên xảy ra.
- + Tại các đứt gãy sâu có nguy cơ phát sinh động đất.
- + Nơi khô nóng thường xảy ra nạn cháy rừng
- + Vùng núi đá vôi thường thiếu đất trồng và khan hiếm nước vào mùa khô.

+ Ngoài ra còn có các thiên tai khác: mưa đá, rét hại, sương muối, lốc... thường gây tác hại lớn cho sản xuất và đời sống dân cư.

### • Khu vực đồng bằng

#### - Các thế mạnh:

- + Là cơ sở để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hóa các loại nông sản (lúa gạo là chính).
- + Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên như khoáng sản, thủy sản và lâm sản.
- + Là nơi có điều kiện để tập trung các thành phố, các khu công nghiệp và các trung tâm thương mại.
- + Phát triển giao thông đường bộ, đường sông.

#### - Hạn chế:

Thường xuyên chịu nhiều thiên tai như bão, lụt, hạn hán.

Chú ý là:

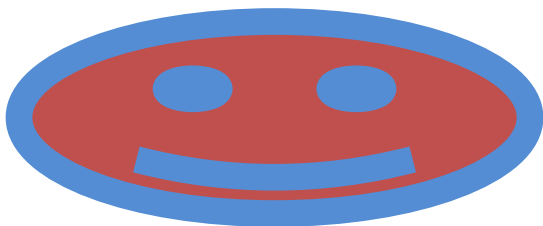
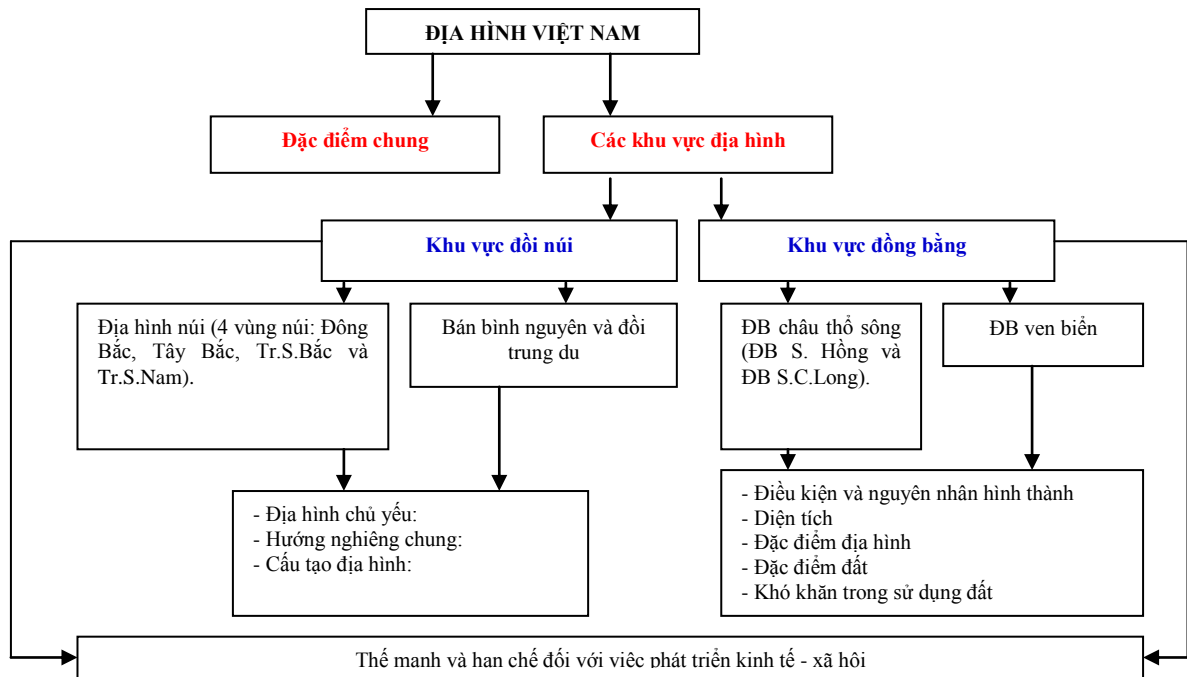
- HỎI ĐẾN VÙNG NÀO PHẢI HÌNH DUNG RA ĐỊA HÌNH VÙNG ĐÓ ☺ THÌ MỚI NGON

- TÁC ĐỘNG CỦA ĐỊA HÌNH ĐẾN CÁC THÀNH PHẦN TỰ NHIÊN KHÁC:

- + Địa hình đến sông ngòi: Hướng sông, độ dốc lòng sông, tốc độ dòng chảy → giá trị kinh tế
- + Địa hình đến khí hậu: Hướng địa hình đón gió, chắn gió; độ cao làm thay đổi mưa và nhiệt ...
- + Cần cảm được độ cao của núi: địa hình cao bao nhiêu mét thì mới nghĩ đến sự phân hóa đai cao?????

(Lấy ví dụ cụ thể cho HS thấy: vùng núi Đông Bắc, dãy Hoàng Liên Sơn, dãy Trường Sơn, dãy Bạch Mã).

- + Tưởng tượng khi gió qua núi cao 1500m – có khó khăn không ☹
- + Tưởng tượng mô hình núi của một vài vùng rồi cho gió chạy qua ... ☹



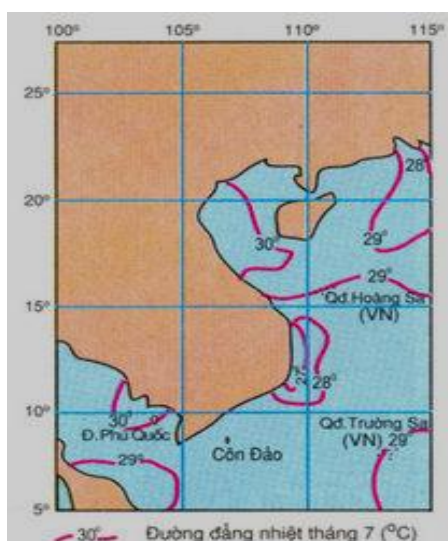
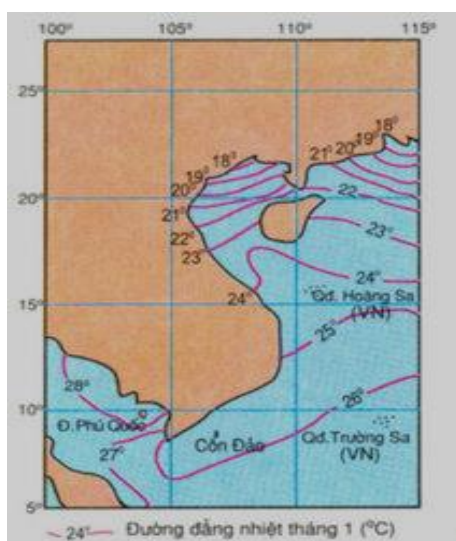
- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 2,3,5,6 trang 12
- + Kỹ năng: Atlas



**Bài 8: THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN****1. Khái quát biển Đông****2. Ảnh hưởng của biển đến thiên nhiên (khí hậu, hệ sinh thái, tài nguyên, thiên tai).****I. Khái quát về biển Đông**

- Là một biển **lớn** trong **Thái Bình Dương** với diện tích 3,447 **triệu** km<sup>2</sup>.
- Là một biển tương đối **kín** do được bao bọc bởi lục địa Á-Âu, các đảo và các vòng cung đảo.
- Là biển của vùng **nhiệt đới** ẩm gió mùa (nhiệt độ nước biển, sinh vật ...)
- Là biển giàu tài nguyên (khoáng sản, hải sản...).

Như thế nào gọi là biển nóng? (Đáp án: thể hiện ở nhiệt độ, sinh vật...)  
Sinh vật biển nhiệt đới khác gì biển ôn đới, hàn đới?

**\* Vùng biển Việt Nam**

- Thuộc biển Đông với diện tích khoảng 1 triệu km<sup>2</sup> (theo công ước Luật biển - 1982).
- Bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

**II. Ảnh hưởng của biển Đông tới thiên nhiên Việt Nam****1. Ảnh hưởng của biển Đông tới khí hậu nước ta**

Làm cho khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu **hải dương** nên **điều hòa** hơn:

- + Điều hòa **nhiệt độ** (mùa đông bớt lạnh, mùa hè bớt nóng).
- + Mang lại **lượng mưa và độ ẩm lớn**.

(Các khối khí di chuyển qua biển mang lại cho VN lượng mưa, độ ẩm lớn).

**2. Ảnh hưởng của biển Đông tới địa hình và các hệ sinh thái ven biển**

- **Địa hình ven biển:** đa dạng (vịnh cửa sông, tam giác châu, các bãi cát, đầm phá, cồn cát, vũng vịnh, đảo, rạn san hô....).

- **Hệ sinh thái ven biển:** đa dạng (rừng ngập mặn, rừng trên đất phèn và hệ sinh thái rừng trên các đảo).

**3. Biển Đông và tài nguyên thiên nhiên vùng biển**

- Liên quan đến bài 42 – phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng biển Đông.
- Liên quan đến bài 27 – công nghệ khai thác nhiên liệu



- **Tài nguyên khoáng sản:** **dầu khí** (thềm lục địa); **cát** ven biển có trữ lượng **ti tan** lớn; vùng ven biển thuận lợi cho làm **muối** (nhất là duyên hải Nam Trung Bộ – nơi có nhiệt độ cao, nhiều nắng và có chỉ có một số sông nhỏ đổ ra biển).

- **Tài nguyên hải sản:**

+ Sinh vật biển Đông **giàu thành phần loài** và có **năng suất sinh học cao**, nhất là ở vùng ven bờ (cá, tôm, mực...).

+ Ven các đảo còn có các rạn san hô và các loài sinh vật khác (chim yến).

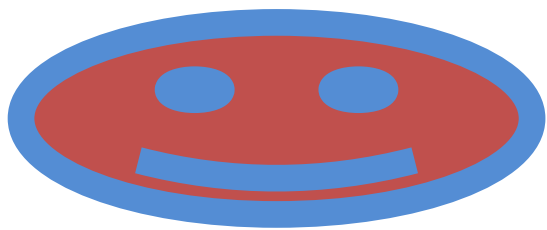
#### 4. Biển Đông và thiên tai:

Liên quan đến bài 15 – Các loại thiên tai

- **Bão:** Mỗi năm trung bình có 9 – 10 cơn bão xuất hiện ở biển Đông trong đó 3 – 4 cơn bão đổ trực tiếp vào nước ta.

- **Sạt lở ven bờ:** Đã và đang đe dọa nhiều đoạn bờ biển nước ta, nhất là dải bờ miền Trung.

- **Cát bay, cát chảy** lấn chiếm ruộng vườn, làng mạc và làm hoang mạc hóa đất đai (ven biển miền Trung).



- Tự ra câu hỏi  
- Giải câu hỏi trong sách ôn:  
+ Câu khó: 5 trang 16  
+ Kỹ năng: Atlat  
+ Đề: I.1 (đề 5), I.1 (đề 7)

#### Bài 9, 10: **THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA (Atlat trang 9, 10, 11, 12)**

##### I. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

##### II. Địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa; sông ngòi nhiệt đới ẩm gió mùa; đất nhiệt đới ẩm gió mùa; sinh vật nhiệt đới ẩm gió mùa.

##### III. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống

#### **I. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa**

##### **a. Tính chất nhiệt đới**

**Biểu hiện:**

- Tổng lượng **bức xạ** năm lớn, **cân bằng bức xạ luôn** dương

Cân bằng bức xạ = bức xạ Trái đất nhận vào ban ngày – bức xạ Trái đất trả lại vào ban đêm.

- Tổng số giờ nắng lớn (1400-3000 giờ/năm).

- **Nhiệt độ trung bình năm** cao trên 20°C (trừ các vùng núi), tổng lượng nhiệt nhận được hàng năm rất lớn.

**Nguyên nhân:** Do vị trí địa lí của nước ta nằm hoàn toàn trong **vành đai nội chí tuyến**, lãnh thổ nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn do **góc nhập xạ lớn**; tất cả mọi nơi đều có **2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh** trong năm.

##### **b. Tính chất ẩm**

**Biểu hiện:**

- Lượng mưa trung bình năm lớn: 1500 – 2000mm (những sườn đón gió biển và các khối núi cao lượng mưa lớn hơn, có khi lên đến 3500-4000mm).

Cảm nhận về lượng mưa: nhiều, ít...

- **Độ ẩm không khí** cao (trên 80%), **cân bằng ẩm** luôn dương.

**Cân bằng ẩm = lượng mưa – lượng bốc hơi.**

**Nguyên nhân:** Các khối khí di chuyển qua biển đã mang lại cho nước ta lượng mưa lớn; đồng thời do hoạt động của **dải hội tụ nhiệt đới và bão**.

### c. Tính gió mùa

**Nguyên nhân:** Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến Bắc Bán cầu, nên có gió **Tín Phong bán cầu Bắc hoạt động quanh năm**, mặt khác khí hậu Việt Nam còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khối khí hoạt động theo mùa với 2 mùa gió chính (gió mùa mùa đông, gió mùa mùa hè). **Gió mùa lần át gió Tín Phong**, vì thế gió Tín Phong chỉ hoạt động xen kẽ với gió mùa và chỉ mạnh lên rõ rệt vào thời kì chuyển tiếp giữa 2 mùa gió.

### Biểu hiện:

\* **Gió mùa mùa đông (gồm gió mùa Đông Bắc và gió Tín Phong cùng thổi theo hướng đông bắc).**

- Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, **miền Bắc (từ Bạch Mã trở ra)** chịu tác động của khối không khí lạnh phương Bắc di chuyển theo hướng đông bắc nên thường gọi là **gió mùa Đông Bắc**. Thời tiết đặc trưng của gió này vào **nửa đầu mùa đông là lạnh khô, nửa sau mùa đông là lạnh ẩm** nên có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. Khi di chuyển xuống phía nam, gió mùa Đông Bắc suy yếu dần, bớt lạnh hơn và hầu như bị chặn lại ở dãy Bạch Mã.

- Từ Đà Nẵng trở vào, **gió Tín Phong** bán cầu Bắc cũng thổi theo hướng đông bắc chiếm ưu thế, **gây mưa** cho vùng ven biển Trung bộ và là **nguyên nhân chính** gây nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên.

Như vậy vào mùa gió đông bắc thổi thì có những nơi mưa phùn do gió mùa Đông Bắc, mưa nhỏ do gió Tín phong và những khu vực không mưa do khuất gió hoặc gió không mang độ ẩm.

### \* Gió mùa mùa hè

Từ tháng 5 đến tháng 10, có 2 luồng gió hướng tây nam thổi vào nước ta.

- **Vào đầu mùa hè:** khối khí nhiệt đới ẩm từ Bắc Ấn Độ Dương di chuyển theo **hướng tây nam** xâm nhập trực tiếp và **gây mưa** cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn và các dãy núi ở biên giới Việt – Lào, tràn xuống đồng bằng ven biển Trung Bộ và phần nam của khu vực Tây Bắc, khối khí này trở lên **khô nóng** (gió Tây khô nóng hay gió Lào).

- **Vào giữa và cuối mùa hè:** gió mùa Tây Nam (xuất phát từ cao áp cận chí tuyến Nam bán cầu) hoạt động mạnh. Khi vượt qua vùng biển xích đạo, khối khí này trở lên nóng ẩm hơn, thường gây mưa lớn và kéo dài cho các vùng đón gió ở Nam Bộ và Tây Nguyên. Hoạt động của gió mùa Tây Nam cùng với **dải hội tụ nhiệt đới** là nguyên nhân chính gây mưa **vào mùa hè cho cả hai miền Nam, Bắc và mưa vào tháng 9 cho Trung bộ**. Do áp thấp Bắc Bộ, khối khí này di chuyển theo hướng đông nam vào Bắc Bộ tạo nên “gió mùa Đông Nam” vào mùa hè ở miền Bắc nước ta.

Như vậy vào mùa gió tây nam thổi thì:

+ Đầu mùa: một số vùng đón gió mưa sớm (ĐB nam bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên), những khu vực còn lại không mưa hoặc chịu hiệu ứng phơn. mùa Đông Bắc, mưa nhỏ do gió Tín phong và những khu vực không mưa do khuất gió hoặc gió không mang độ ẩm.

+ Giữa và cuối mùa: mưa cả nước.

Dải hội tụ nhiệt đới là nơi tiếp giáp giữa khối khí nóng Bắc bán cầu với khối khí nóng Nam bán cầu → tạo thành một rãnh áp thấp hút gió; nơi dải hội tụ đi qua sẽ mưa nhiều, gió mạnh (áp thấp nhiệt đới → bão).

**Kết quả của tính gió mùa làm cho khí hậu nước ta có sự phân hóa mùa:**

- Miền Bắc: có mùa đông lạnh, mưa ít; mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.
- Miền Nam: có hai mùa rõ rệt (mùa khô và mùa mưa); nền nhiệt quanh năm cao.
- Giữa Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Trung Bộ có sự đối lập về hai mùa mưa, khô.

**II. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện ở các thành phần tự nhiên khác**

Thành phần tự nhiên	Biểu hiện của tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa
<b>Địa hình</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xâm thực mạnh ở miền đồi núi: <b>trên các sườn dốc mất lớp phủ thực vật</b>, bề mặt địa hình bị cắt xẻ, đất bị xói mòn, rửa trôi và các hiện tượng đất trượt, đá lở; <b>những vùng núi đá vôi</b> thì hình thành những địa hình cacxto với hang động, thung khô, suối cạn; <b>các vùng thềm phù sa cổ</b> thì bị chia cắt thành đồi thấp xen thung lũng rộng.</li> <li>- Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông: mở mang nhanh chóng của các đồng bằng hạ lưu sông; rìa phía đông nam của các đồng bằng châu thổ sông Hồng và tây nam của đồng bằng châu thổ sông Cửu Long hàng năm lấn ra biển từ vài chục đến vài trăm mét.</li> <li>- Quá trình xâm thực – bồi tụ là quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình Việt Nam hiện tại.</li> </ul>
<b>Sông ngòi</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mạng lưới sông ngòi dày đặc (<i>2360 sông dài trên 10km; trung bình cứ 20km bờ biển lại gặp một cửa sông</i>).</li> <li>- Sông ngòi nhiều nước (<i>tổng lượng nước là 839 tỉ m<sup>3</sup>/năm</i>), giàu phù sa (<i>tổng lượng phù sa hàng năm khoảng 200 triệu tấn</i>).</li> <li>- Chế độ nước theo mùa (<i>tạo nên mùa lũ, mùa cạn</i>), thất thường: nhịp điệu dòng chảy của sông ngòi theo sát nhịp độ mưa. Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng với mùa khô. Chế độ mưa thất thường làm cho chế độ dòng chảy cũng diễn biến thất thường.</li> </ul>
<b>Đất</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quá trình feralit diễn ra mạnh ở vùng đồi núi thấp trên đá mẹ axit, do đó đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi của nước ta.</li> <li>- Đặc điểm đất feralit: lớp đất dày, đất chua, có màu đỏ vàng do tích tụ oxit sắt và oxit nhôm.</li> </ul>
<b>Sinh vật</b>	<p><b>Biểu hiện:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ sinh thái <b>rừng nguyên sinh</b> là rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.</li> <li>- Hiện nay, rừng nguyên sinh còn lại rất ít, phổ biến là rừng thứ sinh với các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa biến dạng khác nhau từ rừng gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá, rừng thưa khô rụng lá, xa van, cây bụi.</li> <li>- Trong giới sinh vật, thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế.</li> <li>- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa nước ta.</li> </ul>

**III. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống****1. Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp**

- **Thuận lợi:** Nền nhiệt ẩm cao, khí hậu phân mùa tạo điều kiện cho VN phát triển nền nông nghiệp lúa

Liên quan đến bài 21 – Nền nông nghiệp nhiệt đới

- **Khó khăn:** Sự thất thường của thời tiết và khí hậu gây khó khăn cho hoạt động canh tác, cơ cấu cây trồng, kế hoạch thời vụ, phòng chống thiên tai, phòng ngừa dịch bệnh...trong sản xuất nông nghiệp.

## 2. Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống

- **Thuận lợi:** Phát triển các ngành kinh tế như lâm nghiệp, thủy sản, giao thông vận tải, du lịch.... Hoạt động khai thác và xây dựng được đẩy mạnh vào mùa khô.

### - Khó khăn:

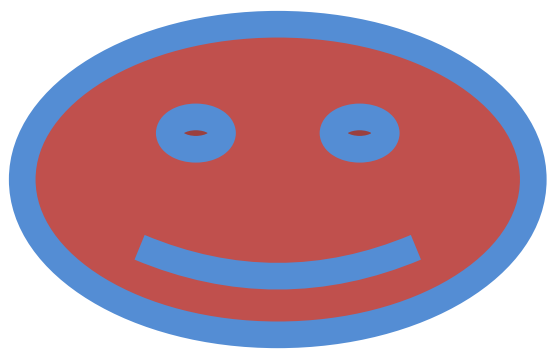
+ Sự phân mùa khí hậu, chế độ nước của sông ngòi ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động giao thông vận tải, du lịch, công nghiệp khai thác...

+ **Độ ẩm không khí cao ảnh hưởng trực tiếp tới việc bảo quản máy móc, nông sản.**

+ Các thiên tai (mưa, bão, lũ, lụt...) gây tổn thất cho mọi ngành sản xuất, thiệt hại về người và của.

+ Các hiện tượng thời tiết bất thường (lốc, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng...) ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống.

+ **Môi trường thiên nhiên của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa dễ bị suy thoái.**



- Tự ra câu hỏi  
- Giải câu hỏi trong sách ôn:  
+ Câu khó: tất cả các câu - trang 20,21  
+ Đề: I.1b (đề 2), I.1 (đề 3), I.1 (đề 8), I.1 (đề 10)  
+ Kỹ năng: Atlas, biểu đồ (nhiệt, mưa), xử lý số liệu (cân bằng ẩm, cân bằng bức xạ, nhiệt độ trung bình năm, biên độ nhiệt năm ...).

## Bài 11, 12: THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG (Atlas trang 9)

1. Thiên nhiên phân hóa Bắc – Nam (2 phần lãnh thổ)

2. Thiên nhiên phân hóa Đông – Tây (3 vùng lãnh thổ)

3. Thiên nhiên phân hóa đai cao (3 đai)

4. Các miền địa lý tự nhiên (3 miền)

### I. Biểu hiện sự phân hóa thiên nhiên

Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên nước ta thể hiện qua ba chiều: Bắc – Nam; Đông – Tây; theo độ cao.

#### 1. Theo chiều Bắc – Nam

##### \* Biểu hiện

Học cùng lúc 2 phần lãnh thổ theo từng yếu tố.

	Phần lãnh thổ phía Bắc	Phần lãnh thổ phía Nam
	Thiên nhiên đặc trưng cho vùng <u>khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh</u> , cảnh sắc thay đổi theo mùa.	Thiên nhiên mang sắc thái của vùng khí hậu <u>cận xích đạo gió mùa</u> .
<b>Khí hậu</b>	- Khí hậu nhiệt đới, nhiệt độ trung bình năm trên 20°C. <div style="border: 1px solid orange; padding: 5px; display: inline-block;">Cảm nhận số liệu</div>	- Nền nhiệt độ thiên về khí hậu xích đạo, nóng quanh năm, nhiệt độ trung bình năm trên 25°C, không tháng nào dưới 20°C. - Biên độ nhiệt năm nhỏ (TP. HCM:

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biên độ nhiệt trung bình năm lớn (Hà Nội: <math>12,5^{\circ}\text{C}</math>).</li> <li>- Do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên trong năm có mùa đông lạnh với 2 - 3 tháng nhiệt độ trung bình dưới <math>18^{\circ}\text{C}</math>.</li> </ul>	$2,3^{\circ}\text{C}$ . <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khí hậu phân chia thành 2 mùa (mưa và khô) rõ rệt, đặc biệt từ vĩ độ <math>14^{\circ}\text{B}</math> trở vào.</li> </ul>
<b>Sinh vật</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cảnh quan <b>thiên nhiên</b> tiêu biểu là rừng nhiệt đới gió mùa.</li> <li>- Trong rừng, thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các loài <u>cận nhiệt và ôn đới</u>. Ở đồng bằng trồng được cả rau ôn đới (vào mùa đông).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cảnh quan <b>thiên nhiên</b> tiêu biểu là rừng cận xích đạo gió mùa.</li> <li>- Thành phần loài chiếm ưu thế là các loài của vùng <u>cận xích đạo và nhiệt đới</u>.</li> <li>- Trong rừng xuất hiện nhiều loài cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô, có nơi hình thành rừng thưa nhiệt đới.</li> </ul>

**\* Nguyên nhân:**

- Lãnh thổ trải dài qua nhiều vĩ độ (lượng bức xạ nhận được có sự thay đổi --> nhiệt độ thay đổi theo chiều Bắc - Nam).
- Tác động của gió mùa Đông Bắc (phạm vi hoạt động chủ yếu ở miền Bắc → nhiệt độ và mưa thay đổi theo chiều Bắc – Nam).
- Sự tác động kết hợp của địa hình (hướng địa hình, độ cao địa hình).

**Cần hiểu bản chất của 1 số thuật ngữ:**

- **Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh:** Mùa đông lạnh của đới nhiệt đới thì không lạnh lắm đâu ( $<18^{\circ}\text{C}$ )
- **Nhiệt đới ẩm gió mùa mang tính cận xích đạo:** Đã nhiệt đới là nóng rồi, còn cận xích đạo nữa thì nóng tiếp → nói chung là nóng quanh năm.

**2. Theo chiều Đông – Tây**

Từ Đông sang Tây, thiên nhiên nước ta phân hóa thành 3 dải rõ rệt:

**- Vùng biển và thềm lục địa:**

- + Vùng biển lớn gấp 3 lần diện tích đất liền.
- + Độ nông-sâu, rộng-hẹp của vùng biển và thềm lục địa có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, vùng đồi núi kề bên và có sự thay đổi theo từng đoạn bờ biển.
- + Thiên nhiên vùng biển đa dạng và giàu có, tiêu biểu cho **thiên nhiên** của vùng biển nhiệt đới gió mùa.

**- Vùng đồng bằng ven biển:**

- + **Thiên nhiên** vùng đồng bằng thay đổi tùy nơi và thể hiện rõ mối quan hệ chặt chẽ với dải đồi núi phía tây và vùng biển phía đông.
- + Đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ mở rộng với các bãi triều thấp, phẳng, thềm lục địa rộng, nông; đất đai màu mỡ; phong cảnh thiên nhiên trù phú thay đổi theo mùa.
- + Đồng bằng duyên hải ven biển miền trung: hẹp ngang, bị chia cắt thành những đồng bằng nhỏ, đường bờ biển khúc khuỷu với thềm lục địa thu hẹp, tiếp giáp vùng biển sâu. Có dạng địa hình bồi tụ, mài mòn xen kẽ, các cồn cát, đầm phá khá phổ biến; thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ nhưng giàu tiềm năng du lịch và thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển.

**- Vùng đồi núi:**

**Cảnh quan thiên nhiên** đa dạng, bao gồm cảnh quan của các đới khí hậu xích đạo, á xích đạo, nhiệt đới, á



nhật đới và ôn đới.

**\* Xét riêng trong nội vùng đồi núi cũng có sự phân hóa Đông – Tây rất phức tạp, chủ yếu do tác động của gió mùa với hướng của các dãy núi (Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn) tạo nên sự khác biệt về tự nhiên giữa Đông Bắc với Tây Bắc; Tây Nguyên với Đông Trường Sơn.**

**+ Sự phân hóa giữa vùng núi Đông Bắc với vùng núi Tây Bắc:** Trong khi thiên nhiên vùng núi Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa thì vùng núi thấp ở Tây Bắc lại có cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ở vùng núi cao Tây Bắc lại có cảnh quan thiên nhiên giống vùng ôn đới.

**+ Sự phân hóa giữa Đông Trường Sơn với Tây Nguyên:** Khi sườn Đông Trường Sơn đón các luồng gió từ biển thổi vào tạo nên mùa mưa vào thu đông thì Tây Nguyên lại là mùa khô, nhiều nơi khô hạn. Còn khi Tây Nguyên vào mùa mưa thì bên sườn Đông Trường Sơn nhiều nơi lại chịu tác động của gió Tây khô nóng (hiện tượng phơn).

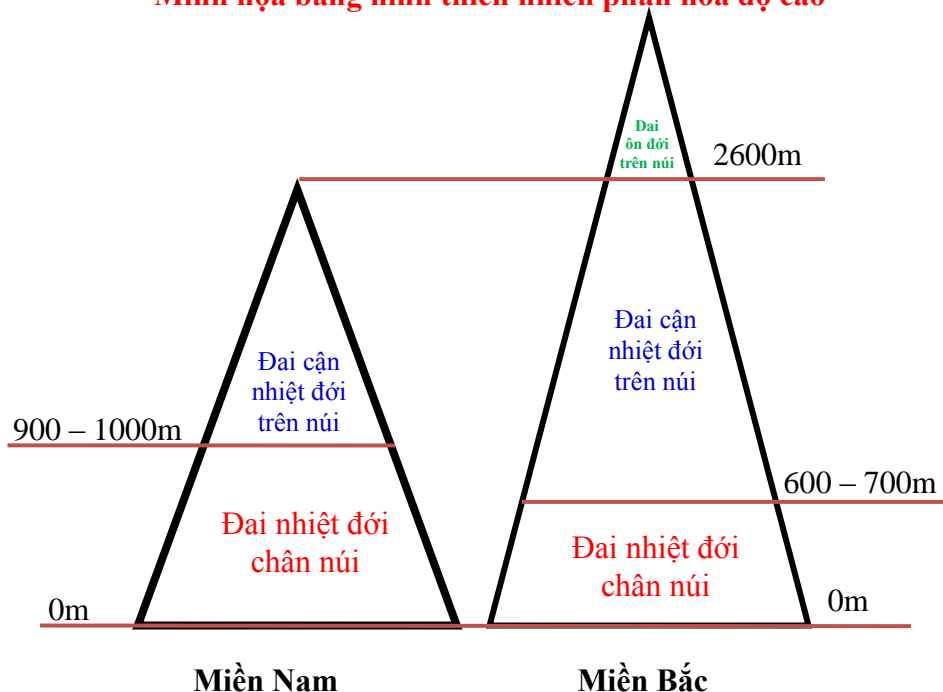
### 3. Theo độ cao

Học cùng lúc 3 đại theo từng yếu tố.

Sự phân hóa của các yếu tố tự nhiên theo 3 đai cao.

Các đặc điểm	<b>Đai</b> nhiệt đới gió mùa chân núi	<b>Đai</b> cận nhiệt đới gió mùa trên núi	<b>Đai</b> ôn đới gió mùa trên núi
<b>Phạm vi</b>	- M.bắc: Dưới 600/700m - M.nam : Dưới 900/1000m	- M.bắc: 600/700 – 2600m - M.nam: 900/1000-2600m	Trên 2600m
<b>Khí hậu</b> (Nhiệt độ; Độ ẩm, mưa)	Khí hậu <b>nhật đới</b> gió mùa điển hình, mùa hạ nóng, độ ẩm thay đổi tùy nơi (từ khô tới ẩm ướt).	Khí hậu mang tính chất <b>cận nhiệt</b> : mát mẻ (không có tháng nào nhiệt độ trên 25°C), mưa nhiều, độ ẩm tăng.	Khí hậu mang tính chất <b>ôn đới</b> (quanh năm nhiệt độ dưới 15°C, mùa đông xuống dưới 5°C).
<b>Các loại đất chính</b>	- Đất đồng bằng chiếm 24% diện tích đất tự nhiên cả nước. - Đất đồi núi thấp chiếm hơn 60% diện tích đất tự nhiên cả nước, phần lớn là đất feralit.	- Độ cao 600 – 700 m đến 1600 – 1700 m: đất feralit có mùn. - Trên 1600 – 1700m: đất mùn.	Đất mùn thô
<b>Sinh vật</b>	Gồm các hệ sinh thái rừng nhiệt đới: + HST rừng <b>nhật đới</b> ẩm lá rộng thường xanh (cấu trúc nhiều tầng với 3 tầng cây gỗ). + HST rừng <b>nhật đới</b> gió mùa. + HST trên các loại thổ nhưỡng đặc biệt (rừng thường xanh trên đá vôi, rừng ngập mặn, rừng trên đất phèn).	- Độ cao 600 – 700 m đến 1600 – 1700 m: có các hệ sinh thái rừng <b>cận nhiệt</b> lá rộng và lá kim, xuất hiện các loại động vật cận nhiệt đới phương bắc. - Trên 1600 – 1700m: rừng kém phát triển, đơn giản về thành phần loài, <b>xuất hiện các loại cây ôn đới</b> và các loại chim di cư thuộc khu hệ Himalaya.	Có các loài thực vật <b>ôn đới</b> như đỗ quyên, vân sam, lãnh sam, thiết sam, pơmu, samu.

**Minh họa bằng hình thiên nhiên phân hóa độ cao**



Biết một vài loại thực vật điển hình ở mỗi đai khí hậu:

- Đai nhiệt đới: Tiêu, điều, cao su, cà phê
- Đai cận nhiệt: Chè, thông
- Đai ôn đới: như đỗ quyên, vân sam, lãnh sam, thiết sam, pomu, samu (xem hình)

Tại sao đai nhiệt đới ở miền Nam lại rộng hơn ở miền Bắc: Vì nền nhiệt ở miền Nam cao hơn.



Pơ mu



Đỗ quyên



Sa mu

## II. Các miền địa lí tự nhiên (Atlas trang 13, 14 – góc nhỏ đầu trang 13)

Không nên học từng miền. Hãy học cùng lúc 3 miền theo từng yếu tố.

### 1. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

- **Phạm vi:** Gồm vùng núi Đông Bắc và đồng bằng Sông Hồng

- **Địa hình:**

+ Đồi núi thấp chiếm ưu thế; hướng vòng cung của các dãy núi và thung lũng sông lớn với đồng bằng mở rộng.

+ Địa hình bờ biển đa dạng: nơi thấp phẳng; nơi nhiều vịnh, đảo, quần đảo; vùng biển có đáy nông tuy nhiên vẫn có vịnh nước sâu thuận lợi phát triển kinh tế biển.

- **Khí hậu:** Gió mùa đông bắc hoạt động mạnh, tạo nên một mùa đông lạnh và làm hạ thấp đai cao cận nhiệt đới.

- **Sông ngòi:** Mạng lưới sông dày đặc, hướng vòng cung và tây bắc-đông nam.

- **Sinh vật:** Với nhiều loài thực vật phương bắc, cảnh quan thiên nhiên thay đổi theo mùa.

- **Khoáng sản :** Giàu than, đá vôi, thiếc, chì, kẽm, apatit, dầu khí.

- Sự thất thường của nhịp điệu mùa khí hậu, của dòng chảy sông ngòi, tính không ổn định của thời tiết là những trở ngại trong quá trình sử dụng tự nhiên của miền.

## 2. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

- **Phạm vi:** Từ sông Hồng đến dãy Bạch Mã

- **Địa hình:** Là miền có địa hình cao (với đủ 3 đai cao), các dãy núi xen kẽ thung lũng sông theo hướng TB – ĐN với dải đồng bằng thu hẹp. Địa hình núi chiếm ưu thế, trong vùng núi có nhiều bề mặt sơn nguyên, cao nguyên, lòng chảo thuận lợi cho phát triển chăn nuôi gia súc và nông – lâm kết hợp... Ven biển có nhiều cồn cát, đầm phá, bãi biển, nhiều nơi có thể xây dựng cảng biển.

- **Khí hậu:** Giảm sút ảnh hưởng của gió mùa đông bắc làm cho tính chất nhiệt đới tăng dần.

- **Sông ngòi:** Hướng tây bắc-đông nam, độ dốc lớn.

- **Sinh vật:** Sự có mặt của thành phần thực vật phương Nam, rừng còn tương đối nhiều ở vùng núi Nghệ An, Hà Tĩnh chỉ đứng sau Tây Nguyên.

- **Khoáng sản:** Sắt, crom, titan, thiếc, apatit.

- Thiên tai thường xảy ra bão, lũ, trượt lở đất, hạn hán, phần nam của Tây Bắc và đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ có gió phơn Tây Nam khô nóng.

## 3. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

- **Phạm vi:** Từ dãy Bạch Mã trở vào phía Nam

- **Địa hình:** Gồm các khối núi cổ, sơn nguyên bóc mòn và các cao nguyên ba dan; đồng bằng châu thổ sông lớn ở Nam Bộ thấp, khá bằng phẳng, mở rộng; đồng bằng nhỏ hẹp ven biển Nam Trung Bộ; bờ biển khúc khuỷu, có nhiều vịnh biển sâu.

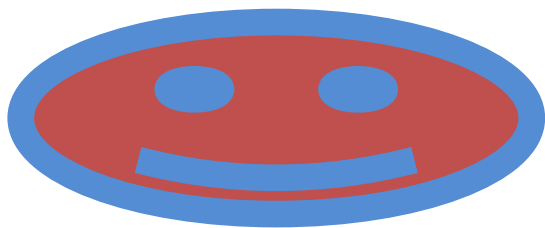
- **Khí hậu:** Cận xích đạo gió mùa thể hiện ở nền nhiệt cao, biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ, có sự phân chia 2 mùa mưa, khô rõ rệt; có sự tương phản về mùa mưa và mùa khô giữa hai sườn Đông và Tây Trường Sơn Nam.

- **Sông ngòi:** Sông vùng ven biển Duyên hải Nam Trung Bộ có hướng tây – đông, ngắn, dốc. Đồng bằng Nam Bộ có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt. Có hai hệ thống sông lớn là Mê Công và Đồng Nai.

- **Sinh vật:** Thực vật nhiệt đới, xích đạo chiếm ưu thế với sự phát triển của rừng cây họ dầu với các loài thú lớn (voi, hổ, bò rừng, trâu rừng ...); ven biển có rừng ngập mặn phát triển với nhiều loài động vật (trăn, rắn, cá sấu ... các loài chim... cá tôm).

- **Khoáng sản:** Dầu khí có trữ lượng lớn ở vùng thềm lục địa; bôxít ở Tây Nguyên.

- Thiên tai thường xảy ra xói mòn, rửa trôi ở vùng đồi núi; ngập lụt trên diện rộng ở đồng bằng Nam Bộ và hạ lưu các sông lớn trong mùa mưa; thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô.



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 4, 5, 6, 9 trang 29, 30
- + Kỹ năng: Atlat
- + Đề: I.1 (đề 6); I.1 (đề 9); III (đề 6)

## Bài 14 – SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Tài nguyên rừng (giàu; đã suy giảm; đang phục hồi; biện pháp)
2. Đa dạng sinh học (đa dạng; đã suy giảm; cần bảo vệ)
3. Tài nguyên đất (vốn đất; cơ cấu sử dụng đất; biện pháp)

### I. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật

#### 1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên rừng

Cảm nhận tất cả số liệu để sang phần kinh tế hiểu cho nó sâu 😊

##### a. Sự suy giảm, hiện trạng:

Tài nguyên rừng suy giảm cả về diện tích và chất lượng (năm 1943 nước ta có 14,3 triệu ha rừng, độ che phủ 43,0%; đến 1983 con số tương ứng là 7,2 triệu ha và 22,0%).

Từ 1983 đến nay, đẩy mạnh thực hiện các biện pháp tích cực trong khai thác và bảo vệ, tái tạo rừng nên tài nguyên rừng đang phục hồi cả về diện tích rừng tự nhiên, độ che phủ (đến năm 2005 diện tích rừng nước ta là 12,7 triệu ha, độ che phủ là 38,0%).

Mặc dù tổng diện tích rừng đang dần tăng lên, nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái vì chất lượng rừng chưa thể phục hồi. Đến nay đã có gần 40% diện tích đất có rừng, song chủ yếu là rừng non, mới trồng, chưa thể khai thác.

**Nguyên nhân:** Sự tàn phá của chiến tranh, thiên tai, sự khai thác chưa hợp lý của con người.

##### b. Biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng:

\* Rừng đóng góp lớn về kinh tế, giữ cân bằng sinh thái môi trường. Mục tiêu của nước ta là nâng độ che phủ của rừng lên 45 – 50% (ở vùng đồi núi dốc phải đạt 70 – 80%).

\* Các biện pháp:

- Phân loại rừng để có biện pháp bảo vệ hợp lý.

+ Đối với rừng phòng hộ: có kế hoạch, biện pháp bảo vệ và nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống đồi núi trọc.

+ Đối với rừng đặc dụng: bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh vật của ác vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.

+ Đối với rừng sản xuất: đảm bảo duy trì, phát triển diện tích và chất lượng rừng, duy trì và phát triển hoàn cảnh rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.

- Triển khai Luật bảo vệ và phát triển rừng.

- Thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển rừng (giao đất, giao rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc...).

#### 2. Đa dạng sinh học

##### a. Sự suy giảm, hiện trạng:

Tài nguyên sinh vật có tính đa dạng cao thể hiện ở số lượng thành phần loài, các kiểu hệ sinh thái và các nguồn gen quý hiếm. Tuy nhiên, đang trong tình trạng suy giảm nghiêm trọng do mất rừng, khai thác

quá mức, môi trường ô nhiễm...

Nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước cũng bị giảm sút rõ nét. Đó là hậu quả của sự khai thác quá mức và tình trạng ô nhiễm môi trường nước, nhất là vùng cửa sông, ven biển.

### **b. Biện pháp bảo vệ tài nguyên đa dạng sinh học:**

- Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên
- Ban hành Sách đỏ Việt Nam để bảo vệ nguồn gen sinh vật quý hiếm.
- Triển khai thực hiện các quy định về việc khai thác (như: cấm khai thác gỗ quý, cấm dùng chất nổ trong đánh bắt cá, cấm săn bắt động vật trái phép, cấm gây độc hại cho môi trường nước....).

## **II. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất**

Cảm nhận tất cả số liệu để sang phần kinh tế hiểu cho nó sâu 😊

### **1. Sự suy giảm, hiện trạng:**

- Cơ cấu sử dụng đất đa dạng (12,7 triệu ha đất rừng; 9,4 triệu ha đất nông nghiệp; còn lại là đất chuyên dùng, đất khác).
- Đất nông nghiệp bình quân đầu người thấp (0,1ha), khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở đồng bằng là không lớn.
- Đất đồi núi bị thoái hóa nặng nề chiếm tới 5 triệu ha, việc khai hoang đất đồi núi phải hết sức thận trọng.
- Do thực hiện bảo vệ rừng nên diện tích đất trống, đồi trọc giảm mạnh nhưng đất bị suy thoái vẫn lớn (khoảng 9,3 triệu ha đất bị đe dọa hoang mạc hóa).

### **2. Biện pháp bảo vệ tài nguyên đất:**

#### **\* Đối với đất đồi núi:**

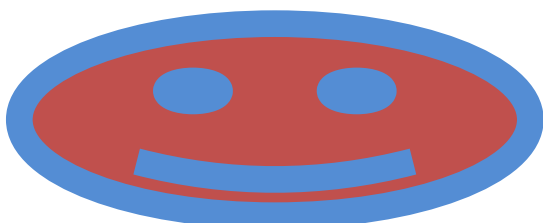
- Áp dụng tổng thể các biện pháp (thủy lợi, canh tác như làm ruộng bậc thang, đào hồ vẫy cá,...) để hạn chế xói mòn.
- Cải tạo đất hoang đồi trọc bằng các biện pháp nông-lâm kết hợp.
- Bảo vệ rừng và đất rừng, tổ chức định canh, định cư cho cư dân miền núi

#### **\* Đối với đất đồng bằng:**

- Quản lý đất nông nghiệp chặt chẽ, có kế hoạch khi mở rộng diện tích nông nghiệp.
- Thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, canh tác sử dụng đất hợp lý, chống bạc màu, chống nhiễm phèn, nhiễm mặn...
- Bón phân, cải tạo đất thích hợp, chống ô nhiễm đất do chất độc hóa học, thuốc trừ sâu...

## **II. Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác:**

- **Tài nguyên nước:** tình trạng ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô và ô nhiễm môi trường nước là 2 vấn đề quan trọng nhất trong việc sử dụng tài nguyên nước hiện nay.
- **Tài nguyên khoáng sản:** quản lý chặt chẽ việc khai thác khoáng sản, tránh lãng phí tài nguyên; tránh làm ô nhiễm môi trường từ khâu khai thác, vận chuyển và chế biến khoáng sản.
- **Tài nguyên du lịch:** bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch và bảo vệ cảnh quan du lịch khỏi bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái.
- **Tài nguyên khác:** khí hậu, tài nguyên biển ...



- Tự ra câu hỏi  
- Giải câu hỏi trong sách ôn:  
+ Câu khó: 2,4,5 trang 36  
+ Kỹ năng: Atlas, vẽ biểu đồ về rừng



**Bài 15 – BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI****1. Bảo vệ môi trường (mất cân bằng sinh thái; ô nhiễm môi trường)****2. Thiên tai (bão, ngập lụt, lũ quét, hạn hán)****I. Bảo vệ môi trường**

Hai vấn đề quan trọng trong bảo vệ môi trường ở nước ta hiện nay là:

- Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường: biểu hiện ở sự gia tăng các thiên tai bão, lũ lụt, hạn hán và sự biến đổi bất thường về thời tiết.
- Tình trạng ô nhiễm môi trường: ô nhiễm môi trường nước, đất và không khí đã trở thành vấn đề nghiêm trọng ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp, các khu đông dân cư và một số vùng cửa sông ven biển.

**II. Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống****1. Bão (Atlas trang 9)****- Hoạt động của bão ở Việt Nam**

+ **Thời gian:** Từ tháng 6 đến tháng 11 (có khi bão đến sớm tháng 5 và kết thúc muộn tháng 12). Hoạt động mạnh vào các tháng 8, 9, 10 (chiếm tới 70% số cơn bão trong toàn mùa). Mùa bão **chậm dần** từ Bắc vào Nam.

+ **Số lượng:** Trung bình 3-4 cơn/năm đổ bộ vào vùng bờ biển nước ta, năm nhiều có 8 – 10 cơn, năm ít có 1- 2 cơn.

+ **Phạm vi:** Toàn lãnh thổ nước ta nhưng **Bắc Trung Bộ** là nơi có mật độ bão cao nhất (do hoạt động của **dải hội tụ nhiệt đới** vào tháng 8,9).

- **Hậu quả:** Bão gây ra rất nhiều nguy hiểm gây hại đến hoạt động sản xuất và đời sống của người dân nhất là ở vùng ven biển làm thiệt hại về cả người và tài sản.

+ Bão thường kèm theo lượng mưa lớn, lượng mưa mỗi trận bão thường đạt **300-400mm**, có khi tới **500 – 600mm**.

+ Trên biển, bão gây sóng to dâng cao 9 – 10m có thể lật úp tàu thuyền.

+ Gió bão làm mực nước biển dâng cao thường tới 1,5 đến 2m gây ngập mặn vùng ven biển.

+ Nước dâng tràn đê kết hợp với nước lũ mưa lớn trên nguồn dồn về làm ngập lụt trên diện rộng.

+ Sức gió giật mạnh đôi khi tàn phá nhiều công trình xây dựng vững chắc...

**- Biện pháp phòng chống:**

- Chú trọng công tác dự báo.
- Trang bị hệ thống thông tin, truyền tin.
- Xây dựng đê biển; khi có bão khẩn trương sơ tán.
- Chống bão kết hợp với chống lụt, úng ở đồng bằng, chống lũ, xói mòn ở miền núi.

**2. Ngập lụt ở Việt Nam****- Nơi thường xảy ra:**

+ **Châu thổ sông Hồng** là vùng chịu ngập lụt nghiêm trọng nhất do diện mưa bão rộng, hệ thống đê và mức độ bê tông hóa cao.

+ Đồng bằng Sông Cửu Long ngập lụt do **mưa lớn và triều cường**.

+ Ở các vùng trũng Bắc Trung Bộ và đồng bằng hạ lưu các sông lớn Nam Trung bộ ngập lụt mạnh vào tháng 9, 10 do **mưa bão, nước biển dâng và lũ nguồn về**.

- **Thời gian:** Ngập lụt xảy ra vào mùa mưa bão, thời gian triều cường.

- **Hậu quả:** Ngập lụt gây nhiều thiệt hại lớn cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

- **Biện pháp:** Xây dựng các công trình thủy lợi để tiêu thoát lũ và ngăn thủy triều; bảo vệ rừng đầu nguồn.

### 3. Lũ quét

- **Nơi hay xảy ra:** Vùng núi phía Bắc và dải núi duyên hải miền Trung (địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, mất lớp phủ thực vật – vào mùa mưa).

- **Thời gian:** Miền Bắc (tháng 6 đến tháng 10), miền Trung (tháng 10 đến tháng 12).

- **Hậu quả:** Là thiên tai bất thường gây hậu quả rất nghiêm trọng trong hoạt động kinh tế, sinh hoạt.

- **Biện pháp:**

+ Quy hoạch các điểm dân cư tránh xa các vùng có thể xảy ra lũ quét;

+ Trồng rừng, quản lý sử dụng đất đai hợp lý;

+ Thực hiện các biện pháp (thủy lợi, trồng và bảo vệ rừng, kỹ thuật nông nghiệp trên đất dốc...) để hạn chế xói mòn;

### 4. Hạn hán (**Lưu ý: hạn hán khác mùa khô**).

- Diễn ra ở nhiều nơi.

- **Thời gian:** Mùa khô kéo dài từ 3-4 tháng ở **những thung lũng khuất gió miền Bắc** (Yên Châu, Sông Mã ở Sơn La; Lục Ngạn ở Bắc Giang); **Miền Nam:** 4-5 tháng ở Tây Nguyên và đồng bằng Nam Bộ; ven biển **cực Nam Trung Bộ** kéo dài 6 – 7 tháng.

- **Hậu quả:** Gây thiệt hại lớn đối với sản xuất (trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp), ảnh hưởng đến sinh hoạt của con người.

- **Biện pháp:** Trồng rừng; xây dựng công trình thủy lợi hợp lý; trồng cây chịu hạn.

### 5. Các thiên tai khác

- Động đất: Hoạt động ở các khu vực Tây Bắc, Đông Bắc, ven biển Nam Trung Bộ

- Lốc, mưa đá, sương muối xảy ra theo địa phương gây tác hại lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân.

## III. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường

- Chiến lược của nước ta dựa trên những nguyên tắc chung của chiến lược toàn cầu; chiến lược đảm bảo sự bảo vệ đi đôi với phát triển bền vững.

- Các nhiệm vụ chính:

+ Duy trì các hệ sinh thái và các quá trình sinh thái chủ yếu;

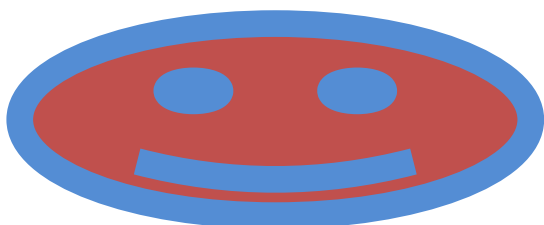
+ Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen các loài nuôi trồng cũng như các loài hoang dại;

+ Đảm bảo việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên tự nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được;

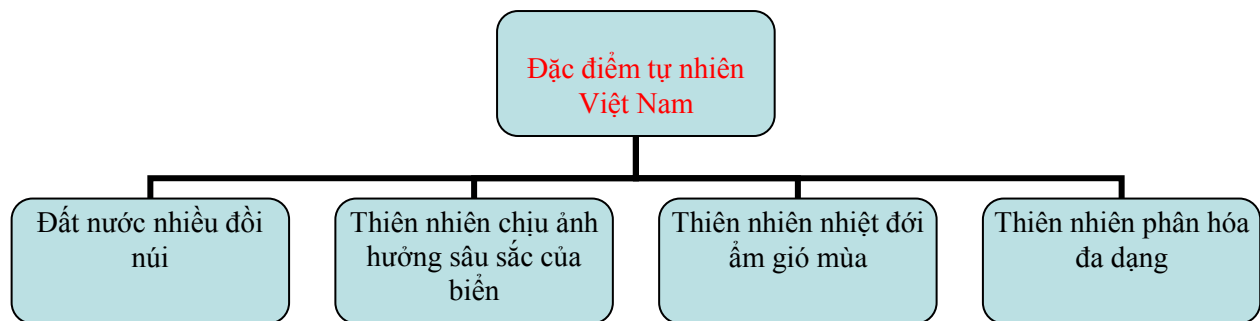
+ Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu về đời sống con người;

+ Phân đầu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý các tài nguyên tự nhiên;

+ Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải tạo môi trường.



- Tự ra câu hỏi  
- Giải câu hỏi trong sách ôn:  
+ Câu khó: 1 trang 41  
+ Kỹ năng: Atlat  
+ Đề: I.1a (đề 2), I.1 (đề 4)



**CHỦ ĐỀ 2 – ĐỊA LÍ DÂN CƯ****Bài 16: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ**

1. Bốn đặc điểm dân số (đông, tăng nhanh, nhiều thành phần dân tộc, dân số trẻ có cơ cấu tuổi đang chuyển dịch)
2. Phân bố dân cư chưa hợp lý (thành thị với nông thôn; đồng bằng với trung du và miền núi).
3. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng hiệu quả nguồn lao động

**I. Đặc điểm dân số****1. Dân số đông (Atlas trang 15)**

Dân số đông với 84 156 nghìn người (2006), đứng thứ 3 ở Đông Nam Á, thứ 13 trên thế giới với mật độ dân số trung bình là 254 người/km<sup>2</sup>. Ngoài ra, nước ta còn có khoảng 3,2 triệu người Việt sinh sống ở nước ngoài.

**Thuận lợi:** Tạo nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn từ đó thúc đẩy sản xuất phát triển và thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**Khó khăn:** Gây trở ngại lớn cho việc phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

**2. Nhiều thành phần dân tộc (Atlas trang 16)**

Có 54 dân tộc, trong đó nhiều nhất là dân tộc Việt (Kinh) - chiếm 86,2% dân số sống chủ yếu ở vùng đồng bằng.

\* **Thuận lợi và khó khăn:** Tạo nên sự đa dạng cho nền văn hóa và sản xuất. Tuy nhiên, mức sống giữa các vùng, các dân tộc còn chênh lệch. Nhà nước đã và đang có chính sách ưu tiên cho miền núi.

**3. Dân số còn tăng nhanh (Atlas trang 15)**

Cần biết thêm các đại lượng và công thức tính, đơn vị tính:

- + Tỉ suất sinh thô (‰)
- + Tỉ suất tử thô (‰)
- + Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)
- + Tỉ lệ gia tăng dân số (%)

+ Dân số tăng nhanh, đặc biệt là vào nửa cuối thế kỉ XX dẫn đến hiện tượng bùng nổ dân số, nhưng có sự khác nhau giữa các thời kì.

+ Do kết quả của việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình nên mức gia tăng dân số tự nhiên có giảm nhưng giảm chậm, mỗi năm vẫn tăng thêm khoảng hơn 1 triệu người.

+ **Nguyên nhân:** quan niệm lạc hậu của người dân (trời sinh voi sinh cỏ...); chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình chưa được thực hiện tốt (nhất là các thập kỉ trước đây); chất lượng cuộc sống cải thiện, dịch vụ y tế phát triển nên tỉ lệ tự giảm nhanh trong khi tỉ lệ sinh giảm chậm; kết cấu dân số trẻ (số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ nhiều).

+ **Hậu quả:** Dân tăng nhanh gây sức ép cho việc phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

**4. Cơ cấu dân số trẻ (cơ cấu dân số theo tuổi đang thay đổi).**

+ Cơ cấu dân số theo tuổi năm 2005: nhóm tuổi dưới 15 chiếm 27%, nhóm tuổi trên 60 chiếm 9%.

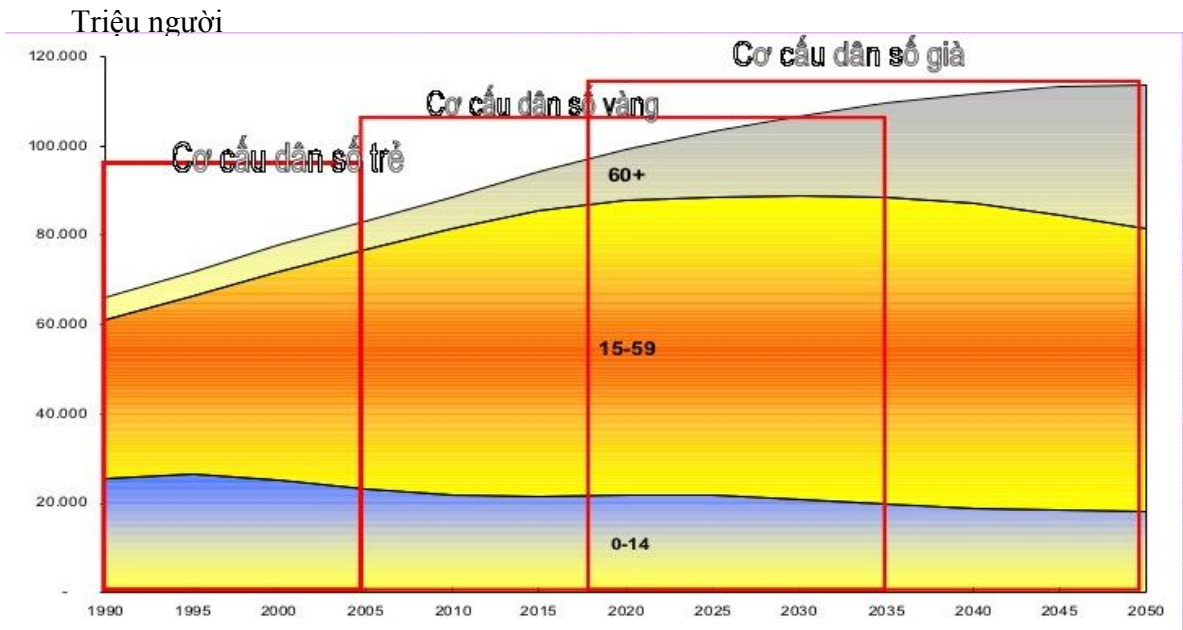
+ Đang có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng nhóm dưới 15 tuổi, tăng tỉ trọng nhóm trên 60

tuổi. Nước ta bước vào thời kì “**dân số vàng** ,,.

+ Dân số trẻ tạo nên lực lượng lao động dồi dào, nguồn lao động bổ sung lớn (1 triệu/năm). Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay gây khó khăn cho giải quyết việc làm.

Nói một **XÍU XÍU** về “dân số vàng”:

- Muốn nói trong cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta, chủ yếu là trong độ tuổi lao động (từ 15 đến 59).
- Tỷ lệ đó cho thấy lao động nhiều, số người ăn theo (trẻ em, người già) ít.
- Xem hình sau sẽ dễ hiểu hơn. **ĐÂY LÀ BIỂU ĐỒ MIỀN NHƯNG ĐƠN VỊ LÀ TRIỆU NGƯỜI.**



Tuy nhiên, thực tế thì các nhà kinh tế học đánh giá nước ta **VÀNG SỐ LƯỢNG CHỨ CHƯA VÀNG CHẤT LƯỢNG**, vì số người trong độ tuổi lao động nhiều nhưng trong đó:

- Có một số lượng khá lớn là học sinh, sinh viên.
- Có một số lượng không nhỏ thất nghiệp và thiếu việc làm.
- Năng suất lao động (của đội ngũ lao động có việc làm) nhìn chung còn thấp.

## II. Sự phân bố dân cư: Dân cư nước ta phân bố

chưa hợp lí

Tính mật độ dân số??? Đơn vị tính.

### a. Giữa đồng bằng với trung du, miền núi (**Atlas trang 15**)

Năm 2006, MĐDS trung bình cả nước là 254 người/km<sup>2</sup>, phân bố chưa hợp lí giữa các vùng.

+ Đồng bằng tập trung nhiều dân với mật độ dân số cao: nước ta chỉ chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ nhưng tập trung 75% dân số, mật độ dân số điển hình ở ĐBSH là 1225 người/km<sup>2</sup>, gấp gần 5 lần mức trung bình cả nước....

+ Trung du, miền núi ít dân hơn và mật độ dân số thấp: chiếm tới 3/4 diện tích lãnh thổ nhưng tập trung chỉ 25% dân số, mật độ dân số điển hình như Tây Nguyên, Tây Bắc chưa đạt được 90 người/km<sup>2</sup>.

### b. Giữa thành thị với nông thôn (**Atlas trang 15**)

- Năm 2006, tỉ lệ dân thành thị rất thấp (27%), tỉ lệ dân nông thôn cao (73%).
- Mật độ dân số ở thành thị cao hơn rất nhiều so với nông thôn.
- Xu hướng chuyển dịch tích cực: Giảm tỉ lệ dân nông thôn, tăng tỉ lệ dân thành thị.



**\* Nguyên nhân và hậu quả của sự phân bố dân cư chưa hợp lý:**

+ Nguyên nhân: Do sự khác nhau về điều kiện tự nhiên (đất, nước, khí hậu, địa hình), kinh tế – xã hội của các vùng miền; lịch sử định cư khai thác lãnh thổ; trình độ phát triển kinh tế-xã hội và các nguyên nhân khác ....

+ Hậu quả: Sự phân bố dân cư chưa hợp lý ảnh hưởng đến việc khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động (ở đồng bằng thì thừa lao động, tài nguyên bị khai thác quá mức. Trong khi ở trung du và miền núi lại thiếu lao động, nguồn tài nguyên thiên nhiên còn dưới dạng tiềm năng).

⇒ Việc phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước là rất cần thiết.

**III. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta**

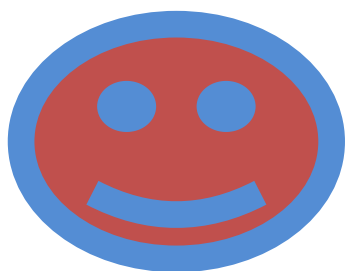
- Tiếp tục thực hiện các giải pháp kiềm chế tốc độ tăng dân số, đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương chính sách, pháp luật về dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Xây dựng chính sách chuyển cư phù hợp để thúc đẩy sự phân bố dân cư, lao động giữa các vùng.

- Xây dựng quy hoạch và chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.

- Đưa xuất khẩu lao động, có giải pháp mạnh và chính sách cụ thể để mở rộng thị trường xuất khẩu lao động. Đổi mới mạnh mẽ phương thức đào tạo người lao động xuất khẩu có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp.

- Đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du miền núi. Phát triển công nghiệp ở nông thôn để khai thác nguồn tài nguyên và khai thác tối đa nguồn lao động của đất nước.



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 1,2,3 trang 46
- + BT thực hành: 6/148, 9/150
- + Đề: I.2 (đề 2), II.2a (đề 3), II.2 (đề 5), II.2 (đề 9), I.2 (đề 10), III (đề 4), IV (đề 10)
- Kỹ năng: Atlat, biểu đồ, xử lý số liệu (tính mật độ dân số, tính tỉ lệ dân thành thị,...)

**Bài 17: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

1. Lao động (thế mạnh và hạn chế của nguồn lao động; cơ cấu sử dụng lao động)
2. Việc làm (chứng minh việc làm là vấn đề kt – xh cấp bách; hướng giải quyết)

**I. Lao động****1. Thế mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta****Thế mạnh**

- Nguồn lao động dồi dào (năm 2005 có **42,53 triệu** lao động, chiếm **51,2 % tổng số dân**), mỗi năm tăng thêm hơn 1 triệu lao động.

- Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất phong phú (*nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*).

- Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao (*So với tổng số lao động hoạt động, nguồn lao động đã qua đào tạo năm 1996 chiếm 12,3% đến năm 2005 chiếm tới 25%*)

**Hạn chế**

- Lực lượng lao động có trình độ vẫn còn ít, nhất là đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật lành nghề (*75% lao động hoạt động kinh tế chưa qua đào tạo*).

- Nguồn lao động phân bố không hợp lý ảnh hưởng lớn đến việc phát triển kinh tế của các vùng.

**2. Cơ cấu sử dụng lao động của nước ta**

Cắm nhận số liệu để so sánh với cơ cấu GDP; vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu (miền, tròn).

**a. Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế (Atlas trang 15)**

- Nguồn lao động tập trung chủ yếu trong khu vực kinh tế nông-lâm-ngư nghiệp (57,3%), tỉ trọng lao động trong các khu vực còn lại thấp (khu vực kinh tế công nghiệp – 18,2%; dịch vụ 24,5%).
- Có sự chuyển dịch tích cực từ khu vực nông-lâm-ngư nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ.

**b. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế**

- Nguồn lao động tập trung chủ yếu trong thành phần kinh tế ngoài Nhà nước (88,9% tổng lao động), thành phần kinh tế Nhà nước (9,5%) và có vốn đầu tư nước ngoài (1,6%) có tỉ trọng nhỏ.
- Cơ cấu có sự chuyển dịch từ khu vực kinh tế Nhà nước, ngoài Nhà nước sang khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. **Phản ánh nền kinh tế nhiều thành phần.**

**c. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn**

- Nguồn lao động tập trung chủ yếu ở nông thôn (75% tổng lao động), ở thành thị tỉ trọng nhỏ.
- Cơ cấu có sự chuyển dịch tích cực từ nông thôn sang thành thị.

**\*\* Hạn chế sử dụng lao động nước ta (kết quả sử dụng lao động):**

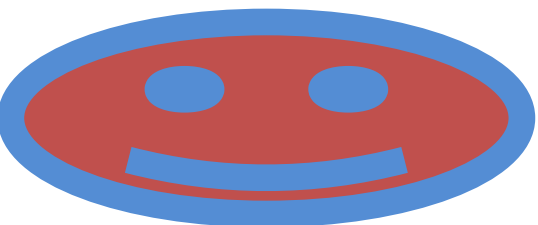
- Năng suất lao động ngày càng tăng nhưng còn thấp làm cho phần lớn lao động có thu nhập thấp, quá trình phân công lao động xã hội chậm, đời sống người lao động chậm cải thiện.
- Quỹ thời gian nhàn rỗi trong lao động còn nhiều (ở nông thôn, các xí nghiệp quốc doanh...).

**II. Vấn đề việc làm****1. Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn của Việt Nam**

- Tỉ lệ lao động thất nghiệp năm 2005 cả nước là 2,1% (ở thành thị lên đến 5,3%).
- Tỉ lệ lao động thiếu việc làm năm 2005 cả nước là 8,1% (nông thôn lên đến 9,3%).
- Thiếu việc làm và thất nghiệp gây lãng phí nguồn lực lao động và gây ra nhiều vấn đề xã hội khác (tệ nạn xã hội, mức sống của người dân...).

Cắm nhận số liệu để thấy được số người thất nghiệp và thiếu việc làm nhiều; Hiểu ngầm là hiện tại đã thất nghiệp và thiếu việc làm – trong khi nguồn lao động vẫn tiếp tục tăng → QUÁ GAY GẮT.

- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản nhằm giảm tỉ lệ gia tăng nguồn lao động.
- Thực hiện đa dạng hóa các hoạt động sản xuất, chú ý thích đáng đến hoạt động của các ngành dịch vụ.
- Tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.
- Mở rộng, đa dạng các loại hình đào tạo các cấp, các ngành nghề, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động để nguồn lao động có thể tự tạo những công việc hay tham gia vào các đơn vị sản xuất dễ dàng, thuận lợi hơn.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 2,5 trang 49
- + Đề: I.2 (đề 1), I.2 (đề 6), I.2 (đề 7), I.2 (đề 8)
- Kỹ năng: Atlas, biểu đồ, xử lí số liệu (tính cơ cấu)

**Bài 18: ĐÔ THỊ HÓA (ĐTH)****1. Đặc điểm đô thị hóa (3 đặc điểm)****2. Ảnh hưởng của ĐTH đến phát triển kinh tế – xã hội****I. Đặc điểm ĐTH ở Việt Nam****1. Quá trình ĐTH diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp**

- Quá trình đô thị hóa chậm, thực sự khởi sắc sau 1975.
- Chủ yếu là đô thị vừa và nhỏ
- Cơ sở hạ tầng còn ở mức độ thấp so với các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới.

**b. Tỷ lệ dân thành thị tăng, nhưng tăng chậm (Atlas trang 15 – xử lý số liệu)**

- Tỷ lệ dân thành thị tăng qua các năm, song tăng chậm (từ 1990 – 2005 tăng từ 19,9% lên 26,9%).
- Tỷ lệ dân thành thị của nước ta còn rất thấp (2005 – 26,9%)

**c. Phân bố đô thị không đồng đều giữa các vùng**

- Số đô thị cả nước, năm 2006 là 689 đô thị.
- Đô thị phân bố không đồng đều giữa các vùng
- Số dân bình quân/1 đô thị ở các vùng cũng khác nhau.
- Số thành phố lớn còn quá ít so với mạng lưới đô thị.

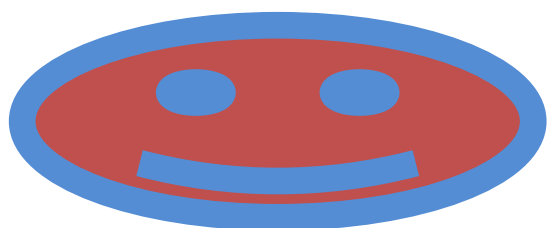
Ví dụ: So sánh 2 vùng (ĐB sông Hồng và Tây Nguyên) – đọc cho cảm số thôi ☺

Vùng	Diện tích	Số đô thị	Số dân đô thị
Đồng bằng sông Hồng	15 nghìn km <sup>2</sup>	118	4,5 triệu người
Tây Nguyên	54 nghìn km <sup>2</sup>	54	1,4 triệu người

**II. Ảnh hưởng của ĐTH đến phát triển kinh tế – xã hội****Tích cực**

- Đô thị hóa có tác động mạnh tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta (Lao động ở đô thị hoạt động công nghiệp và dịch vụ → đô thị hóa nhanh thì cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa).
- Các đô thị đóng góp quan trọng trong sự phát triển kinh tế – xã hội của các địa phương, các vùng trong nước. Tỷ lệ dân thành thị là 27% nhưng đóng góp 70,4% GDP; 85% GDP công nghiệp-xây dựng; 87% GDP dịch vụ.
- Các thành phố, thị xã là động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế ( vì đó là thị trường tiêu thụ sản phẩm, là nơi sử dụng lực lượng lao động có trình độ cao; cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có sức hút đối với đầu tư nước ngoài và trong nước).
- Các đô thị có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

**Tiêu cực:** Quá trình đô thị hóa cũng nảy sinh nhiều hậu quả: ô nhiễm môi trường, an ninh trật tự xã hội...



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 2 trang 52
- + Đề: I.2 (đề 4)
- Kỹ năng: Atlas, biểu đồ, xử lý số liệu (tính cơ cấu)

**CHỦ ĐỀ 3 – ĐỊA LÍ KINH TẾ****Bài 20: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

1. Ý nghĩa
2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành
3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần
4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ

**\*Ý nghĩa:** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước:

- Khai thác và phát triển tổng hợp sức mạnh của đất nước → phát triển bền vững.
- Phát triển hợp lý và đồng đều giữa các ngành, các thành phần và các vùng lãnh thổ.
- Khai thác hiệu quả thế mạnh về tự nhiên cũng như kinh tế – xã hội của từng vùng.

**1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành**

**Phân biệt với cơ cấu lao động theo ngành. CẢM NHẬN SỐ LIỆU.**

- (**Atlas trang 17**) Cơ cấu GDP theo ngành chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực I, khu vực III có tỉ trọng tăng nhưng chưa ổn định. *Tuy nhiên, tỉ trọng khu vực I còn cao, tỉ trọng khu vực II, III còn thấp* - Trong nội bộ từng ngành cũng có sự chuyển dịch:

+ **Khu vực I:** Giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thủy sản (**Atlas trang 18**). Trong nông nghiệp, tỉ trọng ngành trồng trọt giảm, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi. (**Atlas trang 19**)

+ **Khu vực II:** Tăng tỉ trọng CN chế biến, giảm tỉ trọng CN khai thác (**Atlas trang 21**); *Trong cơ cấu sản phẩm, tăng tỉ trọng các sản phẩm chất lượng cao, giảm tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp và trung bình.*

+ **Khu vực III:** Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời (viễn thông, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ ...), các ngành dịch vụ hạ tầng phát triển mạnh (giao thông, tài chính, ngân hàng, thông tin...).

- **Đánh giá:** Xu hướng chuyển dịch này là tích cực, đúng hướng, phù hợp với yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện nước ta hiện nay. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

**2. Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế**

**Phân biệt với cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế. CẢM NHẬN SỐ LIỆU**

- Giảm tỉ trọng thành phần kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước, tăng tỉ trọng thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Trong đó, thành phần kinh tế Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo.

- Trong thành phần kinh tế ngoài Nhà nước: Giảm tỉ trọng thành phần kinh tế tập thể và cá thể, tăng tỉ trọng thành phần kinh tế tư nhân.

- **Đánh giá:** Sự chuyển dịch tích cực vì thể hiện nước phát triển nền kinh tế hội nhập, kinh tế hàng hóa vận hành theo cơ chế thị trường với nhiều thành phần kinh tế theo định hướng XHCN.

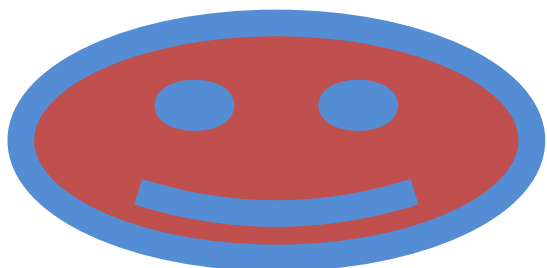
**3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ**

- **Đánh giá:** Việc phát huy thế mạnh của từng vùng nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế và tăng cường hội nhập với thế giới đã dẫn tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân hóa sản xuất giữa các vùng trong nước.

- Hình thành các vùng kinh tế động lực, vùng chuyên canh và các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn. Cụ thể:

+ Đến nay đã hình thành 4 vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long.

+ Phân hóa trong sản xuất giữa các vùng tạo nên sự chuyển dịch tỉ trọng: *Đông Nam Bộ chiếm 55,6% công nghiệp cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long sản xuất lương thực- thực phẩm đứng đầu cả nước (chiếm 40,7% giá trị cả nước)...*



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 1,2,3 trang 54
- + Đề: I.1 (đề 4), IV (đề 6), IV (đề 8)
- + Bài tập thực hành: 1/146
- Kỹ năng: Atlas, biểu đồ, xử lý số liệu (tính cơ cấu)

## MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

### Bài 21 – ĐẶC ĐIỂM **NỀN** NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

#### 1. Nền nông nghiệp nhiệt đới

**a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới.**

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hóa đa dạng (theo chiều B-N, theo chiều cao) ảnh hưởng căn bản đến cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp (*tạo khả năng xen canh, tăng vụ lớn và đa dạng cơ cấu nông sản*).

- Sự phân hóa của các điều kiện địa hình và đất trồng tạo nên thể mạnh khác nhau của từng vùng. *Ở trung du và miền núi có thể mạnh hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn. Ở đồng bằng là thể mạnh về thâm canh, tăng vụ các cây trồng ngắn ngày, và nuôi trồng thủy sản.*

- Nền nông nghiệp thiếu ổn định do khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa làm tăng thêm tính bất bình vốn có của nông nghiệp (*tính mùa vụ khắc nghiệt, thiên tai, sâu bệnh đối với cây trồng, dịch bệnh đối với vật nuôi là các nhiệm vụ quan trọng khi phát triển nông nghiệp*).

**Nói về vùng chuyên canh thì ôn ngay và luôn:**

**Trồng trọt:**

- Đông Nam Bộ chuyên canh số 1 về cao su; ngoài ra còn cà phê, tiêu, điều, mía, đỗ tương
- Tây Nguyên chuyên canh số 1 về cà phê; ngoài ra còn cao su, chè
- TDMNBB chuyên canh số 1 cây chè; ngoài ra còn cây ăn quả, thuốc lá
- Bắc Trung Bộ chuyên canh cà phê, chè, cao su nhưng ít
- Đồng bằng sông Hồng và ĐB SCL thì chuyên canh lương thực – thực phẩm, nhất là lúa.

**Chăn nuôi:**

- Các vùng đồng bằng là chuyên canh gia cầm, gia súc nhỏ (lợn) và thủy sản.
- Các vùng đồi núi là chuyên canh gia súc lớn (trâu, bò).

**b. Nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới**

- Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.

- **Cơ cấu mùa vụ** có những thay đổi quan trọng, với các *giống cây* ngắn ngày, chịu được sâu bệnh và có thể thu hoạch trước mùa mưa bão, lụt lội, hạn hán.

- **Tính mùa vụ** được khai thác tốt hơn nhờ đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản.

- Đẩy mạnh nông sản xuất khẩu là phương hướng quan trọng để phát huy thế mạnh của nông nghiệp nhiệt

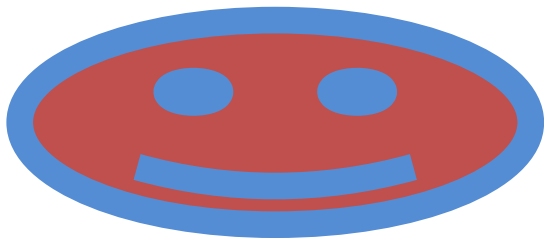


đối.

## 2. Nước ta đang chuyển sang phát triển nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hóa góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới

Hiện nay, nước ta tồn tại cả 2 phương thức sản xuất trong nông nghiệp: nông nghiệp cổ truyền và nông nghiệp hàng hóa.

<i>Nông nghiệp cổ truyền</i>	<i>Nông nghiệp hàng hóa</i>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Nền nông nghiệp tiểu nông mang tính tự túc, tự cấp</i></li> <li>- <i>Sản xuất nhỏ, công cụ thủ công, sử dụng nhiều sức người, năng suất lao động thấp.</i></li> <li>- <i>Mỗi cơ sở sản xuất, mỗi địa phương đều sản xuất nhiều loại sản phẩm, chủ yếu tiêu thụ tại chỗ.</i></li> <li>- <i>Phổ biến nhiều nơi ở nước ta.</i></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Người nông dân quan tâm nhiều hơn đến thị trường tiêu thụ sản phẩm.</i></li> <li>- <i>Mục đích không chỉ tạo ra nhiều nông sản, mà quan trọng hơn là tạo ra nhiều lợi nhuận.</i></li> <li>- <i>Sản xuất theo hướng nông nghiệp hàng hóa là đẩy mạnh thâm canh, chuyên môn hóa, sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp, công nghệ mới, nông nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp.</i></li> <li>- <i>Có điều kiện phát triển ở <u>những vùng có truyền thống sản xuất hàng hóa, các vùng gần các trục giao thông và các thành phố lớn.</u></i></li> </ul>



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 3,4 trang 56,57
- + Kỹ năng: Atlat, biểu đồ, xử lý số liệu (tính cơ cấu)

## Bài 22 - VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

### 1. Ngành trồng trọt (cây lương thực, cây công nghiệp...)

### 2. Ngành chăn nuôi (gia súc lớn; gia súc nhỏ; gia cầm)

Cảm nhận số liệu tốt nhất bằng cách:

- Diện tích thì so với diện tích cả nước: 33 triệu ha
- Sản lượng thì chia cho bình quân đầu người (ví dụ 33kg thịt/người/năm; 40kg hải sản/người/năm; 470kg lương thực/người/năm...)

### 1. Ngành trồng trọt

- Chiếm gần 75% giá trị sản xuất nông nghiệp, xu hướng giảm tỉ trọng. (**Atlat trang 19**).

- Cơ cấu đa dạng và đang có sự chuyển dịch tích cực theo hướng: giảm tỉ trọng cây lương thực, cây ăn quả; tăng tỉ trọng cây thực phẩm và cây công nghiệp.

#### a. Sản xuất lương thực (lúa) (**Atlat trang 19**)

- **Vai trò:** Sản xuất lương thực có tầm quan trọng đặc biệt, nhằm đảm bảo lương thực cho trên 90 triệu

dân, cung cấp thức ăn cho chăn nuôi và nguồn hàng cho xuất khẩu. Việc đảm bảo an ninh lương thực còn là cơ sở để đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.

- **Thuận lợi, khó khăn:** Điều kiện tự nhiên, tài nguyên đất, nước, khí hậu của nước ta cho phép phát triển sản xuất lương thực phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp. Tuy nhiên, thiên tai (bão, lụt, hạn hán...) và sâu bệnh vẫn thường xuyên đe dọa sản xuất lương thực.

- **Tình hình phát triển: (Atlas trang 19)**

+ **Diện tích** trồng lúa tăng mạnh, đạt 7,3 triệu ha vào năm 2005 và 7,76 triệu ha (2012).

+ **Năng suất** lúa trung bình ngày càng tăng đạt 49 tạ/ha/năm vào năm 2005

+ **Sản lượng** lúa tăng mạnh, đạt tới 36 triệu tấn vào năm 2005 và 43,7 triệu tấn (2012).

+ **Bình quân** lương thực có hạt trên đầu người ngày càng tăng, đạt tới 470kg/năm vào năm 2005 và 548kg/năm.

+ Việt Nam đã trở thành một trong 3 nước **xuất khẩu gạo** hàng đầu thế giới. Hàng năm xuất khẩu khoảng 3 – 4 triệu tấn gạo

- **Phân bố:** ĐB Sông Cửu Long và ĐB Sông Hồng là hai vựa lúa lớn của cả nước. Trong đó, ĐB Sông Cửu Long chiếm trên 50% diện tích và sản lượng lúa cả nước. Ngoài ra, lúa còn trồng ở Duyên hải miền Trung, các cánh đồng lúa ở thung lũng các vùng đồi núi (trung du Bắc Bộ và Tây Nguyên).

- Các loại hoa màu lương thực cũng đã trở thành các cây hàng hóa: khoai, sắn, ngô, kê, cao lương, khoai tây...

## **b. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả**

- **Cây công nghiệp (Atlas trang 19)**

+ Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp (khí hậu, đất, nước, nguồn lao động, mạng lưới cơ sở chế biến...). Tuy nhiên, khó khăn là thị trường thế giới nhiều biến động, sản phẩm cây công nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường khó tính.

+ Trồng chủ yếu cây vùng nhiệt đới, ngoài ra còn có một số loài có nguồn gốc cận nhiệt.

+ Tổng diện tích gieo trồng ngày càng tăng (**2,6 triệu ha**), trong đó diện tích cây công nghiệp lâu năm (1,8 triệu ha) lớn hơn diện tích cây công nghiệp hàng năm (0,8 triệu ha). (**Atlas trang 19**)

+ Các cây trồng chính và sự phân bố:

- Cây CN lâu năm: Cà phê, cao su, chè, tiêu, điều, dừa (**phân bố: khai thác trong Atlas**).
- Cây CN hàng năm: mía, lạc, đậu tương, đậu, cói, dâu tằm, thuốc lá (**phân bố: khai thác trong Atlas**).

+ Việt Nam giữ vị trí hàng đầu trên thế giới về xuất khẩu cà phê, điều và hồ tiêu.

- **Cây ăn quả:** được phát triển khá mạnh trong những năm gần đây. Vùng cây ăn quả lớn nhất là Đồng bằng Sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Những cây ăn quả được trồng tập trung nhiều nhất là chuối, cam, xoài, nhãn, vải thiều, chôm chôm và dứa.

Tủ phân bố một số cây:

- Cà phê: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ
- Cao su: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ
- Chè: TDMNBB, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ
- Tiêu, điều: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ
- Lúa: ĐBSCL, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng duyên hải miền trung, một số cánh đồng ở vùng đồi núi

## **2. Ngành chăn nuôi (Atlas trang 19)**

- Chiếm gần 25% giá trị sản xuất nông nghiệp có xu hướng tăng tỉ trọng khá vững chắc.

- Hướng phát triển mới: Tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa, chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.
- Các sản phẩm không qua giết mổ (trứng, sữa) chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi.
- Những điều kiện thúc đẩy ngành chăn nuôi phát triển được đảm bảo tốt hơn (thức ăn, dịch vụ giống và thú y...).
- Tuy nhiên, hiệu quả chăn nuôi chưa thật cao và chưa ổn định.

**a. Chăn nuôi lợn và gia cầm là hai nguồn cung cấp thịt chủ yếu.**

- Đây là nguồn cung cấp thịt chủ yếu.
- Đàn lợn hơn 27 triệu con (2005), cung cấp khoảng  $\frac{3}{4}$  sản lượng thịt các loại.
- Tổng đàn gia cầm tăng mạnh, khoảng 220 triệu con (2005).
- Ngành chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển mạnh ở vùng ĐB Sông Hồng và ĐB Sông Cửu Long do có nguồn thức ăn dồi dào lấy từ sản xuất nông nghiệp.

**b. Chăn nuôi gia súc ăn cỏ (trâu, bò)**

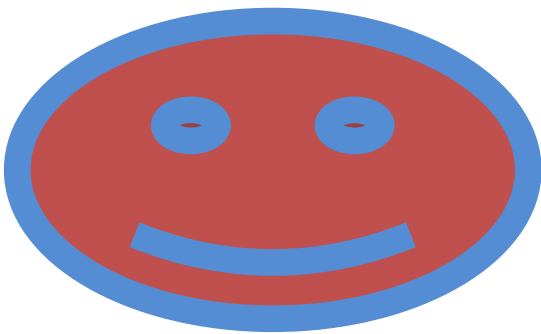
- Ngành chăn nuôi gia súc ăn cỏ chủ yếu dựa vào các đồng cỏ tự nhiên.
- **Đàn trâu** khoảng 2,9 triệu con, nuôi chủ yếu ở Trung du miền núi Bắc Bộ (chiếm  $\frac{1}{2}$  cả nước), Bắc Trung Bộ (chiếm  $\frac{1}{4}$  cả nước). *Trâu nuôi ở miền Bắc vì ưa ẩm và chịu lạnh (miền Nam có mùa khô nên ít thuận lợi).*
- **Đàn bò** khoảng 5,5 triệu con và có xu hướng tăng mạnh. Nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Bò sữa khoảng 50 nghìn con, tập trung ven các thành phố lớn (TP.HCM, HNội...)

So sánh ngành chăn nuôi với ngành trồng trọt và ngành thủy sản:

- Biểu đồ tròn trong trang chăn nuôi (19 Atlas) → chăn nuôi bằng 1/3 ngành trồng trọt.
- Biểu đồ tròn góc trên của trang 18: Chia màu vàng ra thành 4 phần thì 1 phần của chăn nuôi và 3 phần của ngành trồng trọt → từ đó dễ dàng nhận thấy GDP trồng trọt > GDP thủy sản > GDP chăn nuôi.

Để dễ nhớ số vật nuôi thì chúng ta chia bình quân:

- Tổng bò là 5,5 triệu con → trung bình 16 người có 1 con bò.
- Tổng trâu là 2,9 triệu con → trung bình 31 người có 1 con trâu.
- Tổng lợn là 27 triệu con → trung bình 3,3 người có 1 con lợn.
- Tổng gia cầm là 220 triệu con → trung bình mỗi người có 2,5 con.



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
  - + Câu khó: 1b, 2, 4b, 5, 6 trang 60, 61
  - + Bài tập thực hành: 3/147, 10/150, 13/151, 15/152, 20/154
  - + Đề: II.1 (đề 7), II.1 (đề 8), IV (đề 1, 5, 7)
- Kỹ năng: Atlas, biểu đồ, xử lý số liệu (tính cơ cấu, tính tốc độ tăng trưởng...).

**Bài 24 - VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP****1. Ngành thủy sản (điều kiện; tình hình phát triển và phân bố)****2. Ngành lâm nghiệp (lâm sinh; khai thác và chế biến lâm sản)****1. Ngành thủy sản (Atlas trang 20)****a. Điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản**

Thuận lợi	Khó khăn
<b>Tự nhiên</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường bờ biển dài (3260km), vùng biển rộng lớn có nguồn lợi hải sản khá phong phú.</li> <li>- Nước ta có <b>hiều ngư trường</b>, 4 <b>ngư trường trọng điểm</b> (Cà Mau-Kiên Giang, Ninh Thuận-Bình Thuận-Bà Rịa- Vũng Tàu, Hải Phòng-Quảng Ninh, Trường Sa-Hoàng Sa ).</li> <li>- Diện tích nuôi trồng thủy hải sản lớn (nước ngọt, nước lợ và nước mặn).</li> </ul> <b>Kinh tế - xã hội</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn lao động đông</li> <li>- Nhân dân có kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.</li> <li>- Phương tiện đánh bắt được trang bị ngày càng tốt hơn.</li> <li>- Nhu cầu cao của thị trường trong và ngoài nước</li> <li>- Dịch vụ thủy sản và chế biến thủy sản ngày càng phát triển.</li> <li>- Chính sách thúc đẩy phát triển ngành thủy sản của Nhà nước.</li> </ul>	<b>Tự nhiên</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiên tai (bão, gió mùa Đông Bắc) gây thiệt hại về người và tài sản, hạn chế số ngày ra khơi.</li> <li>- Môi trường vùng ven biển đang bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản suy giảm.</li> </ul> <b>Kinh tế-xã hội</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương tiện đánh bắt nói chung còn chậm đổi mới.</li> <li>- Hệ thống các cảng cá chưa đáp ứng được nhu cầu</li> <li>- Công nghiệp chế biến còn hạn chế</li> </ul>

**b. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản (Atlas trang 20)**

Ngành thủy sản đã có bước phát triển **đột phá**:

- Sản lượng hơn 3,4 triệu tấn (2005). Sản lượng thủy sản bình quân trên đầu người hiện nay khoảng 42kg/năm.

- Tỉ trọng ngành **nuôi trồng** ngày càng tăng tỉ trọng ngành **khai thác** giảm. *(Nên hiểu là sản lượng và giá trị của cả hai nhóm ngành đều tăng nhưng tốc độ tăng của **nuôi trồng** nhanh hơn; Ngành nuôi trồng tăng nhanh hơn vì nước ta có nhiều điều kiện phát triển, nhu cầu của thị trường cao hơn chính sách phát triển của nhà nước).*

- Phân bố:

+ Khai thác: Ở tất cả các tỉnh giáp biển nhưng tập trung chủ yếu ở ĐB Sông Cửu Long và Nam Trung Bộ

+ Nuôi trồng: Tập trung chủ yếu ở ĐB Sông Cửu Long và ĐB Sông Hồng.

**2. Ngành lâm nghiệp (Atlas trang 20) – Lâm nghiệp = lâm sinh + khai thác và chế biến lâm sản****a. Lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái.**

- **Vai trò kinh tế**: Khai thác và chế biến lâm sản đem lại lợi nhuận.

- **Vai trò sinh thái**: Hoạt động lâm sinh (trồng và bảo vệ rừng) góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

**b. Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp**

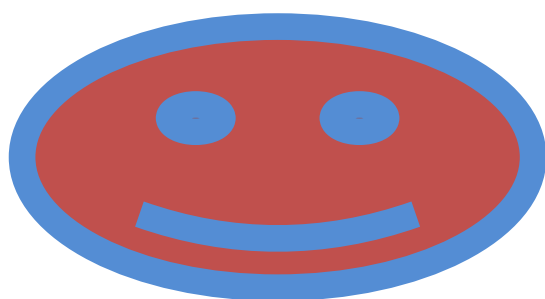
Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm: **lâm sinh** (trồng rừng, khoanh rừng, và bảo vệ rừng), **khai thác**, **chế biến** lâm sản.

#### - Về trồng rừng:

- + Diện tích rừng trồng khoảng 2,5 triệu ha. Hàng năm trồng khoảng 200 nghìn ha.
- + Một số loại rừng trồng chủ yếu (rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, thông nhựa, rừng phòng hộ).

#### - Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản:

- + Khai thác gỗ, tre luồng và nứa
- + Về gỗ: Cả nước có hơn 400 nhà máy cưa xẻ và vài nghìn xưởng xẻ gỗ thủ công. Khai thác khoảng 2,5 triệu m<sup>3</sup> gỗ/năm. Các sản phẩm gỗ quan trọng nhất: Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng và gỗ dán.
- + Ngành công nghiệp bột giấy và giấy đang được phát triển. Lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (Phú Thọ), Liên hiệp giấy Tân Mai (Đồng Nai).



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 3 trang 65
- + Bài tập thực hành: 2/147, 4/147, 8/149, 11/151, 18/153
- + Đề: I.1 (đề 9), IV (đề 2, 3)
- Kỹ năng: Atlat, biểu đồ, xử lý số liệu (tính cơ cấu, tính tốc độ tăng trưởng ...)

### Bài 25 – TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

\* Hoạt động tổ chức lãnh thổ nông nghiệp chịu tác động tổng hợp của nhiều nhân tố (tự nhiên, kinh tế - xã hội). Ở nước ta có các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp như: **hộ gia đình**, **nông trường quốc doanh**, **trang trại**, **hợp tác xã**, **vùng nông nghiệp**.

#### 1. Các vùng nông nghiệp ở nước ta

Gồm 7 vùng nông nghiệp:

Trùng tên và vị trí với 7 vùng kinh tế; khác 3 miền tự nhiên, 6 vùng công nghiệp, 4 vùng kinh tế trọng điểm.

Vùng	Điều kiện sinh thái	Điều kiện kinh tế - xã hội	Trình độ thâm canh	Chuyên môn hóa sản xuất
<b>Trung du và miền núi Bắc Bộ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Núi, cao nguyên, đồi núi thấp</li> <li>- Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu</li> <li>- Khí hậu cận nhiệt, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mật độ dân số tương đối thấp. Dân có kinh nghiệm sản xuất lâm nghiệp, trồng cây công nghiệp.</li> <li>- Ở vùng trung du có các cơ sở công nghiệp chế biến. Điều kiện GT tương đối thuận lợi.</li> <li>- Ở vùng núi còn nhiều khó khăn</li> </ul>	<p>Nhìn chung trình độ thâm canh <b>thấp</b>; sản xuất theo kiểu quảng canh, đầu tư ít lao động và vật tư nông nghiệp. Ở <b>vùng trung du</b> trình độ thâm canh <b>đang được nâng cao</b>.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây CN có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới</li> <li>- Đậu tương, lạc, thuốc lá</li> <li>- Cây ăn quả, cây dược liệu</li> <li>- Trâu, bò lấy thịt và sữa, lợn</li> </ul>



<b>Đồng bằng Sông Hồng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng</li> <li>- Đất phù sa sông Hồng và sông Thái Bình</li> <li>- Khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mật độ dân số cao nhất cả nước</li> <li>- Dân có kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước</li> <li>- Mạng lưới đô thị dày đặc, các thành phố lớn tập trung công nghiệp chế biến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình độ thâm canh <b>khá cao</b>, đầu tư nhiều lao động</li> <li>- Đầu tư các giống mới, cao sản, công nghệ tiến bộ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lúa cao sản</li> <li>- Cây thực phẩm (rau)</li> <li>- Cây ăn quả</li> <li>- Đay, cói</li> <li>- Lợn, bò sữa, gia cầm, thủy sản nước ngọt, mặn, lợ.</li> </ul>
<b>Bắc Trung Bộ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi.</li> <li>- Đất phù sa, đất feralit (có cả đất bazan).</li> <li>- Thường xảy ra thiên tai: bão, lụt, nạn cát bay, gió Lào.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dân có kinh nghiệm trong đấu tranh chinh phục tự nhiên</li> <li>- Có một số đô thị vừa và nhỏ, chủ yếu ở dải ven biển.</li> <li>- Có một số cơ sở công nghiệp chế biến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình độ thâm canh <b>tương đối thấp</b>. Nông nghiệp sử dụng nhiều lao động</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây CN hàng năm (mía, lạc, thuốc lá...)</li> <li>- Cây CN lâu năm (cà phê, cao su)</li> <li>- Trâu, bò lấy thịt; nuôi thủy sản nước mặn, lợ.</li> </ul>
<b>Duyên hải Nam Trung Bộ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồng bằng hẹp, khá màu mỡ</li> <li>- Có nhiều vịnh biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản</li> <li>- Dễ bị hạn hán về mùa khô</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có nhiều thành phố, thị xã dọc dải ven biển.</li> <li>- Điều kiện GTVT thuận lợi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình độ thâm canh <b>khá cao</b>. Sử dụng nhiều vật tư nông nghiệp và lao động</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây CN hàng năm (mía, thuốc lá)</li> <li>- Cây CN lâu năm (dừa)</li> <li>- Lúa</li> <li>- Thịt bò, lợn</li> <li>- Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản</li> </ul>
<b>Tây Nguyên</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các cao nguyên bazan rộng lớn ở các độ cao khác nhau</li> <li>- Khí hậu phân ra hai mùa rõ rệt: mưa, khô</li> <li>- Thiếu nước vào mùa khô</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có nhiều dân tộc ít người, còn tiến hành nông nghiệp cổ truyền</li> <li>- Có các nông trường</li> <li>- Công nghiệp chế biến còn yếu</li> <li>- Điều kiện giao thông khá thuận lợi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ở khu vực nông nghiệp <b>cổ truyền</b>: Quảng canh là chính.</li> <li>- Ở các nông trường, các nông hộ: trình độ thâm canh đang được nâng lên.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cà phê, cao su, chè, dâu tằm, hồ tiêu...</li> <li>- Bò thịt và bò sữa</li> </ul>
<b>Đông Nam Bộ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các vùng đất bazan và đất xám phù sa cổ rộng lớn, khá bằng phẳng.</li> <li>- Các vùng trũng có khả năng nuôi trồng thủy sản</li> <li>- Thiếu nước về mùa khô</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thành phố lớn, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.</li> <li>- Tập trung nhiều cơ sở công nghiệp chế biến.</li> <li>- Điều kiện GTVT thuận lợi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình độ thâm canh <b>cao</b>. Sản xuất hàng hóa, sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều)</li> <li>- Cây CN ngắn ngày (mía, đậu tương)</li> <li>- Nuôi trồng thủy sản Bò sữa, gia cầm</li> </ul>
<b>Đồng bằng Sông Cửu Long</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dải phù sa ngọt, các vùng đất phèn, đất mặn</li> <li>- Vịnh biển nông, ngư trường rộng lớn</li> <li>- Các vùng rừng ngập mặn có tiềm năng nuôi trồng thủy sản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thị trường rộng lớn là vùng ĐNB</li> <li>- Điều kiện GTVT thuận lợi</li> <li>- Có mạng lưới đô thị vừa và nhỏ, có các cơ sở công nghiệp chế biến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình độ thâm canh <b>cao</b>. Sản xuất hàng hóa, sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lúa có chất lượng cao</li> <li>- Cây công nghiệp ngắn ngày (mía, đay, cói)</li> <li>- Cây ăn quả nhiệt đới</li> <li>- Thủy sản (tôm)</li> <li>- Gia cầm (vịt)</li> </ul>

Để học được bảng trên nên đi theo cấu trúc sau (và theo cấu trúc này thì kiến thức chắc hơn và nhiều hơn)

	Đặc điểm sinh thái nông nghiệp	Điều kiện kt - xh	Trình độ thâm canh	Hướng chuyên môn hóa sản xuất
Nội dung cần học	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa hình</li> <li>- Khí hậu</li> <li>- Đất</li> <li>- Diện tích mặt nước, đầm phá, bãi triều, vùng trũng, rừng ngập mặn (nếu có)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn lao động, kinh nghiệm của nguồn lao động</li> <li>- Thị trường</li> <li>- GTVT</li> <li>- Công nghiệp chế biến</li> <li>- Đô thị</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khái quát chung: cao hay khá cao hay thấp.</li> <li>- Ứng dụng máy móc, vật tư nông nghiệp, giống cây trồng và vật nuôi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Những thế mạnh nổi bật trong các ngành:</li> <li>- Trồng trọt</li> <li>- Chăn nuôi</li> <li>- Thủy sản</li> <li>- Lâm nghiệp (nếu có)</li> </ul>

## 2. Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta

### a. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của nước ta trong những năm qua thay đổi theo hai hướng chính.

- Tăng cường chuyên môn hóa sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu.
- Đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.

Tại sao phải đa dạng hóa và chuyên môn hóa:

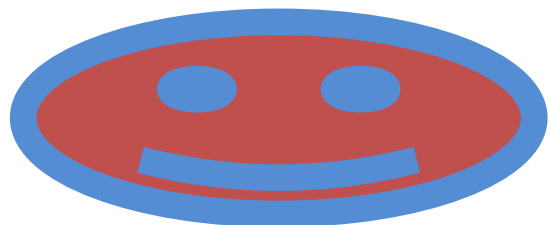
- Chuyên môn hóa để phát huy thế mạnh riêng của từng vùng và phục vụ cho nền nông nghiệp hàng hóa (tạo ra khối lượng sản phẩm lớn, tập trung và chất lượng).
- Đa dạng hóa để phát huy hết tiềm năng của mỗi vùng; tránh được rủi ro của việc biến động thị trường (giảm giá sản phẩm này thì còn sản phẩm khác).

### b. Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông-lâm-thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa

- Kinh tế trang trại phát triển từ kinh tế hộ gia đình
- Số lượng trang trại không ngừng tăng
- Số lượng trang trại phân bố không đều giữa các vùng: tập trung nhiều nhất ở ĐB Sông Cửu Long (cũng là vùng tốc độ tăng số lượng trang trại nhanh nhất).

Hs cần biết:

- Hình thức trang trại ở nước ta đang phát triển rất nhanh, nhất là trang trại thủy sản và cây công nghiệp dài ngày.
- Tuy nhiên, nhìn chung quy mô còn nhỏ và độ hiện đại chưa cao.



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 2 trang 66
- + Đề: II.1 (đề 10)
- Kỹ năng: Atlas, biểu đồ, xử lý số liệu (tính cơ cấu)

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP****Bài 26 – CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP (phân biệt với cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế)**

1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành
2. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế
3. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

**1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành (Atlas trang 21)**

- Cơ cấu ngành CN nước ta tương đối đa dạng: gồm 3 nhóm (CN khai thác, CN chế biến, CN sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước) với 29 ngành.

- Trong cơ cấu công nghiệp hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm (các ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả cao về kinh tế- xã hội và tác động mạnh mẽ đến việc phát triển những ngành kinh tế khác): CN năng lượng, CN chế biến lương thực-thực phẩm, CN dệt – may, hóa chất – phân bón – cao su, CN vật liệu xây dựng, CN cơ khí – điện tử.

- Cơ cấu có sự chuyển dịch tích cực: tăng tỉ trọng nhóm ngành CN chế biến, giảm tỉ trọng nhóm ngành CN khai thác và CN sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước. Giá trị của cả 3 nhóm ngành đều tăng theo thời gian, nhưng nhóm công nghiệp chế biến mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất nên **tốc độ tăng trưởng nhanh nhất** → tỉ trọng ngày càng tăng; 2 nhóm còn lại tốc độ tăng chậm hơn nên tỉ trọng giảm.

- Phương hướng hoàn thiện cơ cấu công nghiệp theo ngành:

+ Xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt, thích nghi với cơ chế thị trường, phù hợp với tình hình phát triển thực tế của đất nước cũng như xu thế chung của khu vực và thế giới.

+ Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; tập trung phát triển công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí; đưa công nghiệp điện năng đi trước một bước. Các ngành khác có thể điều chỉnh theo nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

+ Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ nhằm nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

**2. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ (Atlas trang 21)**

\* Hoạt động công nghiệp tập trung ở một số khu vực:

- Ở Bắc Bộ, đồng bằng Sông Hồng và vùng phụ cận là khu vực có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước. Từ Hà Nội, hoạt động công nghiệp với các hướng chuyên môn hóa khác nhau lan tỏa dọc theo các tuyến đường giao thông huyết mạch.

+ Hà Nội - Hải Phòng – Quảng Ninh: cơ khí, khai thác than, vật liệu xây dựng

+ Hà Nội - Bắc Giang: vật liệu xây dựng, hóa chất (phân bón)

+ Hà Nội - Thái Nguyên: cơ khí, luyện kim

+ Hà Nội – Việt Trì: cơ khí, hóa chất

+ Hà Nội – Hòa Bình – Sơn La: thủy điện

+ Hà Nội – Nam Định – Ninh Bình – Thanh Hóa: dệt-may, điện, vật liệu xây dựng

- Ở Nam Bộ hình thành dải công nghiệp, trong đó nổi lên các trung tâm công nghiệp hàng đầu của cả nước (Tp. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một). Hướng chuyên môn hóa rất đa dạng, trong đó nổi lên một số ngành phát triển mạnh là khai thác dầu khí, sản xuất điện, phân đạm từ khí.

- Miền Trung: Đà Nẵng là trung tâm CN quan trọng, ngoài ra còn có Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang...

- Những vùng còn lại: CN phát triển chậm, phân bố phân tán, rời rạc.

\* Hiện nay, ba vùng Đông Nam Bộ, ĐB Sông Hồng và ĐB Sông Cửu Long chiếm khoảng 80% giá trị sản xuất CN của cả nước. Đông Nam Bộ trở thành vùng công nghiệp dẫn đầu cả nước (chiếm 1/2 tổng giá trị

sản xuất công nghiệp cả nước), Tp.Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước.

\* Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ở nước ta là kết quả tác động của hàng loạt các nhân tố (tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, trình độ lao động, thị trường, kết cấu hạ tầng, vị trí địa lý).

### 3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế (Atlas trang 21)

Cơ cấu CN phân theo thành phần kinh tế có những thay đổi sâu sắc:

+ Nhiều thành phần kinh tế đã tham gia hoạt động CN nhằm phát huy mọi tiềm năng.

+ Xu hướng chuyển dịch: Tỉ trọng khu vực Nhà nước giảm, tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước (nhất là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài). Tuy nhiên, khu vực Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo và nắm giữ các ngành công nghiệp then chốt.

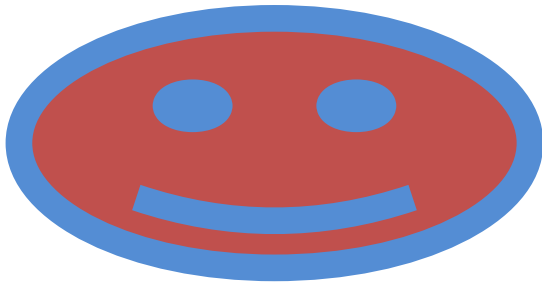
Hs cần hiểu sâu cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế – biểu đồ tròn Atlas trang 21 (hình trên):

- Theo đó ta có tỉ trọng đóng góp của các thành phần kinh tế là khác nhau: Tỉ trọng cao nhất là thành phần vốn đầu tư nước ngoài (44,6%), kế đến là khu vực ngoài Nhà nước (35,4%) và nhỏ nhất là nhà nước (20%).

- Xu hướng chuyển dịch vẫn tiếp tục giảm tỉ trọng thành phần Nhà nước tăng tỉ trọng hai thành phần còn lại.

→ Sự chuyển dịch như vậy là phù hợp với giai đoạn công nghiệp hóa hiện nay của nước ta (giai đoạn tích lũy vốn và công nghệ nên thành phần vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng rất cao).

Sau này khi VN có đủ vốn và công nghệ thì tỉ trọng thành phần vốn đầu tư nước ngoài sẽ co lại.



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 2,3,4,5,6 trang 70
- + Bài tập thực hành: 5/148, 19/154
- + Đề: II.1 (đề 6), IV (đề 4, 9)
- Kỹ năng: Atlas, biểu đồ, xử lí số liệu (tính cơ cấu)

## Bài 27 – VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

1. Công nghiệp năng lượng (khai thác nguyên, nhiên liệu; điện lực)
2. Công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm.

- Nhớ lại khái niệm ngành công nghiệp trọng điểm.

- Giải thích ngành năng lượng là ngành trọng điểm vì:

+ Thế mạnh lâu dài: Nhiều nguồn năng lượng (thủy điện, nhiệt điện, nguyên tử, mặt trời, gió, thủy triều, địa nhiệt); thị trường tiêu thụ; nguồn lao động; cơ sở hạ tầng...

+ Đem lại hiệu quả kinh tế – xã hội cao: Hiện tại ngành này đóng góp 11% trong toàn ngành công nghiệp; tạo việc làm; đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ....

+ Tác động mạnh đến các ngành khác: Là ngành tạo ra năng lượng nên tác động mạnh mẽ và toàn diện đến các ngành kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ)

- Giải thích ngành chế biến lương thực – thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm vì:

+ Thế mạnh lâu dài: nguyên liệu, lao động, thị trường, cơ sở chế biến, cơ sở hạ tầng, chính sách; không cần nhiều vốn và khả năng quay hồi vốn nhanh.

+ Đem lại hiệu quả kinh tế – xã hội cao: chiếm 23,7% toàn ngành công nghiệp; tạo nguồn hàng xuất khẩu thu ngoại tệ; tạo việc làm cho lao động;

+ Tác động mạnh đến các ngành khác: Thúc đẩy CNH, HĐH của đất nước; thúc đẩy hình thành vùng chuyên canh trong nông nghiệp; tạo hàng hóa cho ngành thương mại...

**1. Công nghiệp năng lượng****a. Công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu****- Công nghiệp khai thác than – (Atlas trang 22)****+ Tiềm năng:**

- Than đá: Trữ lượng khoảng hơn 3 tỉ tấn, tập trung ở khu vực Quảng Ninh.
- Than nâu: Trữ lượng hàng chục tỉ tấn, tập trung ở khu vực ĐBSH.
- Than bùn: Có ở nhiều nơi, nhưng tập trung nhiều ở ĐBSCL.

**+ Khai thác: (Atlas trang 22)**

- Sản lượng khai thác than không ngừng tăng (đạt hơn 34 triệu tấn – 2005).
- Chủ yếu khai thác ở Quảng Ninh.

**- Công nghiệp khai thác dầu khí****+ Tiềm năng:**

- Dầu: Trữ lượng khoảng vài tỉ tấn
  - Khí: Trữ lượng hàng trăm tỉ m<sup>3</sup>
- } tập trung ở khu vực thềm lục địa.

**+ Khai thác: (Atlas trang 22)**

- Là ngành mới, sản lượng không ngừng tăng (2005 – dầu đạt 18,5 triệu tấn); đã phát triển hoạt động công nghiệp lọc dầu.
- Chủ yếu khai thác ở thềm lục địa phía nam.

**b. Công nghiệp điện lực**

Trước khi học công nghiệp điện lực, HS cần cảm nhận được số liệu của công suất các nhà máy điện:

- Ở VN các nhà máy sản xuất điện có công suất từ vài chục đến vài nghìn MW. Như vậy, những nhà máy có công suất trên 1000MW gọi là công suất lớn; dưới 1000 MW nhưng trên 500 MW thì trung bình; dưới 500MW thì gọi là công suất nhỏ.

+ Những nhà máy công suất lớn như: Phả Lại (than – 1000MW); Phú Mỹ (khí – 4164 MW); Cà Mau (khí – 1500 MW); Sơn La (thủy điện – 2400 MW); Hòa Bình ( thủy điện - 1920 MW).

+ Những nhà máy nhỏ tí xíu như: Đray H'ling ( thủy điện - 33 MW); Buôn Tua Srah (thủy điện – 85 MW); Rào Quán (thủy điện – 64 MW).

**\* Tiềm năng**

- Thủy điện: Công suất lý thuyết có thể đạt được 30.000 MW với sản lượng 260 – 270 tỉ KWH. Tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Đồng Nai.

- Nhiệt điện: Cơ sở nguyên liệu cho các nhà máy nhiệt điện miền Bắc là than, còn ở miền Trung và Nam lại là dầu – khí.

- Các nguồn năng lượng khác như mặt trời, gió, địa nhiệt, thủy triều...

**\* Tình hình phát triển và phân bố: (Atlas trang 22)**

- Chủ yếu là thủy điện và nhiệt điện, các nguồn năng lượng khác còn ở dạng tiềm năng.

- Sản lượng điện không ngừng tăng (đạt 52,1 tỉ KWh – 2005), tuy nhiên chưa đáp ứng đủ nhu cầu trong nước.

- Mạng lưới các nhà máy điện:

+ Phân bố chủ yếu ở Trung Du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Nhà máy công suất



lớn là Hòa Bình (1920 MW), Yali (720 MW); Trị An (400 MW)...Hiện nay, đang tiếp tục xây dựng thêm nhiều nhà máy thủy điện.

+ Các nhà máy nhiệt điện phân bố ở Đông Bắc Bộ, Đông Nam Bộ và ĐBSCL với các nhà máy nhiệt điện có công suất lớn là Phú Mỹ 1,2,3,4 (4164 MW), Bà Rịa (411 MW), Phả Lại 1,2 (1040 MW), Cà Mau 1,2 (1500 MW)...

- Nhà máy thủy điện có công suất trên 1000 MW là Hòa Bình – công suất 1920 MW. Các nhà máy nhiệt điện có công suất trên 1000 MW là Phả Lại, Phú Mỹ, Cà Mau.

- Năm 2005, nhiệt điện chiếm khoảng 70% sản lượng điện và có xu hướng ngày càng tăng.

- Về mạng lưới tải điện, đáng chú ý nhất là đường siêu cao áp 500KV (từ Hòa Bình đến TP. Hồ Chí Minh).

Lưu ý:

- So với tiềm năng nước ta có thì sản lượng điện hiện tại là còn quá ít; Việt Nam hoàn toàn có thể tăng nhanh sản lượng điện (cả thủy điện, nhiệt điện và các nguồn năng lượng khác).

- Nhìn trên bản đồ Atlas trang 22, HS sẽ thấy số nhà máy thủy điện nhiều hơn nhà máy nhiệt điện; nhưng các em cần chú ý số nhà máy nhiệt điện có công suất cao thì lại nhiều hơn → tổng lượng điện làm ra từ nhiệt điện > từ thủy điện (70% và 30%).

## 2. Công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm

- Ngành này đang được chú trọng đầu tư nhằm tận dụng được các thế mạnh (nguyên liệu tại chỗ phong phú và thị trường tiêu thụ rộng lớn trong và ngoài nước), đem lại hiệu quả kinh tế cao và thúc đẩy các ngành khác phát triển.

- Cơ cấu ngành đa dạng bao gồm 3 phân nhóm: chế biến sản phẩm trồng trọt; chế biến sản phẩm chăn nuôi; chế biến thủy, hải sản.

- Phân bố của ngành mang tính quy luật: các xí nghiệp sơ chế thường gắn với nguồn nguyên liệu, các xí nghiệp chế biến thành phẩm có xu hướng gắn liền vùng tiêu thụ. (Atlas trang 22)

### a. Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt

- Công nghiệp xay xát phát triển mạnh, sản lượng gạo, ngô xay xát đạt 39,0 triệu tấn (2005) → phân bố tập trung tp.HCM, HN, ĐBSH, ĐBSCL.

- Công nghiệp đường mía: sản lượng đường kính đạt 1,0 triệu tấn (2005) → phân bố tập trung ở ĐBSCL, ĐNB, DHMT...

- Công nghiệp chế biến cafe, chè, thuốc lá phát triển mạnh: chế biến chè chủ yếu ở TD-MN BB, Tây Nguyên-SL đạt 127.000 tấn; chế biến cafe chủ yếu ở Tây Nguyên, ĐNB, BTB-SL đạt 840.000 tấn cafe nhân;

- Công nghiệp rượu, bia, nước giải khát phát triển nhanh. Hàng năm sản xuất 160-220 triệu lít rượu, 1,4 tỷ lít bia → tập trung nhất ở tp.HCM, Hà Nội, Hải Phòng, Đồng Nai...

### b. Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi

- Chưa phát triển mạnh do cơ sở nguyên liệu cho ngành còn hạn chế.

- Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở một số đô thị lớn. Sản lượng sữa đặc trung bình hàng năm đạt 300-350 triệu hộp.

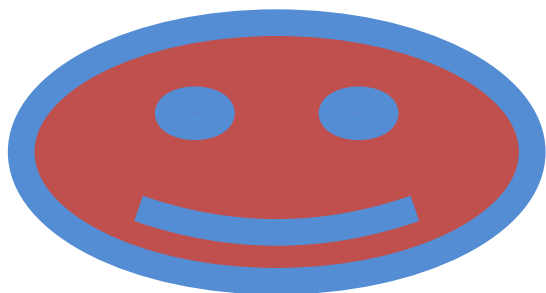
- Thịt và sản phẩm từ thịt → Hà Nội, tp.Hồ Chí Minh.

### c. Công nghiệp chế biến thủy, hải sản

- Nghề làm nước mắm nổi tiếng ở Cát Hải (Hải Phòng), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên

Giang). Sản lượng hàng năm đạt 190-200 triệu lít.

- Chế biến tôm, cá và một số sản phẩm khác: tăng trưởng nhanh đáp ứng nhu cầu trong và ngoài nước → phát triển tập trung ở ĐBSCL



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 7,8,9/70
- + Bài tập thực hành: 12/151
- + Đề: II.1 ( đề 3), II ( đề 5), II ( đề 5)
- Kỹ năng: Atlat, biểu đồ, xử lý số liệu (tính cơ cấu, tính tốc độ tăng trưởng).

## Bài 28 – VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP (TCLTCN)

1. Phân biệt các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp (điểm CN, khu CN, trung tâm CN, vùng CN)
2. Khái quát về sự phát triển của một số hình thức tổ chức lãnh thổ CN.

**1. Khái niệm:** TCLTCN là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội, môi trường.

### 2. Các hình thức chủ yếu về tổ chức lãnh thổ công nghiệp

#### a. Điểm công nghiệp

- Bao gồm 1-2 xí nghiệp đơn lẻ, có hệ thống kết cấu hạ tầng riêng, có mối quan hệ giữa các xí nghiệp. Phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu hoặc gần nơi tiêu thụ.

- Ở nước ta có nhiều điểm công nghiệp, phân bố khắp cả nước. Các điểm công nghiệp đơn lẻ thường hình thành ở các tỉnh miền núi của Tây Bắc, Tây Nguyên.

#### b. Khu công nghiệp (khu công nghiệp tập trung)

- Là hình thức TCLTCN mới được hình thành ở nước ta từ những năm 90 của thế kỉ XX, có ranh giới xác định, chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp, không có dân cư sinh sống.

- Tính đến tháng 8 – 2007 cả nước 150 **khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao** diện tích 32,3 nghìn ha.

- Phân bố không đồng đều: Tập trung nhiều nhất ở Đông Nam Bộ, ĐB Sông Hồng và Duyên hải miền Trung. Các vùng khác việc hình thành khu công nghiệp còn hạn chế.

#### c. Trung tâm công nghiệp

- Là hình thức TCLTCN ở trình độ cao.

- Nhiều TTCN đã hình thành trên cả nước.

- Phân loại:

\* Đưa vào vai trò của trung tâm công nghiệp trong sự phân công theo lãnh thổ, có thể phân thành:

+ Các trung tâm có ý nghĩa quốc gia gồm TP Hồ Chí Minh và Hà Nội

+ Các trung tâm có ý nghĩa vùng như Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ...

+ Các trung tâm có ý nghĩa địa phương như Việt Trì, Thái Nguyên, Vinh, Nha Trang...

\* Đưa vào giá trị sản xuất công nghiệp (quy mô), có thể phân thành:

+ Trung tâm công nghiệp rất lớn: TP Hồ Chí Minh

+ Trung tâm công nghiệp lớn: Hà Nội, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu

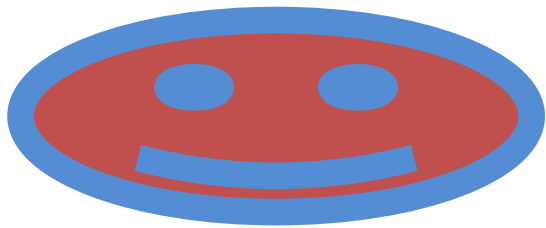
+ Trung tâm công nghiệp trung bình: Việt Trì, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ...

+ Trung tâm công nghiệp nhỏ: Sóc Trăng, Bìn Sơn...

**d. Vùng công nghiệp: 6 vùng công nghiệp**

**Phân biệt:** Việt Nam có 3 miền tự nhiên (Atlas trang 13), 7 vùng kinh tế, 7 vùng nông nghiệp (Atlas trang 18), 6 vùng công nghiệp, 4 vùng kinh tế trọng điểm (Atlas trang 30).

- Vùng 1: Các tỉnh thuộc trung du và miền núi Bắc Bộ (trừ Quảng Ninh).
- Vùng 2: Các tỉnh thuộc ĐB Sông Hồng và Quảng Ninh, Thành Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh
- Vùng 3: Các tỉnh ven biển từ Quảng Bình đến Ninh Thuận
- Vùng 4: Các tỉnh thuộc Tây Nguyên (Trừ Lâm Đồng)
- Vùng 5: Các tỉnh Đông Nam Bộ và Lâm Đồng, Bình Thuận
- Vùng 6: Các tỉnh thuộc ĐB Sông Cửu Long



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 1,2,4,5,6 trang 75
- + Kỹ năng: Atlas, biểu đồ, xử lý số liệu (tính cơ cấu)

## MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

### Bài 30 – VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

1. Giao thông vận tải (đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không, đường ống)

2. Thông tin liên lạc (bưu chính, viễn thông).

#### 1. Ngành giao thông vận tải - (Atlas trang 23)

- GTVT nước ta phát triển khá toàn diện, có đầy đủ các loại hình vận tải.
- Mạng lưới đường dày đặc, phủ kín các vùng (vận tải đường bộ là ngành phát triển và đem lại giá trị kinh tế cao nhất).

Loại hình GTVT	Đặc điểm phát triển và phân bố
Đường bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mạng lưới đường bộ đã mở rộng, phủ kín các vùng và đang dần hiện đại hóa.</li> <li>- Các tuyến đường chính (quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh).                             <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Quốc lộ 1A dài 2300km từ Lạng Sơn đến Cà Mau, chạy dọc bờ biển phía Đông; là tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta, nối các vùng kinh tế (trừ Tây Nguyên) và hầu hết các trung tâm kinh tế lớn của cả nước..</li> <li>+ Đường Hồ Chí Minh là trục đường bộ xuyên quốc gia thứ hai, có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của dải đất phía tây đất nước; chạy dọc phía Tây lãnh thổ nối các vùng miền núi, thông với quốc lộ 1A qua các tuyến đường ngang.</li> </ul> </li> <li>- Hệ thống đường bộ nước ta đang hội nhập vào hệ thống đường bộ trong khu vực với các tuyến thuộc mạng lưới đường bộ xuyên Á.</li> </ul>

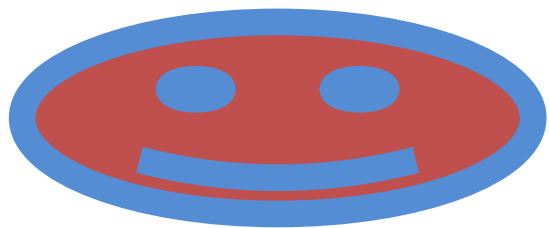
Đường sắt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiệu quả và chất lượng phục vụ ngày càng nâng cao.</li> <li>- Tổng chiều dài: 3143 km</li> <li>- Các tuyến đường chính:</li> </ul> <p>+ Tuyến đường sắt Thống Nhất chạy song song với quốc lộ 1A tạo nên trục giao thông Bắc – Nam quan trọng.</p> <p>+ Các tuyến khác tỏa đi từ Hà Nội: Hà Nội-Lào Cai, Hà Nội - Đồng Đăng, Hà Nội – Thái Nguyên; Hà Nội – Lưu Xá – Kép – Uông Bí – Bãi Cháy.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường sắt Việt Nam cũng đã và đang hòa mạng đường sắt xuyên Á.</li> </ul>
Đường sông	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mới sử dụng khoảng 11 000 km vào mục đích giao thông.</li> <li>- Tập trung ở một số hệ thống sông chính:</li> </ul> <p>+ Hệ thống sông Hồng – S. Thái Bình</p> <p>+ Hệ thống S. Mê Công – S. Đồng Nai</p> <p>+ Một số sông lớn ở miền Trung</p>
Đường biển	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có nhiều điều kiện phát triển (<i>đường bờ biển dài; có nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió và nhiều đảo, quần đảo ven bờ; nước ta nằm trên đường hải quốc tế từ TB Dương đi Ấn Độ Dương</i>).</li> <li>- Các tuyến ven bờ chủ yếu chạy theo hướng Bắc – Nam. Tuyến quan trọng nhất: Hải Phòng – TP. Hồ Chí Minh</li> <li>- Các cảng và cụm cảng quan trọng: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng - Liên Chiểu – Chân Mây, Dung Quất, Nha Trang, Sài Gòn – Vũng Tàu – Thị Vải.</li> </ul>
Đường hàng không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Là ngành non trẻ nhưng có bước tiến nhanh</li> <li>- Hệ thống các sân bay đang được khôi phục, nâng cấp và hoàn thiện. Tính đến 2010, nước ta có 22 sân bay, trong đó có 7 sân bay quốc tế.</li> <li>- Ba đầu mối giao thông hàng không chủ yếu: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.</li> </ul>
Đường ống	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển để phục vụ ngành công nghiệp dầu khí</li> <li>- Tuyến lớn nhất hiện nay là B12 (từ Bãi cháy – Hạ Long đến các tỉnh đồng bằng Sông Hồng). Ngoài ra còn các tuyến nối các nơi khai thác dầu khí ngoài thềm lục địa vào đất liền.</li> </ul>

## 2. Ngành thông tin liên lạc

Bao gồm 2 nhóm ngành: Bưu chính và viễn thông.

Đặc điểm	Bưu chính	Viễn thông
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc điểm chung</li> <li>- Loại hình dịch vụ</li> <li>- Hạn chế</li> <li>- Hướng phát triển</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Là ngành có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.</li> <li>- Chuyển thư, bưu phẩm, bưu kiện, bưu thiếp ....</li> <li>- Mạng lưới phân bố chưa hợp lý, công nghệ còn lạc hậu, nghiệp vụ mang tính thủ công, thiếu lao động có trình độ cao...</li> <li>- Áp dụng tiến bộ khoa học – kĩ thuật; triển khai các hoạt động mang tính kinh doanh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Là ngành có xuất phát điểm thấp nhưng tốc độ phát triển rất nhanh, mạng lưới viễn thông đa dạng.</li> <li>- Mạng điện thoại, mạng phi thoại và mạng truyền dẫn</li> <li>- Hạ tầng viễn thông thông còn thấp.</li> <li>- Đón đầu công nghệ hiện đại của thế giới.</li> </ul>

**Nhìn chung:** Gần đây thông tin liên lạc của nước ta có tốc độ phát triển nhanh vượt bậc nhưng do điểm xuất phát thấp nên hạ tầng thông tin và truyền thông của nước ta chưa đạt mức trung bình của thế giới.



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 2,4,5 trang 80
- + Kỹ năng: Atlat, biểu đồ, xử lý số liệu (tính cơ cấu, tốc độ tăng trưởng ...)

## **Bài 31 – VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH CỦA NƯỚC TA**

1. Thương mại (nội thương, ngoại thương)
2. Du lịch (điều kiện, tình hình phát triển và phân bố)

### **I. THƯƠNG MẠI (Atlat trang 24)**

#### **1. Nội thương (Atlat trang 24 – khai thác được rất nhiều)**

- Cơ cấu hàng hóa và dịch vụ đa dạng.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu từ dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh (Atlat trang 24).
- Hình thành thị trường thống nhất trong cả nước, 3 vùng hoạt động mạnh nhất là Đông Nam Bộ, Đồng Bằng Sông Hồng, Đồng Bằng Sông Cửu Long. (Atlat trang 24)
- Thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia, có sự chuyển dịch cơ cấu từ Nhà nước sang ngoài Nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài. (Atlat trang 24)

#### **2. Ngoại thương (Atlat trang 24 – khai thác được rất nhiều)**

- Tổng kim ngạch xuất-nhập khẩu liên tục tăng lên (năm 2005: 69,2 tỉ USD) do nền sản xuất trong nước phát triển, thị trường mở rộng. (Atlat trang 24)
- Cán cân thương mại vẫn còn âm do có sự khác biệt trong cơ cấu hàng xuất – nhập. (Atlat trang 24)
- Cơ cấu hàng hóa xuất và nhập khẩu ngày càng đa dạng và phong phú:
  - + Xuất khẩu: sản phẩm ở dạng thô hay mới qua sơ chế (hàng công nghiệp nặng và khoáng sản; hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp) nên giá thành thấp. (Atlat trang 24)
  - + Nhập khẩu: sản phẩm đã qua chế biến, chất lượng sản phẩm cao (nguyên liệu, tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng) nên giá thành cao. (Atlat trang 24)
- Thị trường xuất-nhập khẩu: Mở rộng theo hướng đa phương hóa và đa dạng hóa. (Atlat trang 24)
  - + Các thị trường xuất khẩu lớn: Nhật Bản, Trung Quốc và Hoa Kỳ.
  - + Các thị trường nhập khẩu lớn: Châu Âu và châu Á Thái Bình Dương

### **II. Du lịch (Atlat trang 25)**

#### **1. Tài nguyên du lịch**

- **Khái niệm tài nguyên du lịch:** Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, các giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch.

- **Tài nguyên du lịch nước ta:** Phong phú và đa dạng.

+ Tự nhiên: địa hình (bãi biển, hang động), khí hậu, nước, sinh vật (vườn quốc gia)



+ Nhân văn: Di tích (4 vạn), lễ hội, làng nghề, ẩm thực ...

## 2. Tình hình phát triển và các trung tâm du lịch chủ yếu **(Atlas trang 25)**

- Ngành du lịch của nước ta hình thành từ những năm 60 của thế kỉ XX nhưng chỉ thực sự phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 thế kỉ XX.

+ Số lượt khách không ngừng tăng, chủ yếu là khách nội địa **(Atlas trang 25)**

+ Tổng doanh thu du lịch tăng nhanh, liên tục **(Atlas trang 25)**

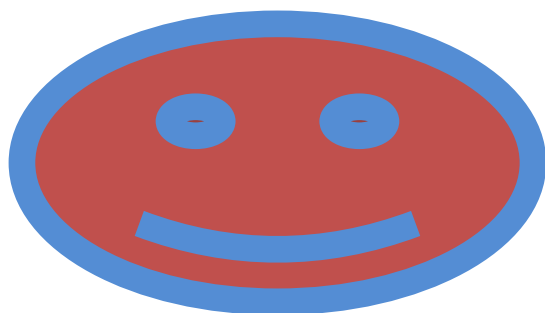
+ Loại hình du lịch đa dạng, dịch vụ du lịch ngày càng phát triển.

- Phân bố:

+ Ba vùng du lịch: Vùng du lịch Bắc Bộ, vùng du lịch Bắc Trung Bộ, vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

+ Các trung tâm du lịch quốc gia gồm Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Huế-Đà Nẵng. **(Atlas trang 25)**

+ Ngoài các trung tâm du lịch vùng Hạ Long, Hải Phòng, Đà Lạt, Cần Thơ, Phú Quốc ....



- Tự ra câu hỏi

- Giải câu hỏi trong sách ôn:

+ Câu khó: tất cả trang 83, 84

+ Bài tập thực hành: 7/149, 14/152, 16/153, 17/153

+ Đề: II.1 (đề 1), II.1 (đề 2)

- Kỹ năng: Atlas, biểu đồ, xử lí số liệu (tính cơ cấu, tính cán cân thương mại, tính tốc độ tăng trưởng ...)

**CHỦ ĐỀ 3 – ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ**

**Bài 32: KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ (TDMNBB) – Atlas trang 26**

Học cùng với Tây Nguyên:

- Thể mạnh của vùng **TDMNBB**: Thủy điện; khoáng sản; nông sản cận nhiệt và ôn đới; chăn nuôi gia súc; kinh tế biên.
- Thể mạnh của **Tây Nguyên**: Thủy điện kết hợp thủy lợi; lâm nghiệp; cây công nghiệp lâu năm.

**I. Khái quát chung**

- Gồm 15 tỉnh.
- Vùng có diện tích lớn nhất nước ta (trên 101 nghìn km<sup>2</sup>, chiếm 30,5% diện tích cả nước – **lớn nhất cả nước**).
- Dân số 12 triệu người (2006), chiếm 14,2% dân số cả nước.
- Vị trí địa lý đặc biệt : tiếp giáp với Trung Quốc, Lào, vịnh Bắc Bộ, với Đồng bằng Sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

**II. Vấn đề phát triển thể mạnh của vùng**

**1. Thể mạnh về khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện**

**a. Khai thác và chế biến khoáng sản (vùng giàu tài nguyên khoáng sản nhất cả nước)**

**Điều kiện:** Là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta, khoáng sản phong phú về chủng loại và có trữ lượng lớn. Các khoáng sản chính là than, sắt, thiếc, chì-kẽm, đồng, apatit, pyrit, đá vôi, sét...

**Hiện trạng khai thác:**

- Vùng than ở Quảng Ninh có trữ lượng lớn nhất và chất lượng tốt nhất ở Đông Nam Á ; với sản lượng khoảng trên 30 triệu tấn/năm. Than khai thác được dùng cho các nhà máy nhiệt điện (Uông Bí, Cao Ngạn, Na Dương, Cẩm Phả...) và xuất khẩu.
- Khoáng sản kim loại:
  - + Tây Bắc: đồng-niken (Sơn La)
  - + Đông Bắc: chì-kẽm (Bắc Kạn), đồng-vàng (Lào Cai), sắt (Yên Bái), thiếc-bôxít (Cao Bằng) - mỗi năm khai thác khoảng 1000 tấn thiếc.
  - Khoáng sản phi kim loại : đất hiếm (Lai Châu), apatit (Lào Cai) – mỗi năm khoảng 600 nghìn tấn.
- Khó khăn:
  - + Hạ tầng giao thông và năng lượng chưa đảm bảo, nhất là khu vực Tây Bắc.
  - + Khoáng sản phân tán, nằm sâu, địa hình hiểm trở → Khai thác phải có các phương tiện hiện đại và chi phí cao.
  - + Ảnh hưởng đến môi trường, tài nguyên khác.

**b. Khai thác thủy điện**

**Điều kiện:** Sông, suối có trữ năng thủy điện lớn nhất cả nước với hệ thống sông Hồng (11 triệu kW) chiếm hơn 1/3 trữ năng thủy điện nước ta.

**Hiện trạng khai thác:** Các nhà máy thủy điện lớn: Sơn La trên sông Đà (2400 MW), Hòa Bình trên sông Đà (1920 MW), Thác Bà trên sông Chảy (110MW) ... Ngoài ra còn có các nhà máy thủy điện nhỏ xây dựng trên các phụ lưu sông.

\* **Ý nghĩa:** Phát triển thủy điện tạo động lực cho sự phát triển của vùng nhất là việc khai thác và chế biến khoáng sản. Tuy nhiên cần chú ý đến những thay đổi không nhỏ của môi trường.

## 2. Thế mạnh về trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới

### Điều kiện:

- **Đất:** phần lớn là đất **feralit** trên đá phiến, đá vôi và các loại đá mẹ khác; ngoài ra có **đất phù sa cổ** ở vùng trung du; **đất phù sa** dọc các thung lũng sông và cánh đồng miền núi như Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Trùng Khánh...

- **Khí hậu:** nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và chịu ảnh hưởng sâu sắc của điều kiện địa hình vùng núi → Thế mạnh phát triển các cây công nghiệp, các loại thuốc quý, các cây ăn quả, trồng rau của vùng cận nhiệt và vùng ôn đới.

- Khả năng mở rộng diện tích và năng suất cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản còn rất lớn.

- Dân cư có kinh nghiệm trong sản xuất

### Hiện trạng:

- **Cây công nghiệp** điển hình nhất là chè (chiếm 65% diện tích trồng chè cả nước tập trung ở các tỉnh Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Tuyên Quang, Hà Giang, Sơn La); Ngoài ra còn có cà phê, mía, thuốc lá, đỗ tương, lạc

- **Các loại rau, quả** vùng cận nhiệt và ôn đới như su hào, súp lơ, táo, lê, mận ...

- Các loại cây **dược liệu** như tam thất, đương quy, đỗ trọng...

- Khó khăn: rét đậm, rét hại, sương muối và thiếu nước vào mùa đông; cơ sở hạ tầng-giao thông vận tải còn yếu, cơ sở chế biến nông sản còn hạn chế.

**Ý nghĩa:** Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây đặc sản cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa có hiệu quả cao và có tác dụng hạn chế nạn du canh, du cư trong vùng.

## 3. Thế mạnh về chăn nuôi gia súc

**Điều kiện:** Có nhiều đồng cỏ (chất lượng thấp, diện tích nhỏ) → tạo thuận lợi cho phát triển chăn nuôi gia súc (trâu, bò, ngựa, dê, bò sữa).

### Thực trạng:

- Đàn **trâu** khoảng 1,7 triệu con (hơn ½ đàn trâu cả nước), đàn **bò** khoảng 900 nghìn con (16% đàn bò cả nước). Trâu nuôi nhiều hơn bò vì trâu khỏe hơn, ưa ẩm, chịu rét tốt dễ thích nghi với điều kiện chăn thả trong rừng.

- Ngoài ra còn nuôi **lợn** với tổng số khoảng 5,8 triệu con (21% đàn lợn cả nước)

**Khó khăn:** Công tác vận chuyển các sản phẩm chăn nuôi đến nơi tiêu thụ. Chất lượng các đồng cỏ không cao nên cần phải cải tạo. Công nghiệp chế biến hạn chế.

## 4. Thế mạnh về kinh tế biển

Vùng biển Quảng Ninh giàu tiềm năng có thể phát triển tổng hợp kinh tế biển (đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản; du lịch biển, hàng hải).

- **Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản:**

+ Có ngư trường vịnh Bắc Bộ giàu tiềm năng, nhiều bãi triều, vụng, vịnh... thuận lợi cho đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

+ Ngành thủy sản phát triển mạnh, nhất là đánh bắt xa bờ và nuôi trồng.

- **Du lịch biển:**

+ Giàu tài nguyên du lịch biển – đảo, nhất là vịnh Hạ Long.

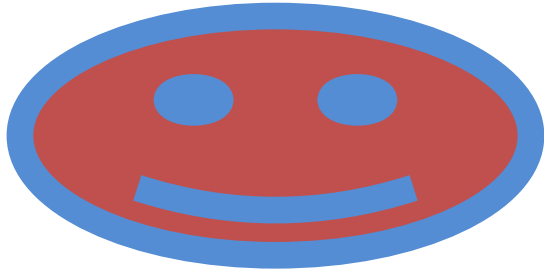
+ Ngành du lịch biển phát triển mạnh với trung tâm du lịch là TP. Hạ Long.

**- Giao thông vận tải biển:**

+ Có nhiều vũng, vịnh có thể xây dựng cảng biển.

+ Ngành giao thông vận tải biển phát triển, trong đó có cảng Cái Lân là cảng lớn.

- Khoáng sản biển: có mỏ cát trắng để làm thủy tinh (Vân Hải).



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
  - + Câu khó: 3,8,9,10 trang 90
  - + Đề: II.2 (đề 1), II.2 (đề 4), III (đề 8)
- Kỹ năng: Atlas, biểu đồ, xử lý số liệu (tính cơ cấu)
- So sánh với Tây Nguyên: về cây công nghiệp, thủy điện ...

**Bài 33: VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - (Atlas trang 26)**

**I. Khái quát chung**

**1. Qui mô**

- Gồm thành phố Hà Nội, Hải Phòng và 8 tỉnh (Atlas trang 26)

- Diện tích 15 nghìn km<sup>2</sup> (chiếm 4,5% diện tích cả nước)

- Dân số 18,2 triệu người (21,6% diện tích cả nước)

**2. Những thế mạnh**

\* **Vị trí địa lý:** Thuận lợi cho việc giao lưu và phát triển kinh tế (nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, giáp vịnh Bắc Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ). (Atlas trang 26, 30)

\* **Điều kiện tự nhiên**

+ Đất phù sa màu mỡ (đất nông nghiệp chiếm 51,2% diện tích của vùng, đất phù sa màu mỡ chiếm 70%).

+ Tài nguyên nước phong phú với hệ thống sông ngòi dày đặc trên mặt, ngoài ra còn có nước ngầm, nước nóng và nước khoáng.

+ Tài nguyên biển: Với đường bờ biển dài khoảng 400km, biển giàu hải sản, có khả năng phát triển giao thông, du lịch.

+ Một số khoáng sản có trữ lượng khá: Than nâu, đá vôi, sét làm si măng, cao lanh và khí tự nhiên

\* **Điều kiện kinh tế - xã hội**

+ Dân số đông tạo nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn. Lao động có trình độ, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

+ Cơ sở hạ tầng phát triển vào loại tốt nhất so với cả nước (mạng lưới giao thông vận tải, hệ thống điện nước đảm bảo).

+ Cơ sở vật chất kỹ thuật của vùng tương đối tốt.

+ Có lịch sử định cư và khai thác lâu đời, tập trung nhiều làng nghề truyền thống, các di tích, lễ hội.

**3. Những khó khăn, hạn chế**

- + Dân số quá đông gây sức ép cho phát triển KT-XH, bảo vệ TN-MT là khó khăn lớn nhất của vùng.
  - + Thiên tai: bão, lũ lụt, rét đậm, rét hại, hạn hán → ảnh hưởng tới sản xuất, sinh hoạt.
  - + Tài nguyên thiên nhiên không nhiều, bị khai thác quá mức. Một số loại tài nguyên (đất và nước) bị xuống cấp → Phụ thuộc vào nguyên liệu bên ngoài.
  - + Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành diễn ra chậm nên chưa phát huy được thế mạnh của vùng.
- Vấn đề cần giải quyết: quỹ đất nông nghiệp bị thu hẹp, sức ép việc làm

## II. Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng Bằng Sông Hồng

### 1. Lí do phải chuyển dịch

- Chuyển dịch phù hợp với xu hướng chung của cả nước theo con đường CNH, HĐH đất nước.
- Chuyển dịch **tương xứng với tiềm năng, và vai trò của vùng** so với cả nước.

### 2. Thực trạng

Cơ cấu kinh tế theo ngành có sự chuyển dịch theo hướng tích cực: chuyển từ khu vực I sang khu vực II, III. Tuy nhiên sự chuyển dịch diễn ra chậm, KVI còn chiếm tỉ trọng cao, KVII còn thấp nên chưa phát huy được thế mạnh của vùng. Năm 2005, tỉ trọng KVI – II – III tương ứng là 16,8% - 39,3% - 43,9%.

Học sinh cần hiểu là so với cả nước thì cơ cấu kinh tế theo ngành ở ĐBSH là tiến bộ hơn. Tuy nhiên, so với tiềm năng của vùng thì cơ cấu này lại chưa phù hợp (ý là vùng có thế mạnh về công nghiệp và dịch vụ thì tỉ trọng 2 khu vực này phải cao hơn, cao hơn nữa)... HIỂU KHÔNG??? KHÔNG HIỂU PHẢI HỎI LẠI.

### 3. Định hướng chuyển dịch

- **Định hướng chung:** Tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng chuyển dịch hiện tại song phải đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch. Cụ thể là, tiếp tục giảm tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực II và khu vực III trên cơ sở đảm bảo gắn tăng trưởng kinh tế với việc giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường. Mục tiêu đề ra năm 2010, tỉ trọng 3 khu vực I – II – III tương ứng là: 20%- 34% - 46%.

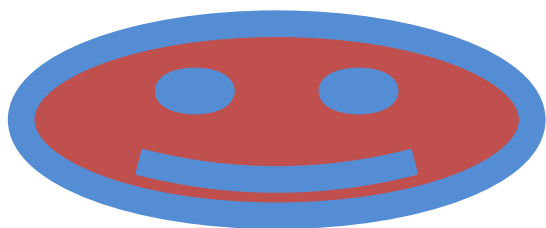
- **Định hướng trong từng ngành:** Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành có sự khác nhau, nhưng trọng tâm là hiện đại hóa công nghiệp chế biến, các ngành công nghiệp khác và dịch vụ phát triển gắn liền với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hóa. Cụ thể như sau:

+ Khu vực I: Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản. Trong trồng trọt thì giảm tỉ trọng nhóm cây lương thực, tăng tỉ trọng nhóm cây công nghiệp, cây ăn quả và rau đậu.

+ Khu vực II: Quá trình chuyển dịch gắn với việc hình thành các ngành **công nghiệp trọng điểm**, đó chính là các ngành: chế biến lương thực – thực phẩm, ngành dệt may và da giày, ngành sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí-kỹ thuật điện-điện tử.

+ Khu vực III: Đầu tư phát triển ngành du lịch và các dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục-đào tạo. Trong đó, du lịch là một ngành tiềm năng cần phải có vị trí xứng đáng trong nền kinh tế.

Học sinh cần CHÚ Ý: công nghiệp trọng điểm của vùng khác với công nghiệp trọng điểm của cả nước, của các vùng khác.



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 3,4,5,7,8 trang 94
- + Đề: II.2 (đề 2), II.2 (đề 10), III (đề 10)
- Kỹ năng: Atlat, biểu đồ, xử lí số liệu (tính cơ cấu)

**I. Khái quát chung**

- Gồm 6 tỉnh (**Atlas trang 26**)
- Diện tích:  $51,5 \text{ nghìn km}^2 = 15,6\%$  diện tích cả nước.
- Dân số: 10,6 triệu người (2006) = 12,7% dân số cả nước.
- Vị trí: Giáp Lào, biển Đông, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ

**II. Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của Bắc Trung Bộ****1. Hình thành cơ cấu nông – lâm - ngư nghiệp**

- **Lí do:** lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang; tỉnh nào cũng có đồi núi, đồng bằng và biển.
- **Ý nghĩa:**
  - + Tạo ra cơ cấu ngành đa dạng
  - + Tạo thế **liên hoàn** trong phát triển cơ cấu kinh tế **theo không gian** (giữa đồi núi - đồng bằng - biển).
  - + Phát huy thế mạnh của vùng để đẩy mạnh CNH, HĐH.

**a. Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp**

- **Khả năng:** Diện tích rừng toàn vùng là 2,46 triệu ha (chiếm khoảng 20% diện tích cả nước). Độ che phủ rừng là 47,8% (sau Tây Nguyên). Trong rừng có nhiều loại gỗ quý (táu, lim, sến, ...), lâm sản, chim thú có giá trị.

**- Tình hình khai thác:**

- + Do khai thác chưa hợp lí nên hiện nay rừng giàu chỉ còn ở vùng giáp biên giới Việt – Lào (Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Bình).
- + Rừng sản xuất chiếm 34% diện tích, rừng phòng hộ (50%) và đặc dụng (16%).
- + Trong vùng hình thành hàng loạt các lâm trường hoạt động khai thác và bảo vệ rừng.

**- Ý nghĩa của việc khai thác thế mạnh lâm nghiệp:**

- + Đem lại giá trị kinh tế cho vùng, giải quyết việc làm.
- + Việc bảo vệ và phát vốn rừng giúp bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã, giữ gìn nguồn gen của các loài động, thực vật quý hiếm, còn có tác dụng điều hòa nguồn nước, hạn chế tác hại của các cơn lũ đột ngột trên các sông ngấn và dốc.
- + Việc trồng rừng ven biển có tác dụng chắn gió, bão và ngăn không cho cát bay, cát chảy, lấn ruộng đồng, làng mạc.

**b. Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển****- Vùng trung du (đồi trước núi)**

**Khả năng:** Vùng đồi trước núi cho phép phát triển ngành chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò...). Diện tích đất feralit màu mỡ cho phép phát triển cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su, hồ tiêu, chè ...) và cây ăn quả.

**Tình hình phát triển:**

- + Đàn trâu chiếm  $\frac{1}{4}$  đàn trâu cả nước, đàn bò chiếm hơn  $\frac{1}{5}$  đàn bò cả nước.
- + Đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm (cà phê ở Tây Nghệ An, Quảng Trị; cao su, hồ tiêu ở Quảng Bình, Quảng Trị; chè ở Tây Nghệ An).

**- Vùng đồng bằng và ven biển**

**Khả năng:** Ở các đồng bằng chủ yếu là đất cát pha cho phép phát triển các cây công nghiệp hàng năm



(lạc, mía, thuốc lá...). Một số diện tích đồng bằng có thể thâm canh trồng lúa.

**Tình hình phát triển:** Đã hình thành các vùng chuyên canh **cây công nghiệp hàng năm** và các vùng **lúa thâm canh**. Bình quân lương thực theo đầu người đạt 348 kg/người.

### c. Đẩy mạnh phát triển **ngư nghiệp**

#### - Khả năng:

+ Các tỉnh đều giáp biển, ngư trường nhỏ tập trung chủ yếu ở phía nam.

+ Đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh, đầm phá.

#### - Tình hình phát triển:

+ Chủ yếu là đánh bắt ven bờ nên sản lượng thấp và làm cho nguồn lợi thủy sản ven bờ có nguy cơ suy giảm.

+ Ngành nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn phát triển khá mạnh đang làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển. Nghề An là tỉnh trọng điểm nghề cá của BTB.

+ Phương tiện và kỹ thuật đánh bắt còn hạn chế.

## 2. Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải

**So sánh – học cùng với phần 2 của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.**

### a. Phát triển các ngành **công nghiệp trọng điểm** và **các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa**

**- Tài nguyên:** Một số khoáng sản có trữ lượng khá lớn (crômít, thiếc, sắt, đá vôi, sét làm xi măng, đá quý); nguồn nguyên liệu từ sản phẩm của nông-lâm-thủy sản; Tiềm năng về thủy điện từ các sông lớn.

#### - Tình hình phát triển:

+ **Quy mô:** Các trung tâm công nghiệp của vùng thưa thớt, quy mô vừa và nhỏ (các trung tâm công nghiệp: Thanh Hóa – Bỉm Sơn, Vinh, Huế).

+ **Cơ cấu:** Do hạn chế về vốn, kỹ thuật nên cơ cấu công nghiệp chưa thật định hình.

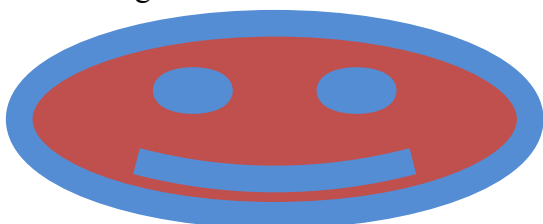
+ **Các ngành công nghiệp chủ yếu:** khai thác và chế biến khoáng sản, cơ khí, chế biến nông-lâm-thủy sản và sản xuất hàng tiêu dùng. **Trong đó**, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản: **Mới chỉ** khai thác và chế biến một số loại như xi măng (Thanh Hóa, Nghệ An), thép (Hà Tĩnh); một số loại khoáng sản vẫn còn ở dạng tiềm năng, hoặc khai thác chưa đáng kể.

+ **Công nghiệp điện:** Nguồn điện của vùng chủ yếu dựa vào mạng điện quốc gia. Đang ưu tiên cho việc phát triển cơ sở năng lượng nội vùng (thủy điện Bản Vẽ, Cửa Đạt, Rào Quán).

### b. Xây dựng cơ sở hạ tầng trước hết là giao thông vận tải

- Mạng lưới giao thông quốc gia đi qua tạo thuận lợi cho giao thông theo **chiều Bắc – Nam** (quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất, đường Hồ Chí Minh). Các **tuyến Đông – Tây** được hình thành nhưng còn hạn chế (thừa, xuống cấp); các **cảng biển** (Cửa Lò, Vũng Áng, Đồng Hới, Cửa Việt, Thuận An), các **sân bay** (Phú Bài, Vinh, Đồng Hới). Hàng loạt các **cửa khẩu** được mở để phát triển giao thương với các nước láng giềng, trong đó Lao Bảo là cửa khẩu quốc tế quan trọng.

- Việc đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông vận tải sẽ góp phần hình thành nền kinh tế mở cho vùng.



- Tự ra câu hỏi  
- Giải câu hỏi trong sách ôn:  
+ Câu khó: 2,5,7,8 trang 100  
+ Đề: II.2 (đề 5), II.2 (đề 6)  
- Kỹ năng: Atlas, biểu đồ, xử lý số liệu (tính cơ cấu)

**Bài 36 – VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ -**  
**(Atlas trang 28)**

**I. Khái quát chung**

- + Gồm thành phố Đà Nẵng và 7 tỉnh (Atlas), quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.
- + Diện tích: 44,4 nghìn km<sup>2</sup> (bằng 13,4% diện tích cả nước)
- + Dân số: 8,9 triệu người (bằng 10,5 dân số cả nước)
- + Vị trí: tiếp giáp biển, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ

**II. Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của vùng****1. Phát triển tổng hợp kinh tế biển****a. Nghề cá****Khả năng**

- Biển rộng, có các ngư trường trọng điểm, hải sản phong phú.
- Có nhiều vịnh, vịnh, đầm phá, cửa sông.
- Dân cư có kinh nghiệm trong đánh bắt và nuôi trồng thủy sản
- Công nghiệp chế biến phát triển, hệ thống cảng cá được hình thành, tàu thuyền và phương tiện đánh bắt được trang bị hiện đại.
- Chính sách phát triển của vùng.

**Tình hình phát triển**

- Sản lượng thủy sản năm 2005 đạt trên 624 nghìn tấn (18,4% của cả nước – **rất nhiều**).
- Sản lượng đánh bắt lớn, tập trung vào cá biển với nhiều loài cá quý (thu, nục, trích, hồng, ngừ...)
- Thủy sản **nuôi trồng** đa dạng, đặc biệt là nuôi tôm hùm, tôm sú; phát triển nuôi trồng mạnh ở Phú Yên, Khánh Hòa.
- Hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng và phong phú với một số đặc sản như nước mắm Phan Thiết...
- Cần chú ý khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, cũng như bảo vệ môi trường.

**b. Du lịch biển****Khả năng:**

- Cảnh quan biển đa dạng, có nhiều bãi biển nổi tiếng (Nha Trang, Mũi Né, Ninh Chữ...) → điều kiện phát triển nhiều loại hình du lịch biển.
- Chính sách phát triển của vùng

**Tình hình phát triển:**

- + Nha Trang và Đà Nẵng là hai trung tâm du lịch nổi tiếng thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế.
- + Các loại hình du lịch biển ngày càng đa dạng và **gắn liền với du lịch đảo**, du lịch nghỉ dưỡng, thể thao...

**c. Dịch vụ hàng hải****Khả năng:**

- Có nhiều vịnh biển lớn, sâu, kín gió → thuận lợi xây dựng cảng biển
- Nằm gần đường hàng hải quốc tế

- Nhu cầu vận chuyển hàng hóa lớn (thuộc vùng kinh tế trọng điểm).

### **Tình hình phát triển:**

- Hầu hết các tỉnh ven biển đều xây dựng các cảng
- Đã hình thành các cảng tổng hợp lớn (Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Dung Quất).

### **d. Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và làm muối**

- Dầu khí là khoáng sản có giá trị kinh tế ở vùng thềm lục địa. Khai thác dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý và Dung Quất (Quảng Ngãi).
- Nghề làm muối cũng được chú ý với các cánh đồng muối nổi tiếng: Cà Ná, Sa Huỳnh...

## **2. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng**

### **a. Công nghiệp của vùng đang khởi sắc**

**So sánh – học cùng với phần 2 của vùng Bắc Trung Bộ.**

**- Tài nguyên:** Một số khoáng sản có giá trị (dầu khí, vật liệu xây dựng, ...), nguyên liệu từ nông-lâm-thủy sản; nguồn lao động dồi dào và tương đối rẻ.

### **- Tình hình phát triển:**

+ **Quy mô:** Hình thành chuỗi các trung tâm công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ (Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết, Quảng Ngãi). Đang hình thành hệ thống các **khu công nghiệp** và **khu chế xuất, khu kinh tế mở** nhằm thu hút đầu tư nước ngoài.

+ **Cơ cấu:** Cơ cấu công nghiệp khá đa dạng.

+ **Các ngành công nghiệp chủ yếu:** cơ khí, chế biến nông-lâm-thủy sản và sản xuất hàng tiêu dùng.

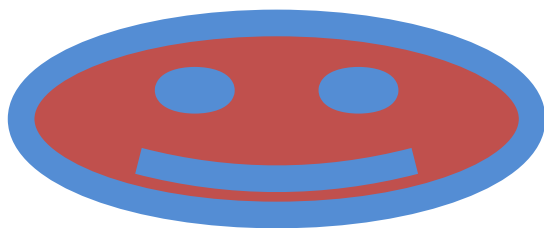
+ **Công nghiệp điện:** Chủ yếu sử dụng **mạng lưới điện quốc gia**. Đang ưu tiên cho xây dựng nhà máy **thủy điện** nội vùng (Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Đa Mi, A Vương) và sử dụng điện của các nhà máy thủy điện có nguồn nước ở Tây Nguyên. Tương lai sẽ phát triển **điện nguyên tử**.

### **b. Phát triển cơ sở hạ tầng trước hết là giao thông vận tải**

- Là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của vùng nhằm tạo ra thế mở cửa hơn nữa cho vùng cũng như sự phân công lao động xã hội (cơ sở hạ tầng phát triển sẽ thu hút nguồn lao động).

- Mạng lưới giao thông chủ yếu gồm: **Đường sắt** Thống Nhất, **Quốc lộ 1**, các **đường ngang** 24, 25, 26, 27, 28; các **sân bay** Đà Nẵng, Chu Lai, Quy Nhơn, Cam Ranh, Tuy Hòa; các **cảng biển** Phan Thiết, Cam Ranh, Quy Nhơn, ...

- DHNTB có vai trò quan trọng trong mối quan hệ đối với Tây Nguyên và khu vực nam Lào và đông bắc Thái Lan.



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 4,5,6,7,8,9 trang 105
- + Đề: II.2 (đề 3), II.2 (đề 9)
- Kỹ năng: Atlat, biểu đồ, xử lý số liệu (tính cơ cấu)

Học cùng với TDMNBB:

- Thể mạnh của vùng **TDMNBB**: Thủy điện; khoáng sản; nông sản cận nhiệt và ôn đới; chăn nuôi gia súc; kinh tế biển.
- Thể mạnh của **Tây Nguyên**: Thủy điện kết hợp thủy lợi; lâm nghiệp; cây công nghiệp lâu năm.

## I. Khái quát chung

- Gồm 5 tỉnh (Atlas)
- Diện tích: 54,7 nghìn km<sup>2</sup> (16,5% diện tích cả nước)
- Dân số: 4,9 triệu người (5,8% dân số cả nước)
- Vị trí địa lí: giáp hạ Lào, đông bắc Campuchia, Đông Nam Bộ; có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng và xây dựng kinh tế (ngã ba Đông Dương).

## II. Vấn đề khai thác thể mạnh ở Tây Nguyên

### 1. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

#### Điều kiện

- + Đất badan màu mỡ, rộng lớn tầng phong hóa sâu → điều kiện hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm có quy mô lớn.
- + Khí hậu nóng ẩm phân hóa thành hai mùa mưa khô và phân hóa theo độ cao phù hợp với việc trồng cây công nghiệp lâu năm vùng **nhịet đới** và **cận nhịet đới**.
- + Mùa khô kéo dài là điều kiện để phơi, sấy, bảo quản sản phẩm.
- + Chính sách phát triển của Nhà nước và nhu cầu của thị trường lớn
- + Công nghiệp chế biến và giao thông được chú ý phát triển
- + Dân cư có kinh nghiệm trồng và chăm sóc cây công nghiệp lâu năm.

#### Những khó khăn

- Mạng lưới giao thông vận tải chưa đáp ứng được nhu cầu;
- Hạn hán gây thiếu nước cho sản xuất cây công nghiệp;
- Mùa mưa đe dọa xói mòn đất.

#### Tình hình phát triển

- Các cây trồng chính
  - + **Cà phê**: Là cây công nghiệp quan trọng số 1 của Tây Nguyên. Diện tích cà phê ở Tây Nguyên chiếm 4/5 diện tích trồng cà phê của cả nước, được trồng khắp các tỉnh. Cà phê chè trồng nhiều ở cao nguyên cao (Gia Lai, Kon Tum và Lâm Đồng), cà phê vối được trồng ở những vùng thấp (chủ yếu ở Đak Lak).
  - + **Chè**: Chiếm khoảng 23% diện tích chè cả nước. Trồng chủ yếu ở các cao nguyên cao ở Lâm Đồng và Gia Lai.
  - + **Cao su**: Là vùng cao su lớn thứ hai cả nước (sau ĐNB), chiếm 23% diện tích cao su cả nước. Trồng chủ yếu ở Gia Lai, Đak Lak và nam Lâm Đồng.
- Hình thức sản xuất: Các **vùng chuyên canh** tập trung nhiều lao động; mô hình **kinh tế vườn** trồng cà phê, hồ tiêu phát triển mạnh.

#### Ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên:

- Thu hút hàng vạn lao động từ các vùng khác, góp phần giải quyết việc làm và tạo ra tập quán sản xuất mới cho đồng bào dân tộc Tây Nguyên.
- Góp phần khai thác hợp lí nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường.
- Thị trường thiếu ổn định, công nghiệp chế biến còn hạn chế...

### **Giải pháp**

- + Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp; mở rộng diện tích cây công nghiệp một cách có kế hoạch và có cơ sở khoa học, đi đôi với việc bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi
- + Đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp, để hạn chế những rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm và sử dụng hợp lí tài nguyên.
- + Đẩy mạnh khâu chế biến các sản phẩm cây công nghiệp và đẩy mạnh xuất khẩu.

### **3. Khai thác và chế biến lâm sản**

#### **\* Tiềm năng**

- Rừng cũng là một thế mạnh của vùng, độ che phủ lớn (60%);
- Trong rừng có nhiều gỗ quý (cẩm lai, hương, trắc, sến...), nhiều chim, thú quý.

#### **\* Tình hình phát triển**

- Đầu thập niên 90 sản lượng gỗ của Tây Nguyên so với cả nước lần lượt chiếm 52%.
- Do sự khai thác chưa hợp lí nên tài nguyên rừng bị suy giảm, sản lượng khai thác gỗ hàng năm giảm, hiện khoảng 200 – 300 nghìn m<sup>3</sup>/năm.
- Phần lớn gỗ khai thác được đem xuất khẩu dưới dạng tròn, ván. Một phần đáng kể gỗ cảnh, ngọn chưa được tận thu.
- Nạn phá rừng ở Tây Nguyên làm giảm lớp phủ rừng, giảm sút trữ lượng gỗ quý, đe dọa môi trường sống của động vật, ảnh hưởng đến mực nước ngầm, gia tăng hiện tượng xói mòn đất, ...

#### **\* Định hướng**

- Ngăn chặn nạn phá rừng
- Khai thác hợp lí đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới.
- Đẩy mạnh công tác giao đất giao rừng.
- Đẩy mạnh việc chế biến gỗ tại địa phương, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

### **4. Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi**

#### **Điều kiện:**

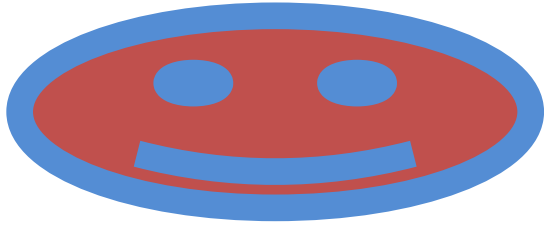
- Tài nguyên nước của các hệ thống sông lớn: Xê Xan, Xrê Pôk, Đồng Nai... là điều kiện cho vùng phát triển cả thủy điện và thủy lợi.
- Chính sách phát triển của Nhà nước và của vùng.

#### **Tình hình phát triển:**

- Hàng loạt các công trình thủy điện lớn đã và đang xây dựng như:
  - + Sông Xê Xan: Yaly (720MW), Xê Xan 3, 3A, 4, Play Krong → tổng công suất là 1500MW.
  - + Sông Xrê Pok: có 6 bậc thang thủy điện được quy hoạch với tổng công suất 600MW.
  - + Hệ thống sông Đồng Nai: Đa Nhim (160 MW), Đại Ninh (300 MW), Đồng Nai 3(180 MW), Đồng Nai 4 (340 MW).
- Gắn liền với các công trình thủy điện chính là các hồ chứa nước phục vụ hoạt động sản xuất nông

nghiệp.

- **Ý nghĩa:** Các hồ thủy điện phục vụ cho công nghiệp, đem lại nguồn nước tưới quan trọng trong mùa khô và có thể khai thác cho mục đích du lịch, nuôi trồng thủy sản.



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 3,5,6,7,8,9,10 trang 111
- + Kỹ năng: Atlat, biểu đồ, xử lý số liệu (tính cơ cấu)

## Bài 39: VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ -

(Atlat trang 29)

### I. Khái quát chung

- Gồm thành phố Hồ Chí Minh và 5 tỉnh (Atlat trang 29).
- Diện tích: 23,6 nghìn km<sup>2</sup> (7,1% diện tích cả nước)
- Dân số: 12 triệu người (14,3% dân số cả nước)
- Vị trí: Gần biển và các vùng nguyên liệu (giáp với Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng Sông Cửu Long, Campuchia)
- Là vùng dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản lượng công nghiệp và giá trị hàng xuất khẩu.
- Là vùng có nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển, cơ cấu kinh tế theo ngành hoàn thiện, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên (vị trí địa lý, lao động lành nghề, cơ sở vật chất kỹ thuật, chính sách phát triển phù hợp, thu hút đầu tư trong và ngoài nước) → tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.
- Vấn đề đặt ra hiện nay của vùng là khai thác lãnh thổ theo chiều sâu.

\* **Khái niệm khai thác lãnh thổ theo chiều sâu:** Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là việc nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã hội, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

### II. Vấn đề phát khai thác lãnh thổ theo chiều sâu

#### 1. Trong công nghiệp

- **Khái quát về công nghiệp:**
- + Là vùng công nghiệp phát triển mạnh nhất nước ta, tỉ trọng công nghiệp cao nhất cả nước (55,6% vào năm 2005).
- + Cơ cấu ngành hoàn chỉnh, nổi bật là các ngành công nghệ cao (luyện kim, điện tử, tin học, hóa chất, hóa dược, thực phẩm ...).
- + Thu hút đầu tư nước ngoài dẫn đầu cả nước (chiếm hơn 50% tổng vốn đầu tư nước ngoài).
- **Khó khăn cần giải quyết để CN phát triển bền vững:** nhu cầu rất lớn về năng lượng, vấn đề về môi trường.
- Hướng giải quyết:
- + Giải quyết vấn đề năng lượng bằng cách phát triển nguồn điện nội vùng và mạng lưới điện quốc gia:



- Xây dựng các nhà máy **thủy điện** (Trị An, Thác Mơ, Cần Đơn...).
- Phát triển **điện tuốcbin khí** (Phú Mỹ, Bà Rịa, Thủ Đức ...).
- Một số nhà máy **nhiệt điện** chạy bằng dầu cũng được đầu tư xây dựng
- Đường dây siêu cao áp 500kV chuyển điện từ Hòa Bình vào.
- Xây dựng hàng loạt các công trình 220 kV, các công trình trung thế và hạ thế được xây dựng.

+ Sự phát triển công nghiệp theo chiều sâu gắn liền với xu thế mở rộng quan hệ đầu tư với nước ngoài -> **vùng luôn quan tâm đến vấn đề môi trường.**

## 2. Trong dịch vụ

- Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.
- Biểu hiện là các hoạt động dịch vụ ngày càng đa dạng, hiệu quả cao (dịch vụ thương mại, ngân hàng, tín dụng, thông tin, hàng hải, du lịch ...).
- Dẫn đầu cả nước về tốc độ tăng cũng như hiệu quả trong các ngành dịch vụ.

## 3. Trong nông, lâm nghiệp

- **Khái quát về nông, lâm nghiệp của vùng:** Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước (với thế mạnh về cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả...) cơ cấu cây trồng ổn định, hiệu quả kinh tế cao. Ngoài ra còn phát triển chăn nuôi và đánh bắt, nuôi trồng thủy sản.

- **Vấn đề cần giải quyết:** hạn hán, thiếu nước vào mùa khô; ngập úng ở các vùng trũng, thấp vào mùa mưa.

- **Hướng giải quyết:**

+ Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu: Nhiều công trình thủy lợi đã và đang được xây dựng (Dầu Tiếng, Phước Hòa...) → *giải quyết được nước tưới cho các khu vực khô hạn vào mùa khô và tiêu nước cho các khu vực thấp dọc sông Đồng Nai và La Ngà* → tăng diện tích đất trồng, tăng mùa vụ trong sản xuất, tăng khả năng đảm bảo lương thực, thực phẩm của vùng.

+ Việc thay đổi cơ cấu cây trồng đang nâng cao hơn vị trí của vùng (vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của cả nước):

- Cây cao su: được thay thế bằng giống mới cho năng suất cao, ứng dụng công nghệ trồng mới → sản lượng không ngừng tăng;
- Cây cà phê, tiêu, điều: đang trở thành cây trồng chính của vùng;
- Cây mía, đỗ tương: chiếm vị trí hàng đầu cả nước

Chú ý: Trong quá trình phát triển nông, lâm nghiệp cần phải chú ý đến bảo vệ vốn **rừng ở thượng lưu các sông để tránh mất nước của các hồ chứa, giữ được mực nước ngầm; phục hồi và phát triển các vùng rừng ngập mặn** cũng như bảo vệ nghiêm ngặt các **vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển.**

## 4. Trong phát triển tổng hợp kinh tế biển

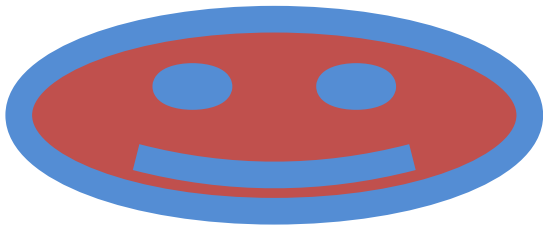
- Vùng có nhiều **điều kiện** để phát triển kinh tế biển tổng hợp: khai thác tài nguyên sinh vật biển, khai thác khoáng sản vùng thềm lục địa, du lịch biển và giao thông vận tải biển.

- Biểu hiện của sự phát triển kinh tế biển theo chiều sâu là **khai thác tổng hợp các thế mạnh** trên cơ sở bảo vệ môi trường biển, đặc biệt đầu tư vào phát triển ngành khai thác và chế biến dầu khí:

+ Việc **khai thác dầu khí** với quy mô ngày càng lớn đã tác động đến sự phát triển của vùng

+ Việc phát triển ngành **công nghiệp lọc, hóa dầu** và các ngành dịch khai thác dầu khí thúc đẩy sự đổi mới mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế và sự phân hóa lãnh thổ của vùng.

- Chú ý: Trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu mỏ cần phải đặc biệt chú ý đến giải quyết vấn đề **ô nhiễm môi trường.**



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 2,3,6,7,9,10 trang 115
- + Đề: II.2 (đề 8), II (đề 1, 3, 7)
- Kỹ năng: Atlas, biểu đồ, xử lý số liệu (tính cơ cấu)

## Bài 41: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐB SÔNG CỬU LONG (Atlas trang 29)

### I. Khái quát chung

- Gồm thành phố Cần Thơ và 12 tỉnh (Atlas).
- Diện tích 40 nghìn km<sup>2</sup> (chiếm 12% diện tích cả nước)
- Dân số 17,4 triệu người (chiếm 20,7% số dân cả nước)
- Vị trí: 2 mặt tiếp giáp biển, còn lại tiếp giáp Đông Nam Bộ.

#### \* Thuận lợi

+ Đất là tài nguyên quan trọng hàng đầu của vùng với ba nhóm đất chính là đất phù sa ngọt, đất phèn và đất mặn.

Các nhóm đất	Đất phù sa ngọt	Đất phèn	Đất mặn	Đất khác
<b>Diện tích</b>	1,2 triệu ha (30%)	1,6 triệu ha (41%)	75 vạn ha (19%)	40 vạn ha (19%)
<b>Tính chất đất</b>	Màu mỡ nhất	Đất chua	Đất mặn	.....
<b>Phân bố</b>	Dọc sông Tiền và sông Hậu	Chủ yếu ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng ở Cà Mau	Phân bố thành vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan	Phân bố rải rác

+ Khí hậu có tính **chất cận xích đạo gió mùa**: chế độ nhiệt cao và ổn định (nhiệt độ trung bình năm 25 – 27°C); lượng mưa lớn (1300 – 2000mm) và tập trung vào các tháng mùa mưa (từ tháng V đến tháng XI).

+ Mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đường thủy, sản xuất và sinh hoạt.

+ Rừng ngập mặn, rừng tràm, cá và chim là các tài nguyên sinh vật có giá trị kinh tế cao.

+ Tài nguyên biển phong phú với hàng trăm bãi cá, bãi tôm và hơn nửa triệu ha mặt nước nuôi trồng thủy sản.

+ Một số loại khoáng sản có trữ lượng khá lớn: đá vôi, than bùn, dầu khí ở thềm lục địa.

#### \* Khó khăn

+ Mùa khô kéo dài gay gắt, lũ lụt mang tính chu kỳ, đôi khi có bão.

+ Phần lớn diện tích của vùng là đất phèn và đất mặn – khó cải tạo; một số loại đất thiếu dinh dưỡng, đất quá chặt, khó thoát nước.

+ Nghèo khoáng sản

**3. Điều kiện kinh tế - xã hội**

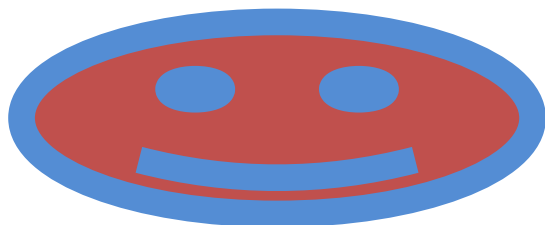
- + Dân đông tạo nên đội ngũ lao động đông đảo, thị trường tiêu thụ rộng lớn
- + Nằm liền kề với vùng kinh tế phát triển mạnh nhất cả nước (ĐNB).
- + Công nghiệp chế biến, cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải) còn yếu kém.

**II. Vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng Bằng Sông Cửu Long**

- Việc sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên trở thành vấn đề cấp bách.

- Những vấn đề hàng đầu cần quan tâm:

- + Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu về mùa khô: Đất phèn và đất mặn chiếm diện tích lớn; hiện tượng bốc phèn, bốc mặn xảy ra trong mùa khô cần có nước ngọt để thau chua, rửa mặn.
- + Kết hợp thau chua, rửa mặn với việc tạo ra các giống cây chịu được phèn, mặn trong điều kiện khí hậu bình thường.
- + Phải duy trì và bảo vệ nguồn rừng: rừng là nhân tố quan trọng nhất đảm bảo sự cân bằng sinh thái; tuy nhiên những năm gần đây diện tích rừng suy giảm do cháy rừng, khai hoang và nuôi tôm.
- + Cần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp và cây ăn quả có giá trị cao, kết hợp nuôi trồng thủy sản và phát triển công nghiệp chế biến.
- + Kết hợp khai thác mặt biển với đảo, quần đảo và trên đất liền để tạo nên nền kinh tế liên hoàn.
- + Chủ động sống chung với lũ bằng các biện pháp khác nhau với sự hỗ trợ của Nhà nước. Đồng thời khai thác các nguồn lợi về kinh tế do lũ hàng năm mang lại.



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 4,6,7, trang 120
- + Đề: III (đề 1, đề 2)
- Kỹ năng: Atlat, biểu đồ, xử lý số liệu (tính cơ cấu)

## **Bài 42: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

**1. Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên****a. Nước ta có vùng biển rộng lớn**

- Vùng biển nước ta có diện tích khoảng 1 triệu km<sup>2</sup> ở biển Đông; có hơn 4000 đảo lớn nhỏ, phần lớn là đảo ven bờ; có 2 quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa.
- Vùng biển nước ta bao gồm: nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.
- Biển nước ta giàu tài nguyên sinh vật và khoáng sản, phong phú tài nguyên du lịch và có nhiều điều kiện phát triển giao thông vận tải biển, có vai trò ngày càng cao trong nền kinh tế của đất nước.

**b. Nước ta có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển**

- Nguồn lợi sinh vật biển Đông phong phú đa dạng:
  - + Sinh vật biển Đông giàu thành phần loài và có năng suất sinh học cao.
  - + Nhiều loài có giá trị kinh tế cao: ngoài nguồn lợi cá, tôm, cua, mực... còn có nhiều hải sản khác (hải sâm, vác, đồi mồi, bào ngư, sò huyết ...)

- + Nhiều loài quý hiếm, cần bảo vệ.
- + Trên các đảo đá ven bờ Nam Trung Bộ có tổ yến (yến sào) là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.
- Tài nguyên khoáng sản, dầu mỏ và khí tự nhiên:
  - + Trữ lượng **dầu khí** lớn ở thềm lục địa.
  - + Các bãi cát ven biển có trữ lượng **titan** lớn.
  - + Nguồn muối vô tận thuận lợi cho sản xuất **muối** (nhất là ven biển Nam Trung Bộ, nơi có nhiệt độ cao, nhiều nắng, ít sông đổ ra biển).
- Phát triển giao thông vận tải biển: Do nằm gần các tuyến đường hàng hải quốc tế; có nhiều vịnh biển kín thuận lợi cho xây dựng các cảng nước sâu.
- Phát triển du lịch biển - đảo: Nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt thuận lợi cho phát triển du lịch và an dưỡng; Nhiều hoạt động du lịch thể thao dưới nước có thể phát triển; loại hình du lịch biển-đảo thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế....

**2. Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển.**

**a. Đảo và quần đảo**

- Vùng biển nước ta có hơn 4000 hòn đảo. Các đảo lớn và đông dân là Cái Bầu, Cát Bà, Phú Quốc... Các quần đảo lớn là Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo, Thổ Chu...
- Ý nghĩa của các đảo và quần đảo đối với nước ta:
  - + Tạo thành hệ thống **tiền tiêu** bảo vệ đất liền
  - + Là hệ thống **căn cứ** để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.
  - + Là **cơ sở** để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

**b. Các huyện đảo ở nước ta**

Tính đến 2006, nước ta có 12 huyện đảo.

Huyện đảo	Thuộc tỉnh (thành)
Vân Đồn, Cô Tô	Quảng Ninh
Cát Hải, Bạch Long Vĩ	Hải Phòng
Cồn Cỏ	Quảng Trị
Hoàng Sa	Đà Nẵng
Lý Sơn	Quảng Ngãi
Trường Sa	Khánh Hòa
Phú Quý	Bình Thuận
Côn Đảo	Bà Rịa – Vũng Tàu
Kiên Hải, Phú Quốc	Kiên Giang

**3. Khai thác **tổng hợp** các tài nguyên vùng biển đảo**

**a. Tại sao phải khai thác tổng hợp**

- Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng, chỉ có khai thác tổng hợp mới đem lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.
- Môi trường biển là không thể chia cắt được, một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ

biển, cho các vùng nước và đảo xung quanh.

- Môi trường đảo có sự biệt lập nhất định, không giống như trên đất liền, nên rất nhạy cảm trước tác động của con người.

### **b. Khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo**

- Tài nguyên sinh vật của vùng biển-đảo phong phú và đa dạng là điều kiện thuận lợi cho phát triển ngành khai thác tài nguyên sinh vật biển, đảo.

- Trong quá trình khai cần chú ý: cần tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ, tránh khai thác quá mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao, cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi.

- Đánh bắt xa bờ cần được chú trọng vì đánh bắt xa bờ không những giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản mà còn giúp bảo vệ vùng trời, vùng biển và vùng thềm lục địa nước ta.

### **c. Khai thác tài nguyên khoáng sản**

- Tài nguyên khoáng sản của vùng biển nước ta chủ yếu gồm: dầu mỏ, khí tự nhiên, cát, nghề làm muối

- Tình hình phát triển:

+ Làm muối là nghề truyền thống, phát triển mạnh ở nhiều địa phương của nước ta (điển hình nhất là ở Duyên hải Nam Trung Bộ). Sản xuất muối công nghiệp đang được tiến hành và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

+ Ngành thăm dò và khai thác dầu khí trên vùng thềm lục địa đã được đẩy mạnh cùng với các dự án liên doanh với nước ngoài. Xây dựng được các nhà máy lọc dầu (Dung Quất) sẽ nâng cao hiệu quả kinh tế của công nghiệp dầu khí. Vấn đề đặt ra phải hết sức tránh để xảy ra các sự cố môi trường trong quá trình thăm dò, khai thác, vận chuyển cũng như chế biến dầu khí.

### **d. Phát triển du lịch biển**

- Du lịch biển phát triển gắn liền với ngành du lịch của cả nước. Các trung tâm du lịch biển ngày càng được nâng cấp, nhiều vùng biển, đảo mới được đưa vào khai thác.

- Các khu du lịch biển-đảo đáng chú ý: Hạ Long – Cát Bà – Đồ Sơn, Nha Trang, Vũng Tàu

### **e. Giao thông vận tải biển**

- Ý nghĩa : Tạo thế mở cửa cho các tỉnh duyên hải và cho nền kinh tế của cả nước.

- Hàng loạt các cảng và các cụm cảng của nước ta được nâng cấp và tiếp tục được xây dựng:

+ Các cụm cảng lớn: Sài Gòn, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quảng Ninh...

+ Các cảng nước sâu lớn của nước ta: Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Dung Quất, Vũng Tàu

+ Hầu hết các tỉnh ven biển đều có cảng với hàng loạt các cảng trung bình và nhỏ.

- Các tuyến vận tải hàng hoá và hành khách thường xuyên đã nối liền các đảo với đất liền góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội ở các tuyến đảo.

## **4. Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề phát triển về biển và thềm lục địa**

- Biển Đông là biển chung giữa Việt Nam và nhiều nước láng giềng khác.

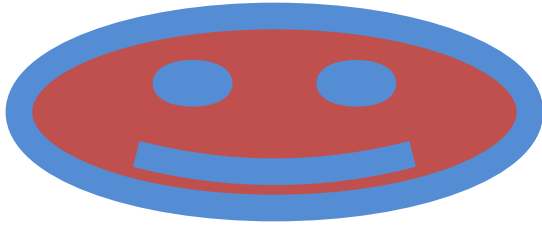
- Các nước cần tăng cường việc đối thoại, hợp tác với nhau trong việc giải quyết các vấn đề biển Đông nhằm :

+ Tạo ra môi trường hòa bình, ổn định ;

+ Bảo vệ lợi ích chính đáng và chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước.

+ Phát huy được thế mạnh tự nhiên – kinh tế – xã hội của từng nước.

- Mỗi công dân Việt Nam đều có bốn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo của đất nước cho hôm nay và cho thế hệ mai sau.



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 1,4,5,6,8,10 trang 126
- + Đề: II.2 (đề 7)
- Kỹ năng: Atlas, biểu đồ, xử lý số liệu (tính cơ cấu)

## Bài 43: CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM – Atlas trang 30

### 1. Đặc điểm

- **Khái niệm:** Là vùng hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế của cả nước.

- **Một số đặc trưng của vùng kinh tế trọng điểm:**

+ Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới có thể thay đổi theo thời gian tùy thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

+ Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế và hấp dẫn các nhà đầu tư

+ Tỉ trọng trong GDP của cả nước: Có tỉ trọng lớn trong tổng GDP của quốc gia, tạo ra tốc độ phát triển nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ cho các vùng khác nhau.

+ Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và các dịch vụ để từ đó nhân rộng ra toàn quốc.

### 2. Quá trình hình thành và thực trạng phát triển

#### a. Quá trình hình thành

Thời gian hình thành và phạm vi lãnh thổ của các vùng kinh tế trọng điểm nước ta được thể hiện trong bảng thông tin sau:

Vùng kinh tế trọng điểm	Đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX	Sau năm 2000
Phía Bắc	Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh	Thêm 3 tỉnh: Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh (Hiện nay Hà Tây đã sát nhập vào Hà Nội).
Miền Trung	Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi	Thêm tỉnh Bình Định
Phía Nam	Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương	Thêm 4 tỉnh: Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang.

#### b. Thực trạng phát triển kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao (11,7% - 2005)

- Đóng góp lớn trong tổng GDP cả nước (66,9%).

- Cơ cấu kinh tế theo ngành khá hợp lý phản ánh kết quả của quá trình công nghiệp hóa

- Đóng góp lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước (64,5%).

Cảm nhận số liệu

### 3. Ba vùng kinh tế trọng điểm

#### a. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc



### - Khái quát chung

- + Bao gồm 8 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, chủ yếu thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng (Atlas).
- + Diện tích gần 15,3 nghìn km<sup>2</sup> (chiếm 4,7% diện tích tự nhiên của cả nước)
- + Số dân hơn 13,7 triệu người, năm 2006 (chiếm 16,3% số dân cả nước)

**- Thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội:** Ở đây hội tụ tương đối đầy đủ các thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội.

- + Vùng có Hà Nội là thủ đô, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa thuộc loại lớn nhất cả nước.
- + Quốc lộ 5 và 18 là hai tuyến giao thông huyết mạch gắn liền cả Bắc Bộ nói chung với cụm cảng Hải Phòng – Cái Lân.
- + Nguồn lao động đông, chất lượng vào loại hàng đầu của cả nước.
- + Vùng có lịch sử khai thác lâu đời nhất nước ta với nền văn minh lúa nước
- + Các ngành công nghiệp của vùng phát triển rất sớm và nhiều ngành có ý nghĩa toàn quốc nhờ lợi thế về gần nguồn nguyên, nhiên liệu, khoáng sản, về nguồn lao động và thị trường tiêu thụ.
- + Các ngành dịch vụ, du lịch có nhiều điều kiện để phát triển dựa trên cơ sở các thế mạnh vốn có của nó.

Nhìn lại xem: toàn thế mạnh về kinh tế – xã hội (vì vùng này lịch sử định cư lâu đời, tài nguyên đã khai thác nhiều rồi)

### - Hướng phát triển:

- + Về **công nghiệp**, đẩy mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm, nhanh chóng phát triển các ngành có hàm lượng kỹ thuật cao, không gây ô nhiễm môi trường, tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường đồng thời với việc phát triển các khu công nghiệp tập trung.
- + Về **dịch vụ**, chú trọng đến thương mại, các hoạt động dịch vụ khác, nhất là du lịch.
- + Về **nông nghiệp**, cần chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng sản xuất hàng hóa có chất lượng cao.

Đọc lại hướng phát triển thấy thứ tự sắp xếp có gì lạ không? → thứ tự ưu tiên các ngành thể hiện trình độ phát triển.

## b. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

- Khái quát chung:

- + Bao gồm 5 tỉnh và thành phố (Atlas).
- + Có diện tích gần 28 nghìn km<sup>2</sup> (8,5% diện tích cả nước)
- + Số dân 6,3 triệu người, năm 2006 (chiếm 7,4% dân số cả nước).

**- Thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội:**

- + Vùng nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía Bắc và phía Nam, nằm trên đường quốc lộ 1 và tuyến đường sắt Bắc-Nam, có các sân bay và là cửa ngõ quan trọng thông ra biển của Tây Nguyên và Nam Lào.

+ Thế mạnh hàng đầu là khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng để phát triển dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp chế biến nông-lâm-ngư và một số ngành khác nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nhìn lại xem: nhân mạnh yếu tố tự nhiên (vì vùng này còn ở dạng tiềm năng, mới đầu tư)

- **Hướng phát triển:** Hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm có lợi thế về tài nguyên và thị trường; phát triển các vùng chuyên sản xuất hàng hóa nông nghiệp, thủy sản và các ngành thương mại, dịch vụ du lịch.

Đọc lại hướng phát triển thấy thứ tự sắp xếp có gì lạ không? →  
Thứ tự ưu tiên các ngành thể hiện trình độ phát triển.

### c. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

#### - Khái quát chung:

- + Gồm 8 tỉnh và thành phố (Atlas).
- + Diện tích gần 30,6 nghìn ha (chiếm 9,2% diện tích cả nước)
- + Dân số khoảng 15,2 triệu người, năm 2006 (18,2% số dân cả nước)

- **Thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội:** Là vùng tập trung đầy đủ các thế mạnh về tự nhiên, kinh tế - xã hội. Trong đó cần chú ý:

- + Tài nguyên thiên nhiên: dầu mỏ-khí tự nhiên ở thềm lục địa.
- + Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào có chất lượng tương đối tốt.
- + Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối tốt và khá đồng bộ.
- + Vùng này tập trung tiềm lực kinh tế mạnh nhất và có trình độ phát triển kinh tế cao nhất so với các vùng khác trong cả nước.

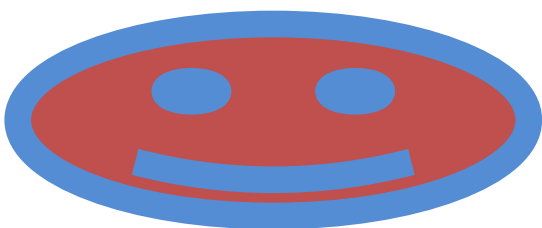
Nhìn lại xem: bao gồm cả thế mạnh về tự nhiên và kinh tế – xã hội

#### - Hướng phát triển:

+ Trong các năm tới, công nghiệp vẫn là động lực của vùng với các ngành công nghiệp cơ bản, công nghiệp trọng điểm, công nghệ cao và hình thành hàng loạt các khu công nghiệp tập trung để thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

+ Tiếp tục đẩy mạnh các ngành thương mại, tín dụng ngân hàng, du lịch .... Cho tương xứng với vị thế của vùng.

Đọc lại hướng phát triển thấy thứ tự sắp xếp có gì lạ không? →  
Thứ tự ưu tiên các ngành thể hiện trình độ phát triển.



- Tự ra câu hỏi
- Giải câu hỏi trong sách ôn:
- + Câu khó: 2,8,9,10 trang 131
- + Đề: I.1b (đề 1), II (đề 9)
- Kỹ năng: Atlas, biểu đồ, xử lý số liệu (tính cơ cấu)

# Phần 2 – KĨ NĂNG THỰC HÀNH ĐỊA LÍ

## I. CÁC CÔNG THỨC TÍNH THƯỜNG GẶP TRONG THỰC HÀNH ĐỊA LÍ 12

Các công thức tính thường gặp trong thực hành địa lí được thể hiện trong bảng thông tin sau:

STT	Đối tượng cần tính	Đơn vị tính	Công thức tính
1	Mật độ dân số	người/km <sup>2</sup>	Mật độ = $\frac{\text{Số dân}}{\text{Diện tích}}$
2	Sản lượng	tấn, nghìn tấn, triệu tấn	Sản lượng = Năng suất x Diện tích
3	Năng suất	kg/ha; tạ/ha; tấn/ha	Năng suất = $\frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích}}$
4	Bình quân đất theo đầu người	m <sup>2</sup> /người	Bình quân đất = $\frac{\text{Diện tích đất}}{\text{Số người}}$
	Bình quân thu nhập	USD/người; nghìn đồng/người	BQ thu nhập = $\frac{\text{Tổng thu nhập}}{\text{Số người}}$
	B. quân sản lượng lương thực	kg/người	BQ sản lượng = $\frac{\text{S.lượng lương thực}}{\text{Số người}}$
5	Tính bán kính	Số lần	- Gọi bán kính đường tròn nhỏ nhất là 1 đơn vị đo. - Tính bán kính của các đường tròn còn lại theo bán kính gốc: $R_n = \text{căn bậc 2 của (tổng năm } n / \text{tổng năm gốc)}$
6	Tính %, cơ cấu	%	$\frac{\text{Lấy từng phần} \times 100}{\text{Tổng số}}$
7	Lấy một năm gốc bằng 100%, tính <u>tốc độ tăng trưởng</u> các năm kế tiếp theo năm gốc.	%	$\frac{\text{Số thực của từng năm sau} \times 100}{\text{Số thực của năm gốc}}$

## II. BIỂU ĐỒ

### 1. Các dạng biểu đồ thường gặp trong thực hành địa lí 12

- Đồ thị (biểu đồ đường) – **biểu hiện tốc độ tăng trưởng – Ôn kĩ**
- Biểu đồ cột đơn

- Biểu đồ cột ghép
- Biểu đồ thanh ngang
- Biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu (bán kính bằng nhau)
- Biểu đồ tròn biểu hiện **quy mô** và **cơ cấu** (bán kính khác nhau) – **Ôn kĩ**
- Biểu đồ miền theo giá trị tương đối (**chuyển dịch** cơ cấu) – **Ôn kĩ**
- Biểu đồ miền thể hiện **quy mô** và **cơ cấu** theo giá trị tuyệt đối (nhiều năm).
- Biểu đồ cột chồng biểu hiện cơ cấu theo giá trị tương đối
- Biểu đồ cột chồng thể hiện giá trị và cơ cấu theo giá trị tuyệt đối
- Biểu đồ kết hợp đường và cột – **Ôn kĩ**

## 2. Các bước vẽ biểu đồ

- Đọc kĩ đề, đọc số liệu đề cho
- Xác định dạng biểu đồ cần vẽ
- Xử lí số liệu (nếu cần)
- Vẽ biểu đồ.

## III. MỘT SỐ CHÚ Ý KHI ĐỌC VÀ NHẬN XÉT BẢNG SỐ LIỆU THỐNG KÊ

- Đọc đề bài yêu cầu cho thật kĩ để xác định trọng tâm chiều khai thác bảng số liệu.
- Đọc tên bảng số liệu, các đại lượng được thể hiện và đơn vị của các đại lượng đó
- Đọc phải hết các số liệu trong bảng
- Đọc bảng số liệu theo nhiều chiều, thông thường là hai chiều (ngang và dọc)
- Tìm ra các giá trị đặc biệt (lớn nhất, nhỏ nhất, biến động...)
- Khi nhận xét phải nêu được nhận xét và đưa số liệu vào làm dẫn chứng (số liệu muốn “đắt giá” thì cần phải xử lí từ số liệu của bảng thành số liệu của bài viết riêng mình).

## IV. MỘT SỐ LƯU Ý KHI KHAI THÁC ATLAT ĐỊA LÍ VIỆT NAM

- Atlas chỉ là một công cụ bổ sung thêm phần trình bày trong bài làm. Do đó, không nên lệ thuộc vào Atlas mà lơ là việc học nội dung cụ thể của từng bài.

- Muốn khai thác tốt Atlas, trước hết các em phải nắm được nội dung của các bài. Sau đó, dùng Atlas để tạo ra cho mình các cơ sở nhớ nội dung đó. Khi trình bày bài làm cũng cần có dẫn ý theo nội dung bài học, không trình bày lan man theo cách mô tả lại những gì Atlas thể hiện.

- Các trang Atlas cũng như các bài học có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nên có thể dùng nội dung bài học này (trang Atlas này) minh họa cho nội dung bài học khác (trang Atlas khác) – khi mà các nội dung đó bổ trợ cho nhau.

### - Phải thuộc mục lục Atlas

+ Tự nhiên: Từ trang 4 – đến 14

+ Dân cư: Từ trang 15 đến trang 16

+ Kinh tế chung : Từ trang 17 đến trang 25

+ Kinh tế vùng : Từ trang 26 đến hết

---HẾT--- (Chúc các em học sinh thi tốt)